

ISSN - 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (293)
(VII-VIII)
1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

KỶ NIỆM 90 NĂM ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

GÓP THÊM VÀO SỰ ĐÁNH GIÁ ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

NGUYỄN VĂN KIÊM *

Đông Kinh Nghĩa thực là một sự kiện lịch sử đã diễn ra ở Hà Nội và các vùng lân cận từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907, tức là chỉ trong một thời gian ngắn 9 tháng; song đó là một sự kiện lịch sử rất đặc sắc nên đã thu hút được sự quan tâm của khá nhiều nhà sử học. Trong những năm 60, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã diễn ra một cuộc trao đổi ý kiến rất sôi nổi xung quanh chủ đề này. Tuy chưa đi đến một nhận định thống nhất, song các tác giả tham gia cuộc tranh luận lúc đó đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau của sự kiện lịch sử này, giúp cho chúng ta hiểu nó kỹ hơn, sâu sắc hơn (1). Đặc biệt, vào năm 1982 ông Chương Thâu đã cho ra mắt bạn đọc cuốn "Đông Kinh Nghĩa thực" gồm có ba phần: phần luận văn, phần tài liệu và phần tiểu sử vắn tắt của một số nhân vật tham gia Phong trào; đã góp phần nâng cao hơn một bước sự hiểu biết của chúng ta về Đông Kinh Nghĩa thực.

Năm nay, nhân kỷ niệm 90 năm của sự kiện lịch sử nói trên, khi đọc lại những văn kiện của Đông Kinh Nghĩa thực, trong bối cảnh nước nhà đang ở thời kỳ đổi mới, mở cửa, trong sự liên hệ giữa xưa và nay, chúng tôi dường như vẫn còn nhìn thấy bóng dáng của những điều mà các nhà

lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thực hàng ấp ủ, hy vọng và mới chỉ thực hiện được một phần rất nhỏ bé; thì nay đang được Đảng và Nhà nước ta đang tích cực thực hiện trong công cuộc xây dựng đất nước.

Điều mà các nhà Đông Kinh Nghĩa thực hàng ấp ủ là mong sao đất nước Việt Nam của chúng ta thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu và bị ngoại bang thống trị để trở thành một quốc gia độc lập, đạt ngang tầm phát triển của các quốc gia trên thế giới; mà theo nhận thức lúc đó của các vị là các nước Phương Tây.

Những điều ấp ủ này đã được các vị trình bày chủ yếu trong hai tác phẩm là "Văn minh tân học sách" và "Quốc dân độc bản". Đọc kỹ lại hai tác phẩm này, chúng tôi nhận thấy những suy nghĩ của các nhà lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thực lúc đó tuy trình bày chưa thật hệ thống, mạch lạc, song vẫn toát lên một hệ thống nhận thức của họ đã được định hình. Đó là những phác thảo của một lý luận về sự phát triển, tuy chưa thật hoàn hảo, song cũng không kém phần sâu sắc, cập nhật; và cho đến nay vẫn còn có tính thời sự nóng hổi.

* PGS. Khoa Lịch sử, DHSP, ĐHQG Hà Nội.

Sau đây thông qua hai tác phẩm nói trên, chúng tôi xin được trình bày vài nét lý luận về sự phát triển đó của Đông Kinh Nghĩa thực.

I. QUAN NIỆM CỦA ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

a) Xung quanh hai khái niệm Văn minh và Phát triển

Những vấn đề mà Đông Kinh Nghĩa thực bàn tới trong hai tác phẩm nói trên chủ yếu là thuộc phạm trù của sự phát triển, song Đông Kinh Nghĩa thực lại đưa chúng vào phạm trù của khái niệm văn minh. Cách dùng từ như vậy của Đông Kinh Nghĩa thực là chưa được chính lắm, song theo thiển ý của chúng tôi, nhận thức đó vẫn có thể chấp nhận được vì hai khái niệm này tuy không đồng nhất với nhau, song lại có sự trùng lặp về mặt nội dung; đó là vì khi nói tới văn minh là nói về sự phát triển, tuy có hơi nghiêng về sự phát triển văn hoá, tinh thần; còn khi đề cập tới một sự phát triển nào đó là đã hơi nghiêng về mặt phát triển vật chất như kinh tế, khoa học, kỹ thuật.v.v... Song không hề loại trừ những yếu tố của văn minh. Vì vậy việc Đông Kinh Nghĩa thực dùng từ văn minh thay cho từ phát triển không tạo nên một sự cách biệt quá xa về mặt nội dung giữa hai khái niệm này. Thêm nữa, trong hai tác phẩm nói trên, Đông Kinh Nghĩa thực cũng đề cập tới khá nhiều vấn đề thuộc phạm trù văn minh, vốn không thể bỏ qua khi nói về sự phát triển. Vì vậy trong bài này, chúng tôi xin được tự cho phép hiểu từ văn minh mà Đông Kinh Nghĩa thực đã dùng bao gồm cả nghĩa về sự phát triển nữa.

b) Thế nào là Văn minh hay Phát triển ?

Mở đầu của tác phẩm "Văn minh tân học sách", tác giả viết : "Thiết nghĩ : Văn minh là một danh từ đẹp đẽ, không phải do sự hào nhoáng, màu mỡ làm nên; các môn học văn minh là những phúc tốt lành, không phải là chuyện một sớm, một chiều có thể lấy được". Và theo tác giả, các môn học văn minh ấy là các khoa : thanh học, quang học, điện học, khoáng học,

thủy học, khí học, hoá học, địa dư, thiên văn, toán pháp và cơ khí; và "Lý do để đi tới chỗ cực điểm của văn minh là bởi thế đó" (2).

Rõ ràng là ngay trong phần mở đầu, tuy nói về văn minh, song tác giả lại đề cập ngay đến những yếu tố trực tiếp tạo nên sự phát triển.

Chúng ta còn được đọc một định nghĩa nữa rất ngắn gọn trong "Quốc dân đọc bản", bao hàm cả hai khái niệm văn minh và phát triển : "Văn minh là gồm các sự kiện thiết yếu như văn tự, pháp luật, giáo dục, luân lý, trồng trọt, chế tạo... gộp chung lại mà thành" (3)

Cũng theo Đông Kinh Nghĩa thực thì văn minh hay phát triển là một quá trình từ thấp đến cao và về đại thể có 3 thời kỳ:

+ "Thời kỳ dã man, trong đó con người: không biết trồng trọt, chỉ biết săn thú và bắt cá mà thôi. Không biết chế tạo cho nên không có nhà cửa, đồ dùng, cái ăn, cái mặc. Không có luân lý cho nên không có nghĩa vợ chồng, tình cha con. Không có văn tự nên phải kết dây, thắt nút để ghi việc. Không có pháp luật, giáo dục; cho nên tính tình hung hãn, cướp giết nhau mà ăn. Không có thủy lục giao thông cho nên không đi lại với nhau. Thế giới dã man là như vậy" (4).

+ Thời kỳ khai hoá văn minh hay bước đầu phát triển. Đó là giai đoạn con người "đã biết nghề trồng trọt, biết làm nhà cửa, thuyền xe, nung đúc khí cụ; biết tục lệ hôn nhân, tình nghĩa cha con, vua tôi; biết mua bán, biết sáng tác văn tự; biết giáo dục; biết đặt ra hình pháp. Khi có sự trừng phạt những kẻ không tuân theo sự giáo dục là lúc sự khai hoá văn minh bắt đầu, mặc dù còn là thô sơ, đơn giản chưa hoàn mỹ như ngày nay" (5).

+ Thời kỳ phát triển là thời kỳ tiến lên văn minh và phát triển, "cầu cho thân thể được khoẻ mạnh, tinh thần được sáng khoái..., muốn gao có gao, muốn chè có chè, có nhà cửa để che gió, che mưa, có khí cụ để cung ứng các thứ vật dụng... giao thông thủy lục, thuyền xe tiện lợi, muốn Đông thời Đông, muốn Tây thời Tây. Cảnh

khoái lạc văn minh như thế, thời thượng cổ chưa hề được hưởng" (6).

Về thời kỳ này, ngày nay người ta còn chia ra làm hai cấp độ : đang phát triển (en développement) và đã phát triển (développé).

Tuy nhiên ngay ở thời điểm viết luận văn này, Đông Kinh Nghĩa thực cũng đã hình dung được rằng thời kỳ này được gọi là phát triển cũng có những cấp độ khác nhau, để từ đó đưa ra luận điểm "Văn minh (hay phát triển) không có giới hạn".

"Quốc dân độc bản" viết : "Các nước trên địa cầu đều từ dã man mà khai hoá thành văn minh. Đó là điều nhất định. Còn dã văn minh rồi thì sự tiến bộ nhanh hay chậm, trình độ thấp hay cao lại là điều không định được.

Văn minh là không có giới hạn. Càng tiến thì càng lên cao. Bảo rằng nước này văn minh hơn nước kia thì được. Chứ bảo rằng nước này đã văn minh đến cực điểm rồi thì không thể được. Có thể nói rằng nước này là nửa khai hoá, nửa dã man; nước kia là toàn bộ được khai hoá. Cái gọi là toàn bộ được khai hoá đó, há lại đã xem là đạt đến cực điểm của văn minh rồi hay sao ? Tôi chưa dám tin điều đó...

Đời nay văn minh như các nước Âu Mỹ, có sự chế tạo tinh vi, pháp luật hoàn bị, giáo dục phổ cập, giao thông đầy đủ. Thế mà nhà tù vẫn chưa hết, nạn hút xách, rượu chè vẫn chưa hết, người ốm đau khổ sở, kẻ hung hãn, dân không biết chữ, đầu đã xoá hết. Sự văn minh vốn đã hoàn toàn chăng ? Không ? (6).

Cách đây 90 năm, một nhận xét như thế này quả thật là sâu sắc mà vẫn còn có giá trị cập nhật!

c) Động lực của sự phát triển

Trong hai văn kiện kể trên, Đông Kinh Nghĩa thực đề cập đến khá nhiều về động lực thúc đẩy cho sự phát triển của một quốc gia, song theo chúng tôi, các tác giả đã tập trung chủ yếu vào hai động lực chính; đó là *chí tiến thủ* và *ốc cạnh tranh*.

Về hai động lực trên, "Văn minh tân học sách" chỉ nói ngắn gọn : "Câu nói của nhà học giả Phương Tây : "Văn minh (hay phát triển) không phải là có thể chỉ mua bằng giá trị mà thôi, mà còn phải mua bằng đau khổ nữa". Giá trị là gì ? Tức là tư tưởng. Đau khổ là gì ? Là cạnh tranh. Càng tư tưởng thì càng cạnh tranh, càng cạnh tranh thì càng tư tưởng" và coi đó là "lý do đi tới chỗ dựa cực điểm của văn minh" (7).

Về hai động lực này, "Quốc dân độc bản" có sự phân tích kỹ hơn, sâu sắc hơn.

Về động lực thứ nhất là *chí tiến thủ*, "Quốc dân độc bản" viết : "Một nước có nhiều quốc dân có chí tiến thủ thì nước ấy mạnh. Giống da trắng mạnh, người ta đã biết và còn biết cả nguồn gốc của sức mạnh ấy. Đất đai đã được mở mang, lại càng mở mang bờ cõi bằng cách đi xâm chiếm đất đai, tìm kiếm các đảo. Cơ khí được chế tạo: Sức hơi nước không đủ lại dùng điện lực. Điện lực không đủ lại dùng tâm chiếm lĩnh sức hút của quả đất. *Lòng ham tiến thủ không biết chán sẽ khiến cho nhân dân, chủng tộc mạnh, sẽ coi trọng sự phát triển thể lực của trăm họ rộng khắp trên toàn cầu. Đó chẳng phải là điều ngẫu nhiên vậy...*(N.V.K nhấn mạnh) Sống trong thời buổi cạnh tranh lớn ngày nay, kẻ kia tiến một bước, ta cũng phải tiến một bước. Cần phải biết tự cường vậy. *Bọn thiếu niên chúng ta nếu ai ai cũng cố gắng làm quốc dân biết tiến thủ, thì ở thế kỷ XX này biết đâu cái thế giới của người da trắng kia lại không là thế giới của người da vàng vậy*"(N.V.K nhấn mạnh) (8).

Tiểu đoạn trên đây tuy chủ yếu chỉ nói về chí tiến thủ, song tác giả đã hé mở cho chúng ta thấy hai ý tưởng khá hiện đại và cập nhật, đó là từ chí tiến thủ của các dân tộc, tất yếu sẽ dẫn tới sự giao lưu giữa các quốc gia, các khu vực trên thế giới để tiến tới một sự phát triển ngày càng đồng đều trong sự hỗ trợ và sự bổ sung lẫn cho nhau để hình thành nên cái mà chúng ta ngày nay mệnh danh là một sự phát triển kinh tế toàn cầu hoá.

Cũng xuất phát từ sự đánh giá cao chí tiến thủ, Đông Kinh Nghĩa thực tuy chỉ nêu ở mức độ suy luận, song lại thể hiện sự khẳng định rằng với chí tiến thủ các nước Phương Đông, trong đó có Việt Nam ngay ở thế kỷ XX này cũng có thể theo kịp trình độ phát triển của các nước Phương Tây. Điều này đã và đang trở thành hiện thực.

Về động lực thứ hai của sự phát triển, *óc cạnh tranh*, "Quốc dân độc bản" viết: "Cạnh tranh là thuật để cầu tự tồn nhân loại, trên thế giới chưa có ai là không có đầu óc cạnh tranh. Mọi người đều cạnh tranh... Người ta sinh ra trong gia đình thì lòng nhân ái giữa cha con là từ tính trời mà ra, như thế tất là không có cái lý cạnh tranh. Chứ một khi đã vào trong xã hội thì không có cái chuyện nhường nhịn. Không thế thì không bảo vệ được sản nghiệp của nhà mình. May mà được sinh ra ở nước văn minh, có phép nước bảo hộ, có đồng loại giúp đỡ, bọn hung bạo không dám tự ý múa may. Còn giữa nước này với nước khác, thì không như vậy. Vì nay có nước nào đó đem binh thuyền đến phá huỷ pháo đài của ta, cướp đoạt thành trì của ta, thì ta sẽ kêu ở ai? Kêu cứu dân chăng? Tuy là có công pháp, hoà ước cũng không đủ để giữ. Vậy để có thể duy trì được, quốc dân ta chỉ có cạnh tranh mà thôi vậy..."

Các nước Thái Tây, làm ăn cật lực, như say như điên, cho nên binh thuyền, hoá khí... mới lạ từng ngày, từng tháng. Họ biết công pháp, hoà ước không đủ giữ nước. Và phi cạnh tranh thì không có cách gì tự tồn" (9).

Về động lực thứ hai này, "Quốc dân độc bản" còn viết tiếp: "Cuộc đời ngày nay cái gì cũng cạnh tranh, cạnh tranh học thuật, cạnh tranh công nghệ. Không một cái gì không cạnh tranh. Một nước đã cạnh tranh, tất vạn quốc cũng cạnh tranh. Kẻ mạnh sẽ thắng. Kẻ yếu sẽ thua, chỉ thoái nhường một chút là không có đất để tự lập ngay" (10).

Hiện nay chúng ta đang đi vào nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh chính trị quốc tế cũng như trong khu vực vô cùng phức tạp; nhận

xét trên đây của Đông Kinh Nghĩa thực vẫn còn nguyên giá trị.

Hai động lực chủ yếu thúc đẩy cho sự phát triển mà Đông Kinh Nghĩa thực đã nêu ra trên đây tuy chưa thật hoàn toàn đầy đủ, chi tiết, song cũng đã đạt đến tầm khái quát cao.

d) Những điều kiện của sự phát triển

Theo Đông Kinh Nghĩa thực, muốn phát triển, muốn văn minh; phải có hai điều kiện cơ bản, đó là *một nền dân trí phát triển ngày càng cao và một thể chế chính trị dân chủ*.

Bàn về tầm quan trọng của dân trí, "Văn minh tân học sách" viết: "Muốn làm nên và lấy được (ý nói văn minh và phát triển - NVK chú thích) là phải nhờ có một chủ nghĩa lớn. Chủ nghĩa gì thế? Ấy là chủ nghĩa mở trí khôn cho nhân dân.

Kể các nước trên mặt địa cầu này, nước này còn là dã man, nước kia đã bán khai, nước nọ thì văn minh, ấy là tùy theo chỗ dân trí ở từng nước thông hay tắc, nhiều hay ít, chóng hay chậm mà khác nhau.

"Văn minh (hay phát triển - NVK chú thích) với dân trí hai đàng cùng làm nhân quả lẫn cho nhau (11).

Và tác giả đã kết luận: "Vậy thì sống ở đời này mà muốn cầu cho văn minh (hay phát triển - NVK chú thích), không thể không lo mở mang dân trí" (12).

Về điều kiện thứ hai là thể chế chính trị dân chủ, Đông Kinh Nghĩa thực đã coi thể chế chính trị của các nước Âu Mỹ đương thời là mẫu mực; đó là chế độ dân chủ cộng hoà.

"Văn minh tân học sách" viết: "Người châu Âu, họ tổ chức chính quyền trong nước có chính thể lập hiến, có chính thể quân dân cộng hoà. Cứ số bao nhiêu người đầy thì cử một người làm Nghị viên. Hễ bàn đến một việc gì thì trước phải khai hội: kẻ bàn, người nói, sớm sửa đi, chiều sửa lại, cốt làm cho đúng chân lý, hợp với tình hình" (13).

"Người châu Âu cho nước và dân là có quan hệ mật thiết với nhau. Cho nên có chính thể cộng hoà, mà quốc thể tức là gia thể (ý nói nước là của chung của mọi người - NVK chú thích); có tục thượng võ, mà quốc hồn tức là gia hồn; có lệ hỗ trái (tức lệ cho vay - NVK chú thích), mà quốc mạch tức là gia mạch; có lối kiêm biện (tức kiêm nhiệm nhiều việc cùng một lúc - NVK chú thích), mà quốc sự tức là gia sự; có pháp tự do (có thể là pháp đối lập?), mà quốc quyền tức là gia quyền" (14). Vào thời điểm lúc đó, trên thế giới chưa xuất hiện một thể chế chính trị nào ưu việt hơn thể chế chính trị dân chủ của các nước Âu Mỹ thì nhận thức trên đây của Đông Kinh Nghĩa thực quả là cập nhật.

2. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CẢN TRỞ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP THỨC ĐẨY

a) Khi bàn về những nguyên nhân cản trở sự phát triển của Việt Nam, các tác giả của "Văn minh tân học sách" và "Quốc dân độc bản" không đề cập trực tiếp và tập trung vào trở ngại hàng đầu, đó là sự kìm hãm của một thể chế chính trị phản động và thối nát đang đè nặng lên nhân dân cả nước ta : chế độ thực dân - phong kiến, trong đó bọn thực dân xâm lược Pháp và bọn phong kiến Việt Nam bán nước đã câu kết chặt chẽ với nhau để đục khoét nhân dân ta, cố tình kìm hãm nước ta trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Phải chăng các tác giả đã cố ý tránh né để thoát khỏi sự kiểm duyệt khắt khe của chính quyền thực dân-phong kiến ? Tuy nhiên nếu chúng ta đọc kỹ những ý tứ và câu chữ trong hai tác phẩm này thì không ai lại có thể nghĩ rằng các tác giả không thấy rõ nguyên nhân quan trọng nói trên.

Vì vậy phần lớn nội dung của hai tác phẩm này tập trung chủ yếu vào những nguyên nhân tạm gọi là "chủ quan", trong đó có phần là do hậu quả của một chế độ chính trị thối nát, có phần là do những hậu quả lâu dài do lịch sử để lại.

Theo Đông Kinh Nghĩa thực thì nguyên nhân có khá nhiều, song chủ yếu là do những nguyên nhân chính sau đây :

a) Do những đặc điểm lịch sử, địa lý v.v... nhân dân ta không có một số mặt mạnh, mang tính chất truyền thống so với các nước ở châu Âu, một nguyên nhân mà "Văn minh tân học sách" gọi là nguyên nhân "tương phản". Đó là :

Trong khi ở Âu châu có truyền thống tự do tư tưởng để từ đó phát minh ra những ý nghĩ mới lạ, những lý thuyết sâu xa định hướng dẫn và thúc đẩy xã hội phát triển thì ở nước ta, chúng ta không thấy có truyền thống đó, hoặc nếu có thì cũng quá yếu. Văn minh tân học sách viết : "Xét ra ở các nước Châu Âu : trên có Nghị viện duy trì quốc thị (kỷ cương mà cả nước thừa nhận là phải - chú thích của Chương Thâu), dưới có báo quán để đạo đạt hạ tình (những điều mong muốn của nhân dân - chú thích của Chương Thâu). Đại trước tác thì có "Dân ước luận" ("Contrat social") của Lư Thoa (J.J. Rousseau), "Tiến hoá luận" của Tư Tân Tắc (Herbert Spencer), "Dân quyền thiên" ("L' Esprit des lois") của Mạnh Đức Tư Cư (Montesquieu). Suy rộng ra, nào diễn thuyết, nào thi ca, đều cốt để phát huy cái chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống. Nước ta có thể không ? Làm văn sách thì chỉ sợ phạm huý, dâng thư cho người trên thì chỉ sợ phạm tội vượt phạm nói leo, chỉ chừng đó là đã khác hẳn với các nước không cấm (nhân dân) bàn bạc. Hướng chỉ nào truyện chích quái, nào truyện truyền kỳ, thơ bao nhiêu quyển, văn bao nhiêu tập, văn hoa loè loẹt thì có, còn nói về mở mang trí khôn cho dân thì không hề có gì ! Đó là điều ta trái với người về giới tư tưởng" (15).

- Ở các nước Châu Âu từ lâu đã có một nền giáo dục có quy củ, có hệ thống và có hiệu quả. Việc học được chia làm ba cấp : tiểu học, trung học và đại học cho phù hợp với lứa tuổi. Chương trình học được biên soạn công phu, các môn học được cân nhắc, chọn lọc kỹ càng đáp ứng toàn diện các nhu cầu của sự phát triển xã hội, việc thi cử được tổ chức khoa học, đảm bảo cho việc

dánh giá chính xác trình độ của thí sinh; việc sử dụng những người đã tốt nghiệp các ngành học công hợp lý. Còn việc giáo dục ở trong nước ta thì sao? Theo "Văn minh tân học sách": "nước ta có thể không? Những môn ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu; những bài ta chú thích ấy chỉ là lời của cổ nhân; những thứ ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn, biền ngẫu, tứ lục! Đó là điều ta trái với người về giới giáo dục" (16).

- Các nước Châu Âu theo chế độ dân chủ cộng hoà, có Hiến pháp, có Quốc hội, mọi công việc của Nhà nước đều được bàn bạc công khai, sửa đi, sửa lại cho phù hợp với tình hình đất nước và ý nguyện của nhân dân; còn ở nước ta: "Hành chính thì cấm thay đổi, sửa sang; dùng người thì quý im lìm, lạng lã; chiếu theo lệ cũ, nhưng lệ lại không nhất định; luật cũng có ban bố đấy, nhưng dân gian không được đọc luật! Đó là điều trái nhau về giới kinh tế" (17) ("kinh tế" ở đây có nghĩa là chính trị của một nước, khác với nghĩa của danh từ kinh tế mà chúng ta dùng ngày nay - chú thích của Chương Thâu).

- Người Âu Châu coi nước và dân có mối quan hệ mật thiết với nhau nên họ đã có những chính sách, những định chế thể hiện và bảo đảm cho mối quan hệ ấy; còn ở nước ta thì: "Ngoài văn chương, không có gì là quý; ngoài áp chế, không có gì là tôn chỉ; ngoài phục tùng không có gì là nghĩ xa! Đó là sự trái nhau về giới tính" (18).

- Đông Kinh Nghĩa thực đặc biệt đề cao tinh thần mạo hiểm của người Âu Châu trong việc mở rộng không gian hoạt động ra ngoài lãnh thổ của mình. Nhờ đó tầm mắt của họ được mở rộng, họ tích lũy thêm được kiến thức, kinh nghiệm, góp phần đắc lực vào việc thúc đẩy sự phát triển của quốc gia; còn dân ta không có tinh thần ấy, chỉ bó hẹp không gian hoạt động trong cái quốc gia nhỏ bé của mình; do đó hiểu biết của dân ta nghèo nàn, hạn hẹp thì làm sao họ có thể giúp cho nước nhà mau phát triển. Về nguyên nhân này, "Văn minh tân học sách" đã viết bằng những lời lẽ tha thiết, khích động lòng người: "Người

Âu trọng du lịch, xem thường hiểm trở, gian nan. Ma Tây (tức Moise - chú thích của Chương Thâu) dời đi Già Nam (Chanaan, tức Palestine - chú thích của Chương Thâu) có 40 năm; Kha Luân Bố (Christophe Colombo) bằng hoàng ở Đại Tây Dương cũng có đến vài mươi năm; Lợi Mã Đâu (Matteo Ricci, Giáo sĩ Thừa sai người Ý thuộc dòng Jesuites - NVK chú thích) lặn lội ở Tàu cũng đến 19 năm. Ngoài ra như đi thám hiểm Băng Dương, đi vòng quanh địa cầu đều là những việc thường thấy. Nước ta có thể không? Môn học thực dân, ta chưa hề nghĩ đến; thị trường tiêu thụ hàng hoá, ta chưa hề đi tìm. Lìa nhà mười dặm đã bụi ngùi những mưa gió, hoa vàng? Ở lữ thứ vài năm đã than thở quan hà đầu bạc... Đó là sự trái nhau về giới phong tục (19). Tiếp đó, "Văn minh tân học sách" nêu thêm 4 nguyên nhân sâu xa khác đã hằn sâu trong ý thức tư tưởng của nhân dân ta, và gọi đó là những nguyên nhân "khởi điểm".

- "Một là khởi ở cái điểm "Nội hạ, ngoại di", không thêm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác" (20). Tư tưởng này có nguồn gốc từ tư tưởng nước lớn của người Trung Quốc, họ cho rằng văn minh của người Hán ở Trung Nguyên mà họ tự mệnh danh là Hoa Hạ đã đạt tới cực điểm và họ coi người ở ngoài Trung Nguyên, kể cả người Phương Tây, chỉ là kẻ man di.

- "Hai là khởi ở cái điểm "quý đạo vương, khinh đạo bá" (21). Tư tưởng này cũng có nguồn gốc từ hai luồng tư tưởng chính trị khác nhau của Trung Quốc, trong đó những người chủ trương dùng "Vương đạo" là muốn cai trị nhân dân bằng cách dùng đức để cảm hoá người ta; còn người chủ trương dùng "Bá đạo" là áp dụng chính sách dùng phép tắc, quyền thuật để tạo ra sức mạnh và sự giàu có.

- "Ba là khởi ở cái điểm cho "xưa là phải, nay là quấy" không chịu xem xét kiến thức và những sự suy nghĩ, bàn luận của người sau" (22). Tư tưởng này cũng bắt nguồn từ sự suy tôn một cách tuyệt đối những luận thuyết, những lời giáo

huấn của người xưa, mà người xưa ở đây lại chủ yếu là các nhà tư tưởng, các triết gia, các chính trị gia người Trung Quốc, còn để lại trong các sách vở mà người Việt Nam xưa ngay từ khi mới cấp sách tới trường đã phải học tập một cách mù quáng, không bao giờ dám hoài nghi hay đặt ngược lại vấn đề.

- "Bốn là khởi ở cái điểm "trọng quan, khinh dân", nên không thêm kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn" (23). Đây cũng là một thứ tư tưởng có nguồn gốc sâu xa trong một xã hội phong kiến quan liêu ở Phương Đông, trong đó đẳng cấp quan liêu được coi là quý trọng, là cha mẹ của dân, quyết định vận mệnh của quốc gia; còn người dân thường hay lê dân (dân đen) chỉ là lớp người dốt nát, thụ động mà số phận của họ nằm trong tay của những kẻ quyền quý.

Bốn nguyên nhân gọi là "khởi điểm" mà "Văn minh tân học sách" nêu ở trên, xét đến cùng chính là những hậu quả do chúng ta chịu ảnh hưởng quá sâu và quá lâu của nền văn hoá cổ Trung Quốc, nó đã chi phối đời sống tư tưởng của nhân dân ta trong hàng ngàn năm nay và đang là những trở ngại nghiêm trọng đối với sự phát triển của nước ta lúc đó, không dễ gì gạt bỏ ngay chỉ một sớm một chiều. Và Đông Kinh Nghĩa thực đã nhận định rất đúng khi cho rằng việc đưa nước ta lúc đó tiến lên con đường phát triển, văn minh đang đứng trước "nghìn nghìn muôn khó khăn".

Tuy nhiên với lòng yêu nước nhiệt thành, với ý thức trách nhiệm cao của kẻ sĩ đối với tương lai của đất nước, các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thực đã "tùng ngẩng đầu trông lên, cúi đầu nhìn xuống, trầm ngâm suy nghĩ cho cùng" để đưa ra sáu biện pháp cụ thể mà họ gọi là "sáu đường".

b) Những biện pháp thúc đẩy sự phát triển. Trên cơ sở của những lập luận đã trình bày ở trên, Đông Kinh Nghĩa thực đã đề ra những biện pháp cụ thể được trình bày chủ yếu trong "Văn minh tân học sách" và được bổ sung thêm bằng những

điều được viết trong "Quốc dân độc bản" và những tài liệu giảng dạy khác mà Đông Kinh Nghĩa thực sử dụng trong các bài giảng, các bài diễn thuyết, các buổi bình văn.

Xuất phát từ nhận thức cho rằng việc mở mang dân trí là điều kiện hàng đầu để thúc đẩy sự phát triển, do đó những biện pháp mà Đông Kinh Nghĩa thực đề ra chủ yếu xoay quanh chủ điểm này.

Biện pháp đầu tiên mà Đông Kinh Nghĩa thực quan tâm là việc cải tổ sự học hành của dân ta: phải thay đổi nội dung chương trình học, phải phổ cập giáo dục, phải sửa đổi phép thi, phải cải tiến phương pháp giảng dạy, phải phỏng theo cách thức giáo dục của các nước Châu Âu. Và để cho nhân dân ta không xa lìa gốc rễ của mình, Đông Kinh Nghĩa thực đã nhấn mạnh rằng cùng lúc với việc phải học các môn học mới để tiếp thu những thành tựu của Châu Âu, phục vụ nhanh chóng và trực tiếp cho công cuộc phát triển đất nước chúng ta, cần phải đưa vào chương trình học những thành tựu mà các nhà trí thức tiền bối của nước ta đã đạt được. Những tri thức đó có vai trò không nhỏ trong việc nâng cao sự hiểu biết của nhân dân ta, để có sự kết nối hợp lý trong kiến thức, tránh được sự xa lìa cội rễ. Về vấn đề này, "Văn minh tân học sách" viết: "Nước ta từ xưa tới giờ, các nhà viết văn kể cũng khá nhiều như "Khâm định Việt sử cương mục", "Thực lục", "Liệt truyện", "Nhất thống chí," "Lịch triều chí", "Văn đài loại ngữ" "Công hạ kiến văn", "Địa dư chí", "Gia Định chí", "Nghệ An phong thổ thoại", ""Đồ Bàn thành ký", "Hung Hoá thập lục châu ký", "Phủ man tạp lục" v.v... đều đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương và để cho người sau mượn đó làm gương nữa" (24).

Điều đặc biệt là Đông Kinh Nghĩa thực không chỉ giới hạn việc nâng cao dân trí cho nhân dân ta thông qua việc nâng cao tri thức mà còn phải nâng cao cả phẩm chất đạo đức cho họ nữa, và hết sức coi trọng việc giáo dục tư tưởng chính trị cho người dân.

Trước hết, Đông Kinh Nghĩa thực rất quan tâm tới việc giáo dục lòng yêu nước, ý thức tự hào dân tộc, tinh thần đoàn kết nhằm khơi dậy trong lòng mỗi người dân đất Việt tình yêu đất nước và ý thức tự tin vào khả năng phát triển của dân tộc mình. Hầu như không có một cuốn sách nào, một tài liệu tuyên truyền, giảng dạy nào của Đông Kinh Nghĩa thực lại không đề cập tới những vấn đề trọng đại này. Xin trích dẫn ở đây một vài đoạn viết trong "Quốc dân độc bản" nói về những chủ điểm này: "Lòng yêu nước của quốc dân mà sâu nặng thì nước mạnh. Nước ta là cha mẹ chung của hơn hai mươi triệu người chúng ta. Không yêu cha mẹ mình và không yêu nước mình đều là trái với thiên tính của loài người và ấy là quái vật vậy. Ôi! nước đối với ta, ân nghĩa rất sâu. Từ vị tổ đầu tiên đến thân ta ngày nay đều sinh ở đây, ăn ở đây, già ở đây.

Cho dù người ta ở đất mới khai thác ở Châu Phi, trong một bộ lạc nào đó, chịu sự nóng bức đến váng đầu cháy da, mà còn yêu và bảo vệ nó, hướng hồ nước ta lại ở phía Nam Châu Á, giữa khoảng ôn đới và nhiệt đới, khí hậu ôn hoà như thế, bãi sông, đất đai màu mỡ như thế... lúa gạo, rau quả đầy đủ, tơ bông, chè, hoa lấm lợi; than sắt, khoáng vật giàu có... các nước trên địa cầu này ít có nước nào so sánh được cùng ta...(25)". "Nước ta dựng nước ở phía Nam Châu Á... Mấy ngàn năm trước đã biết sáng chế ra văn tự, lịch toán, cung thất, thuyền xe. Có nghĩa cha con, vua tôi, có tục tang lễ, cưới hỏi. Vẻ đẹp của văn học, chính trị rực rỡ đáng mừng... Dẫu Tống, Nguyên, Minh, Thanh cũng không thể lấy cường quyền mà ức hiếp ta, trói buộc ta lâu dài được. La Mã là nước có tiếng, nhưng dần dần bị sụp đổ là không làm lại được. Các tiểu quốc Lưu Cầu thuộc Châu Á cũng đều bị tiêu diệt. Riêng nước ta là nước cũ hơn bốn ngàn năm mà vẫn tồn tại, thì chẳng phải là nhờ lập quốc lâu đời, mà lại còn sớm biết khai hoá đó sao?" (26) Song để bảo vệ được đất nước, chúng ta phải coi trọng đoàn kết: "Bẻ gãy một mũi tên thì dễ, bẻ mười mũi tên thì khó, có mười người mà mỗi người chèo một

thuyền thì chậm, nhưng mười người cùng chèo một thuyền thì nhanh. Bầy càng lớn thì sức một người càng dày, cho nên người ta trên thế giới này chưa ai lìa bỏ xã hội mà có thể sống được (27)".

Đông Kinh Nghĩa thực cũng rất quan tâm tới việc giáo dục ý thức công dân trong nhân dân ta; mỗi công dân đều phải quan tâm đến chính sự, coi việc nước như việc nhà, phải có tinh thần làm chủ. "Quốc dân độc bản" thuyết minh vấn đề này như sau: "Ở các nước văn minh cực thịnh, tâm lý, tư tưởng của dân họ phát đạt, có nhiều người có tư tưởng chính trị, biết nóng lòng về việc công, phụng thờ phép tắc. Không đợi phải nói, cũng có thể vào Nghị viện để bàn nghị công việc của cả nước. Lại còn có thể lập ra chính thể tự trị địa phương để giải quyết công việc chính trị trong địa phương mình. Trách phận chính trị của quốc dân có như thế thì sau đó mới hoàn toàn không có thiếu sót... Phàm là quốc dân, dẫu không có trách nhiệm bàn nghị của Chính phủ cũng không thể không sáng tỏ các lý thuyết chính trị để xứng đáng với sự đóng góp của quốc dân" (28). Mỗi công dân cũng lại phải có nhận thức đúng đắn về quyền lợi và trách nhiệm của mình. Một xã hội mà trong đó ý thức của người dân về quyền lợi và trách nhiệm của mình không rõ ràng thì không thể coi là một nước phát triển và có trình độ dân trí cao được. "Quốc dân độc bản" viết: "Những cái mình được nhận lấy thì gọi là quyền lợi. Những cái mình phải làm hết sức thì gọi là trách nhiệm. Đây có quyền lợi thì kia có trách nhiệm... Nhà nước có quyền lợi thu thuế. Quốc dân có trách nhiệm nộp thuế. Gặp chuyện oan ức, quốc dân có quyền lợi khiếu nại. Nhà nước có trách nhiệm ủng hộ. Đó là vấn đề quyền lợi và trách nhiệm giữa Nhà nước và Quốc dân" (29).

Ở một nước phát triển, không thể không có pháp luật, và mỗi công dân đều phải tôn trọng pháp luật: "Phàm là pháp luật của một nước tất phải phù hợp với tình hình, phong tục và trình độ văn minh của nước đó... Bất luận là loại pháp

luật nào, sau khi đã định ra thì phải được tuân thủ. Không thể mà cứ để cho mọi người tự làm theo cách riêng của mình thì nước sẽ loạn ngay" (30).

Cũng theo quan niệm của Đông Kinh Nghĩa thực ở nước nào mà nền dân trí cao, thì người dân ở nước đó phải có tư duy năng động, ham thích trao đổi để đưa đất nước luôn luôn tiến tới. "Quốc dân độc bản" lập luận: "Xưa nay ở trong, ngoài (nước) không nơi nào vài mươi năm, vài trăm năm lại không có cuộc biến đổi về những tập tục cũ. Ngày nay vạn quốc giao thông với nhau, học thức cùng trao đổi với nhau. Cái sở trường của kẻ khác có thể dùng để cải biến cái sở đoản của mình. Những tập tục cũ ắt phải biến đổi không ngừng" (31). Song theo "Quốc dân độc bản", việc thay đổi tập quán, tư duy cũ không phải là việc dễ dàng: nếu muốn phát triển nhất thiết người dân phải "tự mình biến đổi tính tình, phong tục để tạo cơ sở cho sự biến đổi về chính trị... Mà muốn biến đổi tính tình, phong tục của dân ta, tất lại phải bắt đầu bằng sự tự giáo dục" (32), tức là phải nâng cao dân trí, bởi vì chỉ khi nào đầu óc đã được mở mang, có trí thức tân tiến, thì con người mới thấy cần và có quyết tâm đổi mới tư duy.

Vấn xung quanh vấn đề nâng cao dân trí, Đông Kinh Nghĩa thực còn đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của thông tin và tiếp nhận thông tin. Về vấn đề này, "Văn minh tân học sách" trình bày khá kỹ trong biện pháp thứ sáu là "Mở toà báo". Theo "Văn minh tân học sách" thì báo chí có vai trò rất quan trọng, vì nó là phương tiện đặc biệt hữu hiệu để phổ biến nhanh, nhiều và ít tốn kém những tri thức mới đến dân chúng; nó có tác dụng thúc đẩy nhanh sự phát triển của xã hội: "Các nước đặt ra báo chí đều có những danh mục như nhật báo, nguyệt báo, tuần báo, bán nguyệt báo. Thế tài thì chia ra: chính trị, tin tức, thời sự, quảng cáo, v.v... Phạm vi trong, việc ngoài, sáng chế mới, tình hình thương mại; cho đến nhà pháp luật, nhà y học, nhà nông, thợ thuyền, thương gia, chẳng giới nào là không

có báo. Pháp có hơn 1230 báo quán, Đức có hơn 2350 báo quán, Anh có hơn 2180 báo quán, Nga có hơn 430 báo quán, Mỹ có hơn 11.150 báo quán. Nhật Bản không quận nào không có báo quán. Trung Quốc gần đây cũng mở báo rất nhiều. Dân trí sở dĩ được mở mang chính là nhờ đó... Thiết tưởng ở kinh đô ta cũng nên đặt một Toà báo... Bao nhiêu phép tốt, ý hay, nghề lạ, ngón khéo ở Âu Mỹ, cùng là những việc xưa nay ở nước ta, hoặc những lời và việc tìm được trong sách và đáng nêu lên làm kiểu mẫu, hoặc những bài thiết thực về thời sự góp nhặt được trong sách luận, bài thi, hoặc có người đặc biệt trong đám nhân tài, hoặc có kỹ thuật mới có ích lợi cho nước nhà và do giới công nghệ mới tìm ra; thì đều đăng hết lên báo để cho mọi người cùng biết... (33).

Bên cạnh việc nâng cao dân trí được coi là biện pháp hàng đầu để thúc đẩy sự phát triển, Đông Kinh Nghĩa thực còn đặc biệt quan tâm tới những biện pháp kinh tế. Về biện pháp này, "Văn minh tân học sách" chỉ đề cập một cách ngắn gọn trong mục "Chấn hưng công nghệ" với những gợi ý nhằm thúc đẩy cho công nghệ ở trong nước ta phát triển. Những gợi ý này lại được bổ xung thêm bằng nhiều tài liệu giảng dạy khác của Đông Kinh Nghĩa thực như "Đề tỉnh quốc dân hồn" của Phan Bội Châu, "Hợp quần doanh sinh thuyết" của Nguyễn Thượng Hiền, "Học công nghệ, học buôn bán" của Phan Châu Trinh, "Thiết tiền ca" của Nguyễn Phan Lãng, v.v...; tất cả đều thống nhất ở một điểm là muốn cho đất nước ta phát triển, chúng ta phải xây dựng được một nền kinh tế thị trường theo mô hình kinh tế thị trường của các nước Châu Âu đương thời.

Đối với chúng ta ngày nay, những biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển mà Đông Kinh Nghĩa thực đã nêu ra còn chưa thật đầy đủ. Song theo sự đánh giá của chúng tôi thì chỉ ít Đông Kinh Nghĩa thực cũng đã chỉ ra được hai biện pháp rất cơ bản mà hiện nay trong công cuộc phát triển đất nước, chúng ta vẫn đang phải thực hiện, đó là việc nâng cao dân trí và phát triển kinh tế thị trường.

Để kết thúc bài viết nhỏ này, chúng tôi xin nêu vài nhận xét sau đây.

Cho đến nay, khi nghiên cứu về Đông Kinh Nghĩa thực, chúng ta mới chỉ chú trọng nhiều đến những mặt hoạt động của một phong trào yêu nước, một cuộc vận động cải cách văn hóa, tư tưởng trên bề nổi mà chưa chú ý nghiên cứu đến đóng góp của Đông Kinh Nghĩa thực về mặt lý luận, nhất là lý luận về sự phát triển, một vấn đề rất được thế giới quan tâm trong những thập kỷ gần đây. Những gì mà chúng tôi đã trình bày ở trên chứng tỏ rằng Đông Kinh Nghĩa thực đã có những đóng góp không nhỏ vào lĩnh vực này. Điều mà chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh nữa là các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thực tuy không phải là những người đầu tiên đề cập tới các vấn đề cần phải "đổi mới tư duy" và "mở cửa" để phát triển, song họ là những người đã ý thức được rõ ràng nhất, cổ vũ nhiệt thành nhất cho hai yêu cầu này vào thời điểm đó. Và căn cứ vào những hoạt động cụ thể và những thành tựu bước đầu của những hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực, chúng ta có thể coi Đông Kinh Nghĩa thực như một "cửa mở" sớm nhất để Việt Nam hoà nhập vào sự phát triển chung của thế giới, cho dù chỉ là mới "hé mở" thôi thì đã bị chính quyền thực dân-phong kiến lúc đó bịt lại.

Ngoài những ưu điểm nói trên thì mặt hạn chế rõ nhất của các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thực trong nhận thức về con đường phát triển của đất nước ta lúc đó là ở chỗ họ đã xem mô hình phát triển của các nước Âu Châu là mô hình lý tưởng nhất. Trong thực tế lịch sử lúc ấy cũng như vào thời điểm hiện nay, nhận thức đó là không chính xác. Sự phát triển của mỗi nước không phải là sự áp dụng máy móc mô hình này hay mô hình khác, mà phải là sự vận dụng một cách hợp lý những tinh tuý của các mô hình tiên tiến vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi nước nhằm tìm ra một mô hình phát triển ưu việt nhất

để vừa theo kịp đà tiến chung của thế giới lại vừa phát huy được thế mạnh và bản sắc riêng của từng quốc gia.

Tuy nhiên trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, các vị lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thực, với trình độ hạn chế và chỉ bước đầu được tiếp xúc với bên ngoài, chủ yếu là qua các tân thư, tân văn, thế mà họ đã hình thành được một số nhận thức có tính lý luận về sự phát triển như đã trình bày ở trên, thật đáng trân trọng biết bao.

CHÚ THÍCH

- 1) Có thể nêu thêm 3 luận văn sau đây cũng thảo luận xung quanh chủ đề này :
 - + Trần Huy Liệu - "Công cuộc vận động Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực, Duy tân là phong trào tư sản hay tiền tư sản ?" (VSD số 11/tháng 11/1955)
 - + Văn Tâm - "Tính chất cách mạng Việt Nam qua các cuộc vận động Duy tân, Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực" (VSD số 15, tháng 8/1956).
 - + Nguyễn Bình Minh - "Tính chất và giai cấp lãnh đạo hai Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực và Đông du" (VSD số 33, tháng 10-1957 và số 34, tháng 11-1957).
- 2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19)(20)(21)(22)(23)(24)(25)(26)(27)(28)(29)(30)(31)(32)(33).
 Chương Thâu - "Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào Cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX". Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1982, các trang :
 104; 130; 130; 131; 131; 131-132; 104; 136-137; 137-138; 142; 104; 111; 108-109; 107-108; 108; 108-109; 109; 109-110; 110; 110; 110; 112-113; 127; 129; 128; 140-141; 138-139; 150; 145; 146. 120.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC (1907) VÀ PHONG TRÀO NGHĨA THỰC Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG THẦU *

Như chúng ta đều biết, vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, tình hình chính trị - xã hội ở nước ta đã có những sự chuyển biến mới, phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta dưới ngọn cờ Cần vương đã chấm dứt, công cuộc bình định Việt Nam của thực dân Pháp đã hoàn thành, nền thống trị của chúng trên đất nước ta đã được xây dựng, củng cố và đi vào thế ổn định, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành chương trình khai thác thuộc địa Việt Nam lần thứ nhất.

Cũng trong thời kỳ đó, tình hình thế giới đã có những sự thay đổi, đặc biệt là ở Đông Á với công cuộc vận động duy tân ở Trung Quốc bị thất bại và sự nghiệp duy tân ở Nhật Bản đã thành công tốt đẹp trên tất cả các lãnh vực : chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hoá, giáo dục, xã hội, kinh tế v.v...

Ngoài ra, hàng loạt "tân thư", "tân văn" cũng được du nhập vào nước ta từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và đã được các sĩ phu yêu nước, tiên bộ đương thời đón đọc một cách hết

sức nhiệt tình, suy ngẫm và tìm cách thực thi ở Việt Nam.

Tóm lại, trong bối cảnh chung của tình hình trong nước và ở khu vực như đã nêu, phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam lúc ấy cũng có sự chuyển biến tư tưởng đầu tiên và hình thành nên phong trào chống Pháp khác hẳn với thời kỳ trước đó.

Lúc bấy giờ, bên cạnh xu hướng bạo động với các tổ chức chính trị được thành lập như Duy tân Hội, Việt Nam Quang phục Hội để thực thi nhiệm vụ vũ trang chống Pháp; còn có xu hướng cải cách ôn hoà với mục đích nâng cao dân trí; chấn hưng dân khí; đào tạo, bồi dưỡng nhân tài nhằm hỗ trợ cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc theo con đường vũ trang, bạo động; xây dựng một nước Việt Nam Cộng hoà Dân chủ tiến bộ, văn minh theo gương của các nước tư bản chủ nghĩa Phương Tây, hoặc nước Nhật Bản Duy tân "đồng văn, đồng chủng". Và để thực hiện xu hướng thứ hai này, một phong trào đưa học sinh

* PGS - PTS. Viện Sử học.

Việt Nam yêu nước sang Nhật Bản du học (đương thời gọi là Phong trào Đông du), một Phong trào cải cách tư tưởng - văn hoá mà nòng cốt của nó là Đông Kinh Nghĩa thực; đã ra đời, và đã có những đóng góp tích cực vào phong trào quốc gia - dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX.

Về sự thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội (3-1907) và những hoạt động của Nhà trường này trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của nó (3/1907 - 11/1907) trên các lãnh vực tư tưởng, văn hoá, giáo dục, xã hội là chủ yếu; và lãnh vực kinh tế; đã được giới thiệu trong các cuốn thông sử, các cuốn chuyên khảo(1).

Trong bài viết này chúng tôi chỉ xin giới thiệu thêm về Phong trào Nghĩa thực ở các địa phương khác lúc bấy giờ.

* *
*

Khi mới thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội, vị Giám học của Nhà trường này là Nguyễn Quyền đã nói : "Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu, ở mỗi Kỳ : Trung, Nam, Bắc sẽ có một Đại học dường như thế, rồi tính lần lần về sau, ở mỗi tỉnh, mỗi phủ, mỗi huyện cũng có một *Đông Kinh Nghĩa thực* nữa (2).

Thực ra thì không cần phải đợi đến lúc đã "thành hiệu" rồi thì Đông Kinh Nghĩa thực mới phát triển ra các tỉnh, phủ, huyện ; mà ngay trong thời gian còn dang "thử nghiệm" này, Đông Kinh Nghĩa thực đã phát huy được tác dụng khá tích cực và khá rộng khắp của nó trên các địa phương, trước hết là ở vùng phụ cận Hà Nội. Nhà trường đã cử nhiều hội viên của mình đến diễn thuyết tại nhiều địa điểm khác nhau ở ngoại thành Hà Nội về nhiều đề tài có tính chất thời sự, chính trị,

lịch sử; nhiều chủ trương nhằm cải cách văn hoá, xã hội ở nước ta.

Ở Hà Đông, quê hương của nhiều sáng lập viên của Đông Kinh Nghĩa thực có tên tuổi, Nhà trường đã tổ chức các buổi bình văn, các buổi đọc báo ở các địa phương. Vũ Trác, Hoàng Tăng Bí đã nhiều lần về đây diễn thuyết, bình văn. Phan Châu Trinh cũng có lần về thị xã Hà Đông diễn thuyết. Sư ông Như Tùng ở chùa Cao (Sài Sơn, Sơn Tây) là một cố động viên rất đặc lực của Nghĩa thực, vì giọng bình văn lên bổng xuống trầm của ông rất thu hút sự chú ý của người nghe. Nơi diễn thuyết đầu tiên là làng Phương Canh (Hoài Đức), sau đó là ở các xã Tây Tựu, Hạ Hồi, Thượng Cát, Yên Lộ, Tây Mỗ (cũng thuộc Hoài Đức), Đan Hội (Đan Phượng), Phúc Diễn (Ứng Hoà), Nhị Khê (Thường Tín)...

Trong các buổi bình văn, các cố động viên đã giới thiệu với người nghe những tác phẩm thơ ca yêu nước và hồ hào duy tân do Nhà trường sáng tác, hoặc của Phan Bội Châu từ Nhật Bản gửi về, hoặc của Nguyễn Thượng Hiền, Phan Châu Trinh; nhằm hướng ứng Đông Kinh Nghĩa thực. Nhiều bài được đông đảo nhân dân ta ưa thích và truyền bá rộng rãi. Uy tín của Đông Kinh Nghĩa thực trước ngày bị thực dân Pháp đàn áp và giải tán quả thật đã vượt xa các trường học của chính quyền thuộc địa.

Tại Hà Nội và những vùng phụ cận, chỉ nghe tên "Thực" là người ta hiểu ngay đó là Đông Kinh Nghĩa thực. Nhiều nơi đã rộn rịp mở phòng theo "Thực" này để thành lập nhiều "Phân hiệu" hoặc nhiều "Thực" quy mô nhỏ hơn. Ngay trong năm 1907, ở Hà Đông đã thành lập được ba Phân hiệu "Nghĩa thực" :

- Phân hiệu ở Thôn Canh (Hoài Đức) là Nghĩa thực đầu tiên của Đông Kinh Nghĩa thực

do các ông Đỗ Thuật, Nguyễn Xuân Vũ và Nguyễn Đình Tuyên đứng ra tổ chức, vận động nhân dân quyên góp tiền mua sách báo và đóng bàn ghế học tập. Hàng tháng ở đây giảng bài hai lần vào ngày mùng một và ngày rằm âm lịch. Dựa theo các tờ "*Dại Việt tân báo*" và "*Dãng cổ tình báo*", người giảng đã bình giảng các vấn đề thời sự, đồng thời kết hợp với các chủ đề tuyên truyền bài trừ ngói thối, tệ xói thối, "huong ẩm", mé tín dị đoan, hô hào cải cách phong tục tập quán lạc hậu, phát triển tiểu thủ công nghiệp v.v...

- Phân hiệu ở Tây Mỗ (Hoài Đức) do Nguyễn Hữu Toán, Tú Kinh, Đỗ Đạm, Đỗ Lợi, Bá Quýnh, Nguyễn Hữu Đạm, Nguyễn Văn Khuyên đứng ra tổ chức. Bên cạnh việc giảng bài mỗi tháng hai lần, ở đây còn tổ chức ra các Hội hiếu, Hội từ thiện, Hội đọc báo. Các Hội hiếu chủ trương cải cách tập tục về ma chay như: ai có cha mẹ chết thì giúp nhau chôn cất, không dùng xói thối, vàng mã, khi chôn cất không tế lễ rườm rà mà chỉ đọc diếu văn, mặc niệm. Ở Phân hiệu này đã vận động mọi người bỏ tục lệ ăn tết "mồng Ba tháng Ba" (tết bánh trôi, bánh chay, tưởng niệm Giới Tử Thôi là tục lệ của người Trung Quốc), mà ăn tết "mồng Mười tháng Ba" là ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

- Phân hiệu ở Tân Hội (Đan Phượng) do Nguyễn Văn Hoán tổ chức. Vào những ngày giảng bài hàng tháng, Phân hiệu này đã thu hút được nhân dân ở các xã lân cận đến nghe rất đông. Nhiều người còn nhiệt tình, tự nguyện đóng góp mỗi tháng 5 đồng làm quỹ chi phí cho các thanh niên được chọn đi du học Nhật Bản, hưởng ứng theo Phong trào Đông du của Phan Bội Châu. Phân hiệu Tân Hội đã cử được hai người là Nguyễn Văn Phú và Nguyễn Khắc Niệm sang Tokyo vào cuối năm 1907.

Ở Bắc Ninh, tại huyện Gia Lâm cũng có mấy địa điểm mở lớp học kiểu Đông Kinh Nghĩa thực. Riêng ở làng Đình Xuyên, quê hương của Nguyễn Cảnh Lâm, một trong số các thầy giáo của Đông Kinh Nghĩa thực và là tác giả của bài "Tập Kiêu" có nhan đề "*Để cảnh tỉnh bọn nịnh thần*", đã tổ chức được một Phân hiệu "Nghĩa thực" tương đối quy củ, có sinh hoạt đều đặn như các Phân hiệu khác.

Ở Hưng Yên, song song với việc mở các "Nghĩa thực" nhỏ ở các huyện Văn Giang, Yên Mỹ... có cụ Tùng Hương là anh ruột của cụ Phương Sơn, hội viên của Đông Kinh Nghĩa thực, có nhiệm vụ "phụ trách" vùng này, đã mở thêm một hiệu buôn hàng nội hoá lấy tên là Hưng Lợi Tế.

Ở Hải Dương, do tiếp thu được tư tưởng duy tân của Đông Kinh Nghĩa thực, nhiều nhà nho yêu nước đã đứng lên tuyên truyền, cổ động cho chủ trương canh tân đất nước của Đông Kinh Nghĩa thực. Tại làng Tạ Xá, huyện Nam Sách đã hình thành được một "Hội" đọc báo, bình văn thơ yêu nước của Đông Kinh Nghĩa thực, hoạt động bên cạnh một số trường làng của các thầy đồ. Các cụ Trần Văn Thân, Mạc Văn Diệm, Lê Bích Đào, Trần Văn Truy là những nhà nho cấp tiến đã có công truyền bá tư tưởng yêu nước, canh tân của Đông Kinh Nghĩa thực ở vùng lân cận thị xã Hải Dương. Cho đến nay, sau hơn 80 năm rồi, các cụ ở đây còn nhớ được khá nhiều thơ ca của Đông Kinh Nghĩa thực, đặc biệt có bài hình như chỉ được phổ biến ở nơi đây mà thôi như :

"... Trông cố quốc lòng đau khôn xiết,

Bốn mươi năm nước Việt làm than.

Thương ôi ! Nước mất, nhà tan,

Dưới sông máu chảy, trên ngàn xương phơi!

Thần nô lệ làm tôi tớ Pháp,

... Thương ôi ! Một cõi giang san,

Người nhiều, đất rộng, kho tàng sạch không,

Đồng bào ơi ! liệu thời đứng dậy !"

Ở Thái Bình, phong trào "Nghĩa thực" cũng phát triển khá mạnh. Một tài liệu của thực dân Pháp lúc đó đã ghi lại thực tế ấy như sau : "... Có một số nhà nho đây tham vọng... đã lao vào hành động một cách mạo hiểm nhằm chống lại Chính phủ Bảo hộ, nhiều Hội kín được thành lập khắp nơi tại Bắc Kỳ. Cuộc chiến tranh Nga - Nhật đem lại chiến thắng cho người Nhật Bản năm 1905 đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong thế giới da vàng và thúc đẩy nhiều nhà nho ở Thái Bình xuất dương theo gương Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, chủ yếu là họ qua Tàu và Nhật Bản để tìm (theo lời họ) sự giúp đỡ và các phương tiện để giải phóng nước An Nam khỏi ách của người Pháp. Hội Đông Kinh Nghĩa thực... cũng có rất nhiều hội viên ở trong tỉnh" (3)

Đúng thế ! Tại trường Đông Kinh Nghĩa thực có một số yếu nhân quê ở Thái Bình như Đào Nguyên Phổ, Ngô Quang Đoàn, Phạm Tư Trực. Do vậy ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thực sớm được phát huy ở tỉnh này trên một địa bàn tương đối rộng. Ở các huyện Kiến Xương, Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ đều có "Nghĩa thực" hoạt động. Các nhà nho yêu nước, tiên bộ ở Thái Bình như Nguyễn Hữu Cương, Lý Thoa, Lý Bội, Đặng Xuân Ngải v.v... đã vận động được nhiều nhóm thân sĩ đứng ra mở trường dạy chữ quốc ngữ cho thanh, thiếu niên ở các độ tuổi khác nhau. Nội dung giảng dạy, học tập ở đây cũng giống như của trường Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội. Nhiều tài liệu, ấn phẩm của Đông Kinh Nghĩa thực đã được "tái bản" tại các "tàng bản" ở Vũ Trung (Kiến Xương) để

phân phát cho các "tân học hiệu" trong nông thôn, thị tứ của Thái Bình. Các nhà nho này cũng tổ chức ra các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp, lấy tiền xây dựng phong trào và ủng hộ cho người xuất dương du học.

Tại xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ, phong trào "Nghĩa thực - canh tân" phát triển đến mức những người đứng đầu ở đây đã lập ra được một bản "Hương ước mới" gồm có 24 điều cải lương hương tục, đem khắc vào bia đá để ở đình làng, đến nay vẫn còn.

Ở nhiều địa phương khác trong tỉnh còn tổ chức ra nhiều Hội Ái hữu, Hội Tương tế như : Hội dệt vải, Hội hiếu, Hội hi v.v... Các cơ sở "Nghĩa thực" của Thái Bình cũng từng cử người đi liên hệ với phong trào chống Pháp của Hoàng Hoa Thám và cam kết ủng hộ viện cho nghĩa quân Yên Thế.

Ở các tỉnh trung du và miền núi như Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Yên Bái... ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thực không được phát huy nhiều về mặt văn hoá, giáo dục, mà có phần nặng về khía cạnh "chấn hưng công thương nghiệp", khai thác, sản xuất hàng nội địa. Cụ Tùng Hương mở hiệu buôn Phúc Lợi Tế ở Phúc Yên. Cụ Nguyễn Trác mở hiệu buôn Sơn Thọ ở Việt Trì (Phú Thọ) để buôn bán các đồ nội hoá như quạt lông, hàng mây tre của làng Đại Đồng (Sơn Tây), khay trúc của Nghệ An, giày Kinh, lãnh Bưởi, lụa sa Sài Gòn v.v...

Phong trào "Nghĩa thực" còn lan rộng vào cả các tỉnh ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Nhưng khi nội dung tư tưởng dân tộc - dân chủ và các biện pháp nhằm "hoá dân cường quốc" (khai hoá cho dân, làm mạnh giàu cho nước) của Đông Kinh Nghĩa thực đến với miền Trung thì lập tức nó hoà nhập làm một với Phong trào Duy tân ở đây vốn

được phát động từ những năm 1903- 1904 mà đỉnh cao của Phong trào này cũng đúng vào những năm 1907-1908.

Phong trào Duy tân ở miền Trung và ở miền Nam do tiếp thu thêm ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thực nên đã mở rộng thêm về kinh doanh công thương nghiệp như phát triển Công ty Phương Lâu ở Thanh Hoá (thành lập thêm các chi nhánh ở Vinh, Hà Tĩnh, Huế); lập ra Triều Dương Thương quán ở Vinh (và các chi nhánh của nó như hiệu buôn Mộng Hanh ở Chợ Trỏ, ở chợ Huyện...); lập ra Quảng Nam Công ty ở Quảng Nam và Liên Thành Công ty ở Quảng Ngãi. Hoạt động bên cạnh các "Công ty" này là các Hội, các Đoàn yêu nước như : Hội Học, Hội Nông, Hội Ái hữu; Hội Tương tế v.v.... Đặc biệt về các mặt xã hội, giáo dục, văn hoá và tư tưởng, các sĩ phu yêu nước tiến bộ ở Trung Kỳ và Nam Kỳ đã tổ chức thêm mấy trung tâm "đề cao dân trí, chấn hưng dân khí, đào tạo nhân tài" theo hình thức "Nghĩa thực" khá bề thế :

- Trường Võ Liệt ở huyện Thanh Chương (Nghệ An) thu hút nhiều thanh niên ưu tú ở các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Hương Sơn, Đức Thọ đến học tập với các ông thầy yêu nước có ít nhiều kiến thức "tân học" như Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, Tiến sĩ Ngô Đức Kế v.v... Tài liệu giảng dạy, học tập ở đây phần lớn do Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội cung cấp. Một số sách giáo khoa như "Văn minh tân học sách", "Quốc dân độc bản", "Nam-quốc địa dư"... sau này sưu tầm được chính là từ cái "lò đào tạo" này.

- Trường Phong Phú ở huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) cũng được tổ chức, thu hút thêm một số con em ở các xã, các huyện Can Lộc, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh đến học. Hoạt động của trường này cũng giống như các "Nghĩa thực" khác, nhưng kéo dài đến khoảng năm 1912. Bấy giờ

trong dân gian ở vùng này đã lưu truyền bài ca "Kêu gọi học quốc ngữ" có đoạn như sau :

...*"Ngoài tứ xứ phong trào xụp rụp,
Khấp hoàn cầu nam nữ bình quyền.
Vứt trâm thoa mà dỡ lấy bút nghiên,
Để học tập vài văn quốc ngữ.
Kẻ nam giới - tu mi nam tử,
Cũng chẳng qua học tập mà nên.
Chị em tôi - phận gái nữ hiền,
Vì thầy mẹ không cho học thức.
Phải chịu ở trong vòng bếp núc,
Chưa thoả lòng gặp lúc văn minh.
Ngoài tứ phương trống đánh biểu tình,
Đều Nam - Nữ bình quyền rứa cá.
Việc gia thất xin chàng thông thả,
Khuyên anh về nhận dạy học hành.
Một hai năm cách mệnh hoàn thành,
Chàng với thiếp sẽ về lo liệu...(4).*

- Trường Dục Thanh ở Phan Thiết cũng là một trung tâm giáo dục theo mô hình Đông Kinh Nghĩa thực. Tổ chức, điều hành việc học tập, giảng dạy cho thanh, thiếu niên ở trường này từ năm 1907 đã có quy củ. Các môn học và Chương trình học của học sinh ở đây gần giống như các trường "Tân học" của các trường Tiểu học tại xứ Nam Kỳ thuộc địa lúc đó, nhưng về việc giáo dục tinh thần yêu nước cho học sinh ở trường Dục Thanh thì các trường "Tân học" kia không thể có được. Trường Dục Thanh tồn tại cho đến năm 1913, vào khoảng năm 1910 ở đây có thầy giáo Nguyễn Tất Thành (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) từng tham gia giảng dạy.

Còn ở Nam Kỳ, ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thực không lấy gì làm sâu rộng. Miền đất

này đã bị thực dân Pháp "bình định" từ lâu. Nhưng Nam Kỳ cũng đang có một Phong trào Duy tân mà những người đề xướng là các Nhà yêu nước Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu. Họ hưởng ứng Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực bằng một số bài báo yêu nước đăng trên "*Lục tỉnh tân văn*", "*Nông cổ mín đàm*" v.v... Các Khách sạn, Công ty như Chiêu Nam Lâu, Minh Tân, Minh Tân Công nghệ xã của họ mở ở Chợ Lớn, Sài Gòn...; hiệu buôn Tân Hiệp Long của Hồ Nhật Tân ở Long Xuyên, hiệu thuốc bác Tư Bình Đường ở Bến Tre v.v... đều có thể coi như là những cơ sở, những "hộp thư" liên lạc của các nhân sĩ, trí thức yêu nước Nam Kỳ hưởng ứng Phong trào Đông Du và Phong trào Đông Kinh Nghĩa thực.

* *
*

Như vậy Đông Kinh Nghĩa thực là một phong trào yêu nước xuất hiện ở Bắc Kỳ vào đầu thế kỷ XX, lấy trường học hợp pháp ở Hà Nội làm trung tâm đã mở rộng hoạt động của mình trên phạm vi nhiều tỉnh. Hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực, xét về những hoạt động hợp pháp, không chỉ tập trung vào văn hoá, giáo dục, mà còn mở rộng trên cả địa hạt kinh tế, vừa là cơ sở sản xuất, vừa là cơ sở kinh doanh. Tuy vậy mặt nổi bật nhất của Phong trào này vẫn là hoạt động văn hoá, giáo dục, xã hội. Trên các lãnh vực đó đã diễn ra cuộc đấu tranh khá quyết liệt về học thuật, về tư tưởng do các sĩ phu Việt Nam yêu nước, tiến bộ đương thời khởi xướng nhằm chống lại những cái lạc hậu của xã hội phong kiến, những cái đó đang là những trở lực ngăn cản sự tiến bộ của dân tộc Việt Nam phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Hoạt động của

Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào Nghĩa thực ở các địa phương đã có tác dụng lớn trong việc truyền bá tư tưởng "duy tân - đổi mới" ở nước ta đầu thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Huy Liệu - "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp". Quyển I. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956.
- + Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm - Hoàng Văn Lan - Nguyễn Văn Sự - Đặng Huy Vận. "Lịch sử Cận đại Việt Nam". Tập III. Nxb Giáo dục, Hà Nội 1961.
- + Nguyễn Văn Kiệm - "Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX- 1918". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1979.
- + Lịch sử Việt Nam". Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội, 1985.
- + Đào Trinh Nhất - "Đông Kinh Nghĩa thực". Nxb Mai Lĩnh, Hà Nội, 1938.
- + Nguyễn Hiến Lê - "Đông Kinh Nghĩa thực". Tác giả xb. 1956; Nxb Lá Bối, Saigon, 1968 (lần II), 1974 (lần III).
- + Chương Thâu. "Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX". Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1982.
- (2) Dẫn theo Nguyễn Hiến Lê : "Đông Kinh Nghĩa thực". Nxb Lá Bối - Sài Gòn, 1968, tr. 22.
- (3) "Notice sur la Province de Thái Bình". Tài liệu lưu trữ của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình.
- (4) Tác giả bài này là Trương Ngọc Trác (cháu của Trương Quốc Dụng), quê ở Phong Phú (nay là xã Thạch Khê), huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, một người tham gia tích cực Phong trào Nghĩa thực ở Nghệ Tĩnh.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC VÀ ĐẠI NAM (ĐĂNG CỔ TÙNG BÁO)

NGUYỄN THÀNH *

Đông Kinh Nghĩa thực ra đời cách đây vừa đúng 90 năm (1907-1997), là một tổ chức yêu nước do các sĩ phu tiến bộ ở Hà Nội thành lập đã đi vào lịch sử chống thực dân Pháp của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ XX và đã có ảnh hưởng tích cực trong cả nước hồi đó.

Các ông Đào Trinh Nhất, Nguyễn Hiến Lê và Chương Thâu đã viết sách về Đông Kinh Nghĩa thực. Nhiều tạp chí đã đăng những bài nghiên cứu về cuộc vận động văn hoá duy tân này và ý nghĩa chính trị của Đông Kinh Nghĩa thực.

Trong bài viết này, chúng tôi không trở lại những gì mà các nhà nghiên cứu đã đề cập, chỉ xin trình bày một vài ý kiến nhỏ góp phần tìm hiểu thêm về hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực và *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)*.

1. Trường Đông Kinh Nghĩa thực đặt ở số nhà 10, phố Hàng Đào, Hà Nội, chứ không phải đặt ở số nhà 4, phố Hàng Đào, Hà Nội như một vài cuốn sách đã công bố (*Đại Nam Đăng cổ tùng báo - ĐNĐCTB*), số 5 (797) ngày 25 tháng 4 năm 1907, trang 76). Lúc này trường có 400 người, chia ra nhiều lớp. Có lớp cho các ông Cử, ông Tú chữ Nho học thêm chữ Pháp, có lớp cho những người đã biết chữ Pháp học thêm chữ Nho; có lớp cho người nhiều tuổi; có lớp cho người ít tuổi; có lớp riêng cho trẻ em, có lớp cho em trai, có lớp cho em gái.

Lúc đó dạy chữ Pháp có các ông Trần Hữu Đức, Phạm Huy Thịnh... ; dạy chữ Nho có các ông Nguyễn Quyền, Hoàng Tích Phụng...

Ở huyện Hoàn Long (Hà Nội), Hội đã thành lập được trường học ở làng Hoàng Mai từ tháng

* Hà Nội.

3 - 1907, do dân góp tiền tổ chức, đặt tên là Mai Lâm Nghĩa thực.

Ở làng Đông Các, tổng Kim Liên (Hoàn Long, Hà Nội), Hội mở trường dạy chữ Nho và chữ Pháp, có hơn 50 học sinh (ĐNĐCTB số 23 (815) ngày 29-8-1907, trang 362).

Ở xã Ngọc Xuyên, tổng Phúc Lâm (Hoàn Long, Hà Nội) thành lập Ngọc Xuyên Nghĩa thực do ông Phạm Trường Vĩ xin phép mở, học chữ Quốc ngữ và chữ Nho. Ông Vĩ bỏ tiền riêng ra chi phí mở trường, mua giấy, sách phát cho học sinh (ĐNĐCTB số 30 (822) ngày 17-10-1907, trang 474).

Phụ nữ xin làm giáo viên cho Nghĩa thực. Có hai cô trẻ tuổi (nghe như là người Nam Định lên) đến Nghĩa thực cho biết : có 10 cô, người thạo chữ Pháp, người giỏi chữ Nho, biết nữ công, xin vào dạy học (ĐNĐCTB số 30 (822) ngày 17-10-1907, trang 478).

2. *Đại Nam Đồng văn nhật báo* là tiền thân của *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)*, in toàn bằng chữ Hán, theo lời của F.H. Snâyde, người Pháp, gốc Áo, Chủ nhiệm của tờ báo này. *Đại Nam Đồng văn nhật báo* xuất bản từ năm 1893, là "quan báo", còn gọi là Công báo (Journal officiel) (Xem bài nói của Snâyde trong *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* số 1 (793) ngày 28-3-1907, trang 2). Qua một số văn bản và báo chí đương thời nói về *Đại Nam Đồng văn nhật báo*, năm thứ ..., tính trở lại, thì năm 1893 là năm xuất bản của báo này, chứ không phải như Nguyễn Ngũ Í viết trong *Tạp chí Bách Khoa* số 25, ngày 15-1-1966, trang 18, được Huỳnh Văn Tông dẫn lại trong Luận án Tiến sĩ báo chí học của ông ở Pháp và trong sách "*Lịch sử báo chí Việt Nam*".

Trí Đăng, Sài Gòn 1973, trang 254, là báo này xuất bản năm 1892.

Từ trước đến nay, chúng ta thường gọi và viết là *Đăng cổ tùng báo*. Tìm đến nguyên bản của báo này, chúng tôi được biết :

Trang bìa của các số in bằng chữ Hán, ở giữa trang in chữ to trong khung có 6 chữ : "*Đại Nam Đồng văn nhật báo*". Khung nhỏ đặt ở bên phải có in 4 chữ Hán : "*Đăng cổ tùng báo*"; Khung nhỏ ở bên trái có in 4 hàng chữ Hán "*Nghiệp duy cần. Chí duy nhất. Hợp lực tương trợ. Đồng tâm cộng tế*".

Ở các trang báo chữ quốc ngữ, thì ở dòng đầu của mỗi trang báo có in hàng chữ : "*Đại Nam Đăng cổ tùng báo*"; trong một số bài cũng viết như thế. Chúng tôi nghĩ : có thể nói và viết tắt là *Đăng cổ tùng báo*; song viết đầy đủ, chính xác phải là "*Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)*".

3. Về quan hệ giữa Đông Kinh Nghĩa thực và *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* :

Đông Kinh Nghĩa thực thành lập tháng 3-1907. *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* ra số 1, đánh số tiếp của *Đại Nam Đồng văn nhật báo* là số 793, ngày 28-3-1907. Chủ nhiệm là Snâyde. Chủ bút là Nguyễn Văn Vĩnh. Báo in chữ Việt và chữ Hán. Theo Lời Toà soạn thì "hai bên không phải là dịch theo nhau từng chữ (...) xem bên chữ nào biết bên ấy mà thôi".

Snâyde nói : Đây là báo tự do. Ở đây chỉ có sự trùng hợp về thời điểm thành lập Nghĩa thực và xuất bản tờ báo mà thôi. *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* là tiếng nói nửa chính thức của Nghĩa thực và cũng là cơ quan nửa hợp pháp của Nghĩa thực.

Tế Xuyên, tác giả "*Người viết báo*", Khai Trí, Sài Gòn, 1969, ở trang 24 viết : *Đại Nam Đồng văn nhật báo* xuất bản đến năm 1909, là không đúng. Snâyde quyết định ngừng xuất bản *Đại Nam Đồng văn nhật báo* để ra *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* là sự trùng hợp ngẫu nhiên hay là có sự vận động bí mật của Đông Kinh Nghĩa thực, chúng tôi chưa có tài liệu để khẳng định điều này. Nguyễn Văn Vĩnh, một nhân vật quan trọng của Nghĩa thực, làm Chủ bút, sử dụng tờ báo đó làm phương tiện tuyên truyền cho mục đích hoạt động của Hội, cổ động phong trào và hướng dẫn tổ chức ở các địa phương. Snâyde là Chủ nhiệm, nhưng là nhà tư sản kinh doanh về xuất bản báo, mở nhà in, nên ông không quan tâm gì đến nội dung của các bài đăng trên báo, phó mặc cho Chủ bút.

4. Về một số bài của *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* in lại trên sách, báo về sau :

a) "*Bài ca khuyên người đi tu*" đăng ở DNĐCTB số 24 (816) ngày 5-9-1907, trang 376, được báo *Lục tỉnh tân văn*, xuất bản ở Sài Gòn, số 9, ngày 9-1-1908 in lại, về cơ bản là giống nhau, chỉ có khác 7 chữ ở các câu thứ 2, 4, 5 (2 chữ), 7 và câu cuối. Tên tác giả, nguyên bản là "*L. Tục tử*", *Lục tỉnh tân văn* in I (ngắn) thành Y (dài), bỏ dấu chấm sau chữ l.

"*Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*", Nxb Văn học, 1976, trang 379-380 in bài "*Phen này cắt tóc đi tu*" được xem đây là tác phẩm của Nguyễn Quyền. Nhà sử học Chương Thâu đã cho in lại trong "*Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*", Nxb Hà Nội, 1982, trang 202-203. Ở

những cuốn sách này, các tác giả không cho biết bài ấy xuất xứ từ văn bản nào, đã in bao giờ ?

Bài in ở báo gốc, có 21 câu. Bài in ở sách "*Thơ văn yêu nước...*" trước có 10 câu, sau sưu tầm thêm thành 20 câu. Hai bản khác nhau 12 câu ở một số chữ và cả câu.

Phải chăng đây là dị bản hay như Đặng Thai Mai viết : "Nhờ được đọc lại, cho nên lầm lỗi khá nhiều, lầm lỗi về lời văn và tác giả" ("*Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX : 1900-1925*", Nxb Văn hoá, 1974).

b) *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* số 27 (819) ngày 26-9-1907, trang 418-419 có bài : "*Tên để làm gì*" của Nguyễn Văn Vĩnh là một bài tùy bút hay.

Cuốn "*Thơ văn trào phúng Việt Nam*" (Phần văn viết từ thế kỷ XIII đến 1945) do Vũ Ngọc Khánh sưu tầm, biên soạn; Xích Điếu hiệu đính và đề tựa, Nxb Văn hoá, 1974, trang 384-385, có in bài "*Tên là gì?*" ghi xuất xứ là *Đăng cổ tùng báo*, không có số và ngày tháng; tác giả là "*Đ.T.L.*".

Chúng tôi kiểm tra khá kỹ, tin rằng : *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* không có bài "*Tên là gì ?*" của "*Đ.T.L.*". Đây chính là bài : "*Tên để làm gì ?*" bị sửa ngay từ đầu bài, trích một số đoạn trên, dưới ghép lại với nhau. Bài đăng trên báo dài gấp hơn hai lần bài soạn lại, in vào sách.

c) Ở *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* số 14 (806) ngày 27-6-1907, trang 216, báo viết : "Đến kỳ sau, bản báo sẽ đăng một bài ca "*Cáo hủ lậu*" của ông Yên Sĩ Phi Lý Thuần soạn ra".

Rất tiếc là ở các số báo sau của số 14 là số 15 (807) và số 16 (808) mà chúng tôi tìm được

lại mất một số trang, nên không biết "*Cáo hủ lậu*" in ở số báo nào, trang nào ?

Trong "*Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*", Đặng Thai Mai cho in lại bài này, nhan đề là *Bản dịch "Cáo hủ lậu văn" 1905*, trang 293-297. Cuối bài ghi "*Ngô Vi Lâm dịch - Đăng cổ tùng báo, số 808, ngày 11-7-1907, trang 251-253*".

Tuy không có đủ số trang của số báo 808 như Đặng Thai Mai dẫn, nhưng chúng tôi tin rằng xuất xứ này không đúng, xin chứng minh :

- Tất cả các bài chữ quốc ngữ in ở *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* từ số báo đầu đến số báo cuối đều in ở trang số chẵn (2,4,6,8...); các bài chữ Hán in ở trang số lẻ (3,5,7,9...). Ở đây Đặng Thai Mai trích từ trang số lẻ (251-253). Không thể có các trang 251-253, vì trang 252 là chữ quốc ngữ, còn các trang 251 và 253 là chữ Hán.

Như Toà soạn đã từng thông báo : "hai bên không phải là dịch theo nhau từng chữ" thì bài in trong sách của Đặng Thai Mai không phải là bài đã in ra trên báo.

- Bản in lại của Đặng Thai Mai không nói gì đến tên "Yên Sĩ Phi Lý Thuần soạn" như ĐNĐCTB đã thông báo trước ở số 14 (866); mà lại ghi là Ngô Vi Lâm dịch (Ngô Vi Lâm là Tri huyện huyện Hoàn Long, Hà Nội).

* *
*

Tháng 12-1907, Đông Kinh Nghĩa thực bị chính quyền thực dân Pháp đóng cửa. *Đại Nam (Đăng cổ tùng báo)* cũng phải chịu chung số

phận với Nghĩa thực. Nhưng số báo cuối cùng là số nào ? ngày, tháng nào ? Chúng tôi tìm hiểu, không biết đã đúng chưa ? số báo cuối cùng có thể là số 34 (826) ngày 14-11-1907.

Trên 30 số báo *Đại Nam Đăng cổ tùng báo* xuất bản lúc đó đã để lại cho chúng ta nhiều tư liệu quý của thời điểm này. Các nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng, chính trị, giáo dục, văn học nên khai thác trực tiếp các số báo đó một cách nghiêm túc và hiệu đính những gì mà các sách, báo đã viết không chính xác. Các nhà nghiên cứu lịch sử báo chí Việt Nam từ đầu thế kỷ XX này, các bậc tiền bối trong nghề báo ở nước ta đã suy nghĩ, làm báo, viết bài như thế nào; cũng là điều cần thiết.

CHÚ THÍCH

(1) Về năm xuất bản của *Đại Nam Đồng văn nhật báo*, có thể tham khảo thêm :

+ Dương Quang Hoàn "Việt Nam văn học sử yếu". Nha Học chính Đông Pháp xb (lần thứ nhất). Hà Nội, 1943.

Tác giả cho rằng : năm 1892 (tr. 418)_

+ Trần Huy Liệu. "Giới thiệu lịch sử báo chí Việt Nam". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 1, tháng 3 năm 1959.

Tác giả cho rằng năm 1893 (tr. 11).

+ Quốc Anh - "Từ Đại Nam Đồng văn nhật báo đến Đăng cổ tùng báo". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 164, tháng 9 + tháng 10 năm 1975.

Tác giả cho rằng : năm 1891 (tr. 34).

NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA GIỚI TRÍ THỨC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX (TRƯỜNG HỢP PHAN BỘI CHÂU VÀ PHAN CHÂU TRINH)

NGUYỄN TIẾN LỰC*

Từ trước đến nay đã có nhiều bài viết đề cập đến quan điểm của Phan Bội Châu về Meiji Duy tân. Tuy nhiên trong các bài viết đó, các nhà nghiên cứu thường quá nhấn mạnh đến yếu tố "ảnh hưởng từ Trung Quốc" mà không chú ý đến những ảnh hưởng của giới trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX đối với sự hình thành quan điểm về Meiji Duy tân của Phan Bội Châu (1). Mặt khác, các bài viết đó đều tập trung nghiên cứu quan điểm của Phan Bội Châu mà không chú trọng nghiên cứu đến quan điểm của các nhà trí thức khác, do đó các tác giả chưa có thể khái quát được quan điểm của giới trí thức Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX về Meiji Duy tân như thế nào?

Trong bài viết này, trong khi vẫn đặt trọng tâm vào việc xem xét quan điểm của Phan Bội Châu, chúng tôi sẽ nghiên cứu cả quan điểm của Phan Châu Trinh - một lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, một người có đường lối cứu nước khác với Phan Bội Châu, không chủ trương dựa vào Nhật Bản - để xem ông đã nhận thức đối với Meiji Duy tân như thế nào? Qua việc nghiên cứu này, chúng ta có thể rút ra được những nét chung và những nét riêng trong quan điểm của giới trí thức Việt

Nam hồi đầu thế kỷ XX về Meiji Duy tân. Và hơn nữa, chúng tôi muốn phân tích xem quan điểm của giới trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX về Meiji Duy tân có liên quan với nhau như thế nào?

I. NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA PHAN BỘI CHÂU

Phan Bội Châu (1867-1940) là lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, là người chỉ đạo Phong trào Đông du ở Nhật Bản (1905-1909). Từ đầu năm 1905, Phan đã sang Nhật Bản, đã có dịp được đọc một khối lượng lớn sách nói về Meiji Duy tân, được tận mắt quan sát những thành tựu của công cuộc duy tân ở nước này vào giai đoạn cuối, nên nhận thức của Phan về Meiji Duy tân khá chi tiết và sâu sắc.

Trước hết, chúng ta bắt đầu xem xét trước khi đến Nhật Bản, Phan Bội Châu đã có được những nhận thức như thế nào về Meiji Duy tân?

Nhận thức đầu tiên của Phan Bội Châu về Nhật Bản duy tân có lẽ bắt đầu từ tác phẩm của nhà tư tưởng cải cách Nguyễn Lộ Trạch và các "Tân thư" của Trung Quốc. Trong "Niên biểu",

* M.A. Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

Phan viết: "Tiên sinh (Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền) có tàng trữ những văn chương của ông Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch, xưa nay chưa cho ai xem, bây giờ mới đưa cho tôi xem. Tôi được đọc bài "Thiên hạ đại thế luận" của ông Kỳ Am mà nhân đó tư tưởng mới mang mầm nơi tôi. Tiên sinh lại cho tôi mượn mấy pho sách như "Trung Đông chiến kỷ", "Phổ - Pháp chiến kỷ" cùng pho "Doanh hoàn chí lược". Tôi về xem những pho sách ấy mới hiểu qua được thời thế cạnh tranh ở trong hoàn hải, thảm trạng vì quốc vong, họa sâu vì chúng diệt, càng kích thích ở trong đầu óc sâu lẫm" (2).

Thông qua những tác phẩm trên, đặc biệt là qua "Thiên hạ đại thế luận", "Trung Đông chiến kỷ" và những sách báo khác du nhập vào Việt Nam hồi đó, Phan đã có những nhận thức chung về Meiji Duy tân. Những điều đề cập về Meiji Duy tân trong "Thiên hạ đại thế luận" của Nguyễn Lộ Trạch đã được chúng tôi phân tích trong bài viết trước (3). Sau đây chúng tôi xin giới thiệu qua về cuốn "Trung Đông chiến kỷ". Đây là cuốn "Trung Đông chiến kỷ bản mạt", là sách dịch các bài bình luận của Phương Tây, các báo chí nước ngoài viết về Chiến tranh Trung-Nhật (1895). Phần sơ biên gồm 8 tập và phần tục biên gồm 4 tập, phần phụ biên gồm 2 tập "Văn học hưng quốc sách". Tập đầu ra đời năm 1896 do Thượng Hải Quảng học hội xuất bản. Cuốn sách này được phổ biến rất rộng rãi ở Trung Quốc và đương thời nó đã đóng vai trò lớn trong việc tăng cường sức mạnh cho phái chủ trương Biến pháp. Nó cũng được lưu hành vào Việt Nam và được các sĩ phu đương thời ở nước ta đón nhận nhiệt liệt. Nó không những kích thích tư tưởng cải cách cho các trí thức Việt Nam lúc bấy giờ mà còn giúp cho họ nhận thức đầy đủ hơn về sự phát triển vượt bậc của Nhật Bản duy tân.

Không biết Phan Bội Châu đã đọc được những cuốn sách gì nữa, nhưng qua "Lưu Cầu huyết lệ tân thư" viết vào khoảng 1903, chúng ta thấy Phan đã hiểu rõ về sự thôn tính của Nhật Bản đối với quần đảo này. Cũng giống như nhiều

nhà tư tưởng đương thời, chúng ta không thấy Phan trực tiếp phê phán hành động đó của Nhật Bản. Trong tập sách này, điều mà Phan dồn tâm lực miêu tả một cách thống thiết, thâm trầm là "những cái thảm trạng thành tan, nước mất; những nỗi nhớ nhục đời chúa làm tôi"(4) của Lưu Cầu (Ryukyu) để cảnh tỉnh bọn quan lại Nam triều bấy giờ.

Tuy vậy ấn tượng mạnh mẽ nhất về Meiji Duy tân đối với Phan Bội Châu chính là sự thắng lợi của Nhật Bản cạnh đại đối với Đại đế quốc Nga trong Chiến tranh Nga - Nhật (1904- 1905). Phan viết: "Cách không bao lâu, bỗng dưng có những tiếng súng nổ ở Lữ Thuận, Liêu Đông, lướt theo sóng gió vang dội tới đây làm cho rung động, chói chói lỗ tai anh em chúng tôi.

Trận Nhật - Nga Chiến tranh mà Nhật Bản đại thắng thật có chỗ hay cho chúng tôi rất lớn. Trong óc chúng tôi đến đây có một thế giới mới lạ mở ra ... Từ hồi bỏ nước đi ra ngoài, đầu óc, tai mắt mình mới là bắt đầu biến đổi, nhưng không thể nào không bảo được rằng đó là nhờ trận Nhật - Nga đánh nhau đã làm vạng bóng cho tâm não chúng tôi" (5).

Lâu nay hình ảnh của một nước Nhật Bản được cận đại hoá, văn minh hoá đã gây ấn tượng rất mạnh đối với Phan, nay với sự chiến thắng của Nhật Bản đối với Nga càng làm tăng thêm lòng tin tưởng của Phan về việc người da vàng có thể đánh thắng người da trắng, châu Á có thể chiến thắng châu Âu, kích thích Phan thực hiện kế hoạch cầu viện Nhật Bản: "Lúc ấy Nhật Bản mới phát lệnh hùng cường mà họ cũng là một dân tộc da vàng ở châu Á như chúng ta, lại vừa đánh thắng Nga xong, không chừng họ có ý muốn làm bá chủ cả châu Á, vậy thì họ giúp chúng ta để tước bớt khí lực của châu Âu đi cũng là điều có lợi cho họ vậy" (6).

Qua những đoạn trích dẫn trên, chúng ta thấy rõ ràng vào thời điểm này nhận thức về Nhật Bản thời Meiji của Phan Bội Châu như sau:

- 1. Nhật Bản là cường quốc duy nhất ở châu Á đã đánh thắng đại cường quốc châu Âu là Nga, có tham vọng làm bá chủ châu Á, có thể là nước giúp đỡ Việt Nam chống lại thực dân Pháp.

2. Từ khi hùng cường, Nhật Bản cũng giống như các quốc gia Phương Tây khác, tiến hành chính sách thôn tính thuộc địa.

Một điều có liên quan đến nhận thức của Phan đối với Meiji Duy tân là chủ trương của Phan muốn dựa vào Nhật Bản để chống Pháp. Đường thời chủ trương này không phải được tất cả các trí thức Việt Nam tán thành, chẳng hạn chủ trương đó đã bị Phan Châu Trinh phê phán, coi đó là hành động "rước hùm beo vào giành giật nhau trong nhà cho vui, đem rắn rết vào chiếm cứ trong nhà cho là tốt". Sự phê phán của các nhà nghiên cứu trong những năm trước đây về chủ trương đó của Phan cũng nằm trong khuôn khổ của quan điểm này và nhấn mạnh rằng Phan đã không nhận thức được bản chất của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản. Nhưng từ những trích dẫn trên cũng có thể nói rằng Phan có nhận thức được bản chất của chính sách thực dân của Nhật Bản, song vì Phan là người thiết tha với công cuộc độc lập của nước nhà nên Phan không từ bỏ bất cứ phương pháp nào để mưu cầu cho được độc lập dân tộc. Vì thế Phan không thể nào là người chủ trương rước Nhật Bản vào thay thế Pháp, tái xác lập một nền đô hộ mới lên đất nước mình. Trong "Lưu Cầu huyết lệ tân thư", Phan đã miêu tả "thảm trạng vong quốc, nỗi nhơ nhục vì nô lệ" của Lưu Cầu, mong nhân dân ta nhìn thấy vết xe đổ mà tránh, vì thế Phan không phải không nhận thức rõ về tham vọng thực dân của Nhật Bản. Phải chăng trong bối cảnh quốc tế Đông Á lúc bấy giờ, Phan nghĩ rằng Việt Nam chưa phải là đối tượng thôn tính trực tiếp của Nhật Bản, việc Nhật Bản giúp đỡ Việt Nam chống lại Pháp cũng không phải là điều khó khăn gì. Ngay sau khi sang Nhật Bản, Phan Bội Châu cũng biết nhận thức này của Phan là không đúng, nhưng đó lại chính là nhận thức của nhiều trí thức Việt Nam đương thời.

Ấn tượng về Nhật Bản duy tân trong Phan Bội Châu trước khi Phan sang Nhật thật sâu đậm. Song đó vẫn chỉ là ấn tượng của Phan về sức mạnh quân sự của Nhật Bản mà thôi, hơn nữa ấn tượng đó lại được thăng hoa bởi việc một nước châu Á đã đánh thắng được một cường quốc châu Âu. Phan chưa có nhận thức chi tiết về Meiji Duy tân. Phan bắt đầu tìm hiểu thực sự về nó sớm nhất thì cũng trong thời kỳ Phan chờ đợi ở Hồng Kông, Thượng Hải trước khi sang Nhật Bản.

Trong các tác phẩm của mình, Phan có đề cập đến cuốn "Nhật Bản Duy tân sử" (7). Đó có lẽ là cuốn "Nhật Bản Duy tân tam thập niên sử" được Thượng Hải, Quảng Trí thư cục xuất bản vào năm 1902 (Quang Tự năm thứ 28). Đây vốn là cuốn "Meiji 30 năm" do một tập thể tác giả người Nhật Bản, đứng đầu là Takayama Rinjiro biên soạn, được xuất bản ở Tokyo năm 1897, và được dịch ra chữ Trung Quốc. Đây là một bộ sách trình bày chi tiết những thành quả về chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự, học thuật, tôn giáo, phong tục của Nhật Bản sau 30 năm Duy tân. Trong bản chữ Trung Quốc có đăng phần "Phụ lục" ca ngợi sự phát triển nhanh chóng của Nhật Bản trong thời kỳ Duy tân. Theo chúng tôi, rất có khả năng Phan đã được đọc tác phẩm này trong thời kỳ Phan chờ đợi ở Hồng Kông, Thượng Hải trước khi sang Nhật Bản vào đầu năm 1905.

Thông qua các tác phẩm này, nhận thức của Phan về Meiji Duy tân chi tiết hơn, toàn diện hơn. Khi đến Nhật Bản, Phan lại được tận mắt chứng kiến những thành quả thực sự của Duy tân nên Phan đã đề cập đến nó hầu như trong tất cả các tác phẩm của ông viết trong thời kỳ ông hoạt động cho Phong trào Đông du trên đất Nhật Bản. Sau đây chúng ta sẽ xem xét cụ thể quan niệm của Phan về Meiji Duy tân như thế nào ?

Khi mới đặt chân lên nước Nhật Bản, Phan đã nhận thức được thực trạng của nước này, Phan viết : "Trong khoảng mấy tháng cơm hàng, ngũ trợ ở Đông Kinh, tôi được nhân dịp biết rõ câu chuyện Nhật - Nga đánh nhau và thấy được cái

hiện trạng của nước Nhật Bản về chính trị, giáo dục, ngoại giao, thực nghiệp ...

Thấy người ta rồi, mình hết sức hồ hãm cho mình lúc trước kia chỉ ngồi co ro trong nước, hèn nã mà chẳng kiến văn mù mờ, tư tưởng bế tắc, không biết gì cả. Hết thấy anh em đồng chí với tôi cũng đều như tôi cả; tôi nghĩ lấy làm tiếc sao không dời được tất cả bà con mình qua ở Anh Hoa tam đảo (tức là Nhật Bản) để cho khối óc và tâm con mắt thay đổi mới lạ hẳn đi"(8).

Nhân đây chúng tôi cần nói thêm rằng mục đích đầu tiên của chuyến đi Nhật Bản của Phan Bội Châu là cầu Nhật Bản viện trợ vũ khí cho nước ta để đánh đuổi thực dân Pháp, nhưng không đạt được, song Phan lại được tận mắt chứng kiến những thành tựu của Meiji Duy tân, có điều kiện nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề của công cuộc duy tân của Nhật Bản nên ông đã có được những nhận thức về Meiji Duy tân chi tiết và mới mẻ.

Trước hết, Phan đề cập đến nguyên nhân đưa đến thành công của duy tân, chỉ rõ vai trò của những trí thức du học đối với sự nghiệp duy tân ở Nhật Bản; Phan viết: "Do từ lúc đầu họ biết cho người đi học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài nên mới có được sự nghiệp rực rỡ, vĩ đại như thế"(9). Phan cũng đề cao tư tưởng khai sáng và vai trò của giới trí thức khai sáng đối với sự nghiệp duy tân: "Ôi đọc sách sáng lẽ ra chỉ có kẻ sĩ, tư tưởng lớn lao ra chỉ có kẻ sĩ, gánh nặng đường xa chỉ có kẻ sĩ. Các anh em hãy đọc rộng những sách liệt truyện vĩ nhân mới của Âu Á như các ông Ái Tô Sĩ (Louis Kossuth); Lư Thoa. (Jean Jacques Rousseau); Cát Điền Tùng Âm (Yoshida Shoin); Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigenobu) v.v.; đổi mới để tạo ra thời thế, lẽ nào không phải là sức của kẻ sĩ?"(10)

Phan cũng hiểu biết những vấn đề chi tiết trong tiến trình của công cuộc duy tân, đánh giá cao chính sách mở cửa, thông thương của Nhật Bản, Phan viết: "Nước Nhật Bản trước khi duy tân, các liệt cường Âu Mỹ cũng đã từng chú mục

vào ba hòn đảo đó. Lúc bấy giờ trong đám chí sĩ Cần vương, những kẻ ngoan cố cứ một mực chủ trương khoá cảng không phải là ít. May nhờ có các bậc hiền sĩ như Cát Điền Tùng Âm, Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), Hậu Đằng Tượng Thứ Lang (Goto Shojiro) lớn tiếng hô to, thủ xướng việc học tập Phương Tây, cho việc bại xích người Tây là thất sách, cho việc mở toang cửa biển là thức thời. Do đó tân học lên cao, tân trí thức tiến mạnh, làm thành cái cơ sở cho việc duy tân, đến nay họ đã phú cường hơn cả Âu Mỹ ... Lúc đầu khi Mạc phủ ký Điều ước Mã Quan (?) với các nước, việc thiệt thòi về quyền lợi không phải là không có, nhưng cái cơ hội xoay chuyển lại thế cục còn là ở người của họ. Cho nên Điều ước này không hề gây tổn thất gì cho Nhật Bản cả" (11). Đây là một đoạn Phan đề cập khá cụ thể về sự đối lập giữa hai chủ trương "Nhuong Y" với "Khai quốc" trong giai đoạn cuối của thời kỳ Bakufu và đánh giá cao ý nghĩa của chính sách mở cửa đối với sự phát triển của Nhật Bản.

Phan cũng đã nhìn thấy sự phát triển to lớn trong các lãnh vực nông nghiệp, công nghiệp và ngoại thương của Nhật Bản. Phan miêu tả điều đó như sau: "Nhật Bản là một nước mà đất đai rất hẹp, núi non kéo dài, biển cả bao bọc xung quanh, không có đồng ruộng tốt tươi, màu mỡ. Thế mà dân nước họ đã biết biến vùng sỏi đá thành đất trồng trọt. Đây là do sức của nhà nông vậy"; "Nhật Bản là nước địa sản rất kém, chỉ có đường buôn bán là rộng rãi. Người nước họ đã biết dựa vào các bến cảng, các phụ đầu, coi đó là kho trời ban cho. Buôn bán ra nước ngoài, muốn có số vốn to, họ đều phải nhóm góp nhiều cổ phần lại... "Xã hội châu thức" (chữ Nhật: Kabushiki - tức là Công ty cổ phần - NTL) của họ đến nay đã rất phát đạt" (12).

Về chính trị, Phan nhấn mạnh đến chế độ Lập hiến, đến dân quyền: "Ở Nhật Bản, sau khi lật đổ Mạc phủ, Thiên hoàng nắm giữ quyền chính... Bấy giờ vua mới biết khó ngăn nổi dư luận, khó chống lại ý dân, cho nên không thể

không nhân dịp đó mà dẫn dắt, liền ban bố chiếu Lập hiến, lấy Minh Trị năm thứ 20 hợp Quốc hội ..." (13). Phan còn "mỹ hoá" chế độ Tenno (Thiên hoàng) : "Vua nước Nhật Bản kính dân như thầy, như cha, thương dân như mẹ, như con; nuôi nấng con côi, giúp đỡ người bệnh tật; bệnh viện, trường học không có cái gì là không dành phần trước cho dân, rồi sau mới đến mình. Ngay các việc giáng hoà, khai chiến, hành quân, thu thuế, điều binh... không có việc gì là không do Nghị viện Nhân dân quyết định"(14). Ở đây chúng ta cũng thấy được rằng Phan đã ca ngợi quá lời Tenno Nhật Bản, nhưng phần chủ yếu Phan lại nhấn mạnh đến vai trò của Quốc hội, của Chính phủ trong đời sống chính trị ở Nhật Bản coi đó là biểu hiện một bước tiến bộ của chế độ Lập hiến. Tuy việc Phan "mỹ hoá" nền chính trị ở Nhật Bản thời kỳ Meiji không hoàn toàn đúng sự thật, nhưng điều đó không có nghĩa là Phan nhận thức một chiều đối với nền chính trị ở nước này mà chủ yếu là vì mục đích của Phan khi viết về Nhật Bản là nhằm để so sánh với thảm trạng của nước ta dưới ách thống trị của thực dân Pháp, thức tỉnh ý thức của nhân dân ta hơn là sự khảo cứu, sự đánh giá đầy đủ về chế độ chính trị ở Nhật Bản như các nhà nghiên cứu K. Kawamoto, M. Shirashi chỉ rõ (15).

Những thành tựu của Nhật Bản trên tất cả các mặt chính trị, ngoại giao, kinh tế, v.v... như đã nêu chính là kết quả của công cuộc duy tân thời kỳ Meiji. Tuy nhiên chúng ta thấy Phan coi những thành tựu tương tự như vậy không chỉ riêng có ở Nhật Bản mà ở tất cả các nước văn minh khác cũng đã đạt được : "Nhật, Anh, Đức, Pháp, Mỹ đều là những cường quốc, tức là đều là những nước mà dân quyền được đề cao. Hành pháp, chính lệnh, thuế khoá, tiêu dùng đều do Nghị viện quyết định, mà Nghị viện đều do nhân dân tổ chức nên, Chính phủ không được can thiệp vào" (16).

Nhận thức này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc chúng ta đánh giá lý luận về văn minh của Phan. Một số nhà nghiên cứu thường coi các

lãnh tụ của phong trào dân tộc thường gắn liền sự nghiệp chống chủ nghĩa thực dân với việc chống lại sự du nhập của văn minh Phương Tây. Phan không nhận thức như vậy, ông thừa nhận nền văn minh cận đại. Phan phát động phong trào chống Pháp là nhằm chống lại chủ nghĩa thực dân Pháp, chứ ông không chống lại nền văn minh cận đại Pháp. Theo ý nghĩa đó mà nói, việc hiểu biết của Phan đối với nước Nhật Bản thời kỳ Meiji về thực chất là một nước văn minh cận đại có ý nghĩa rất quan trọng ; và ít nhất ở chỗ này Phan cũng đã vươn tới quan điểm văn minh cận đại trong việc đánh giá về Meiji Duy tân.

Về xã hội, việc miêu tả của Phan về nước Nhật Bản thời kỳ Meiji Duy tân cũng có chút ít cường điệu : "Tôi đây đã từng đi lại ở nước Phù Tang; thấy trong nước này không có chỗ nào là không có ảnh hưởng tới xã hội, không có người nào là không có tinh thần xã hội, không có một việc gì là không có hiệu quả xã hội" (17). "Tôi đi sang nước lớn ở biển Đông (tức nước Nhật Bản), dưới nước đi thuyền, trên bộ đi xe, thấy trong thuyền, trong xe có bao pháp độ được đặt ra để đãi người nước họ : giá vé rẻ, đối xử lịch sử, cung cấp ăn uống đầy đủ, có y tá chăm sóc khi bệnh tật, lúc ngồi, lúc nằm, khi đi, khi lại đầu đầu cũng sạch sẽ, gọn gàng, vẫy gọi, tiếp đón việc gì cũng nhân từ... dùng đạo người để đối đãi với con người hẳn phải là như thế" (18). Việc miêu tả của Phan như vậy, một mặt đã phản ánh những nhận thức của Phan về xã hội của Nhật Bản đã cận đại hoá, mặt khác cũng phản ánh ý định của ông là muốn so sánh với tình trạng xã hội bị thảm của Việt Nam dưới chế độ thực dân Pháp lúc đó.

Phan đã nhấn mạnh đến tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết của nhân dân Nhật Bản : "May nhờ có bậc đại hiền giúp đỡ mà đã được thấy một nước yên vui, đã được thấy những phường nhân sĩ ở Kinh đô, đã được thấy trên từ công hầu dưới đến dân bà trẻ con, về tinh thần yêu nước mà nói thì đốt lòng nhiệt tình lên biển có thể khô, về tinh

thần lo việc mà nói thì đoàn kết lại có thể vá được trời" (19).

Phan cũng ca ngợi nền giáo dục ở Nhật Bản: "Về phép dạy dỗ thì rất tinh tường, chu đáo, hay ho vô cùng, bút mực không thể nào tả xiết được ...Tốt nghiệp Đại học sẽ trở thành một vị danh tướng vô địch. Tốt nghiệp Trung học cũng trở thành một người giúp việc đủ tài" (20). Phan còn đề cập cụ thể về hệ thống và quy chế của trường học, về chế độ giáo dục thực nghiệm, về ngoại ngữ v.v... ở Nhật Bản và thiết tha kêu gọi thanh niên Việt Nam sang Nhật lưu học để trở thành nhân tài dặng phục vụ cho công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng nước Việt Nam mới.

Đáng chú ý là trong tác phẩm "Tân Việt Nam", Phan Bội Châu đã lấy Nhật Bản duy tân làm mẫu hình để vẽ ra viễn cảnh của một nước Việt Nam tương lai và động viên quốc dân ta hãy noi theo, phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam duy tân: "Sau khi đã duy tân rồi thì tư cách nội trị, quyền lợi ngoại giao đều do ta nắm giữ. Sự nghiệp văn minh ngày càng tiến bộ, phạm vi thế lực ngày càng mở mang. Sau khi đã duy tân rồi thì dân trí sẽ mở mang, dân khí sẽ lớn mạnh, dân quyền sẽ phát đạt, vận mệnh nước ta do dân ta nắm giữ"; và Phan kết luận: "Nước Nhật Bản bây giờ cũng như nước Việt Nam sau này vậy" (21).

Nhận thức của Phan Bội Châu về Meiji Duy tân bao gồm những kiến thức mà Phan đã đọc được về lịch sử Duy Tân trong các sách chữ Hán, đặc biệt là trong các tác phẩm của Lương Khải Siêu; nhưng phần quan trọng lại chính là những kiến thức thực tế mà Phan đã thấu nhận được trong những năm ông sống ở Nhật Bản vào cuối thời kỳ Meiji. Về lịch sử Nhật Bản duy tân, không phải Phan không có những chỗ lăm lăm, nhưng điều đáng quý là Phan muốn khai thác những yếu tố tích cực của nó để cổ vũ cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta lúc ấy. Trong các tác phẩm của Phan, ông đã nhiều lần dùng từ "Duy tân" hay "Duy tân Việt Nam", chứng tỏ rằng Phan thiết tha muốn

thực hiện một sự nghiệp duy tân vĩ đại tương tự như vậy ở nước ta.

Xem xét những đoạn viết về Nhật Bản, chúng ta không thể không nhận thấy Phan đã cường điệu hoá nền chính trị - xã hội đương thời của Nhật Bản. Nhưng chúng ta cũng có thể nghĩ rằng vì sáng tác của Phan lúc đó chủ yếu là nhằm cổ vũ, thức tỉnh nhân dân ta đứng lên đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng một nước Việt Nam mới theo mô hình của các nước dân chủ tư sản Phương Tây; do đó Phan luôn luôn đặt sự xấu xa của xã hội nước ta dưới thời thuộc Pháp bên cạnh cái tốt đẹp của xã hội Nhật Bản cuối thời kỳ Meiji.

Tuy vậy Phan không nhận thức về Meiji Duy tân một chiều. Như trên đã nói, Phan đã sớm nhận thức được mặt trái của công cuộc duy tân này. Đó là nhờ có công cuộc duy tân mà Nhật Bản trở thành một nước hùng cường, và khi đã trở thành một nước hùng cường, Nhật Bản lại theo gương của các nước Phương Tây thực hiện chính sách thực dân đối với các nước châu Á. Khi Nhật Bản cộng tác chặt chẽ với thực dân Pháp can thiệp trực tiếp vào Phong trào Đông du, khiến cho Phong trào này bị tan rã, Phan đã phê phán kịch liệt việc làm đó của Nhật Bản: "Năm Mậu Thân (1908), mùa Đông, tháng 10, việc giải tán học sinh đã xong rồi, Công hiến hội đã chết rồi. Tôi biết Nhật Bản không thể mong đợi được nữa, chuyên khuynh hướng về cách mạng Trung Hoa và hy vọng vào những dân tộc đồng bệnh với chúng ta nên lại nhờ đến ông Tôn Trung Sơn..." (22). Trong các tập Hồi ký của Phan, chúng ta còn thấy ở chỗ này, chỗ khác Phan đã nói tới sự mất lòng tin của Phan vào các chính khách Nhật Bản như Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi, những người trước đó đã có sự giúp đỡ nhất định cho Phong trào Đông du.

Tuy nhiên sự phê phán của Phan đối với Nhật Bản tập trung nhiều nhất trong bức thư phản kháng của ông gửi Ngoại trưởng Nhật Bản Komura Jutarō về việc Chính phủ Nhật Bản trục xuất Cường Để. Trong bức thư này, Phan đã phê

phán chính sách ngoại giao của Nhật Bản, cho đó là chính sách phục tùng lợi ích của Pháp, xem nhẹ lợi ích của phong trào dân tộc Việt Nam. Phan nhấn mạnh, đó là "Nỗi đau xót cho quốc thể của Đại đế quốc Nhật Bản" và cũng là "Nỗi đau xót cho quyền uy của bản thân Ngài đại thần Ngoại giao của nước Đại Nhật Bản" (23). Ở đây chúng ta không thể nghĩ rằng Phan phê phán thuần túy việc Chính phủ Nhật Bản trục xuất Cường Để mà chính là nhân sự việc này, Phan đã phê phán chính sách phục tùng của Nhật Bản đối với Pháp, đã bán rẻ sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam cho thực dân Pháp chỉ vì lợi ích riêng của Nhật Bản.

Tóm lại, so với các trí thức Việt Nam đương thời Phan là người có nhận thức đầy đủ nhất về Meiji Duy tân. Phan đã đề cập đến hầu như tất cả các lãnh vực trong đời sống của thời kỳ Meiji. Nhưng những nhận thức của Phan về Meiji có chỗ không chính xác, bởi vì ông khảo sát công cuộc duy tân ở Nhật Bản không phải với tư cách là nhà nghiên cứu, ông chỉ sử dụng những thành tựu, những kinh nghiệm của duy tân ở nước này như là tấm gương để cố vũ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, sự nghiệp "duy tân" ở Việt Nam mà thôi.

Phan đã vượt xa các trí thức ở nước ta hồi cuối thế kỷ XIX trong nhận thức về Meiji. Phan không chỉ chú trọng vào lãnh vực quân sự của Nhật Bản, ông còn vượt lên đánh giá toàn diện về Meiji Duy tân, xem Nhật Bản là nước đã đạt đến văn minh cận đại; ông cũng chú trọng đến văn minh tinh thần của Nhật Bản mà cái cốt lõi của nó là tinh thần yêu nước và tinh thần đoàn kết.

Tuy nhiên điều đáng tiếc là Phan Bội Châu cũng chưa vượt xa hơn bao nhiêu so với các trí thức Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX trong nhận thức về lãnh vực kinh tế của Nhật Bản thời kỳ Meiji Duy tân. Trong các tác phẩm của mình, Phan ít đề cập đến lãnh vực này, không chú trọng đến sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế cận đại Nhật Bản. Phải chăng ở nước ta lúc đó vấn đề đấu

tranh giải phóng dân tộc nổi lên hàng đầu nên các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam thường quan tâm trước hết đến các vấn đề quân sự, ngoại giao, văn minh tinh thần, tìm kiếm ở đây những bài học kinh nghiệm cho công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng một nước Việt Nam mới.

II. NHẬN THỨC VỀ MEIJI DUY TÂN CỦA PHAN CHÂU TRINH

Phan Châu Trinh (1872-1926) cũng là một trong những lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Lúc còn nhỏ, Phan Châu Trinh đã cùng với gia đình tham gia Phong trào Cần vương ở Quảng Nam. Sau khi Phong trào này bị thất bại, ông trở về quê hương và thực sự bắt tay vào học tập. Năm 1900, Phan đỗ Cử nhân tại trường thi Thừa Thiên. Năm sau, 1901, Phan dự thi Hội và đỗ Phó bảng. Thế nhưng ở thời đại của Phan, chế độ khoa cử theo kiểu cũ không còn mang ý nghĩa tích cực nữa. Năm 1903, Phan ra Huế làm quan, nhưng ông đã nhanh chóng từ quan. Có lẽ vì Phan thất vọng về sự bất lực của quan lại nhà Nguyễn đương thời. Trong thời kỳ ở Huế, Phan đã được tiếp xúc với "tân học", giao lưu với nhiều chí sĩ nổi tiếng đương thời như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... nên ông đã nhanh chóng chuyển biến theo trào lưu tư tưởng mới.

Năm 1904, Chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ, Nhật Bản đại thắng Nga. Sự kiện này đã có ảnh hưởng to lớn đến sự chuyển biến theo tư tưởng cải cách của Phan Châu Trinh. Phan đặc biệt quan tâm đến tình hình mới mẻ đang xuất hiện ở Đông Á và nghĩ rằng Việt Nam cũng phải đi theo con đường như Nhật Bản và Trung Quốc, phải duy tân đất nước. Phan viết: "Bỗng nhiên một tiếng sét nổ ra, trời long, đất lở, dư ba của Chiến tranh Nhật-Nga, động lực của duy tân Trung Quốc vang dội bốn phía, lay động cả nước. Do đó các cử động, các đảng phái trong nước cũng theo đó mà nổi lên" (24).

Để khảo sát tình hình nước ngoài, năm 1905, Phan từ cảng Hải Phòng đi sang Hồng Kông, rồi

sau đó ông cùng với Phan Bội Châu sang Nhật Bản. Ở Nhật Bản lúc đó, Phan Bội Châu đang tiến hành Phong trào Đông du, đưa nhiều thanh niên Việt Nam sang lưu học ở nước này. Trong thời gian mấy tuần ở Nhật Bản, được sự hướng dẫn của Phan Bội Châu, ông đi thăm nhiều nơi ở Tokyo, Yokohama... trong đó có cả Keio Gijuku Daigaku, một trung tâm đào tạo nhân tài duy tân nổi tiếng của Nhật Bản thời bấy giờ do Fukuzawa Yukichi sáng lập. Phan Châu Trinh không nói rõ về chuyến đi này, nhưng chắc chắn là ông có sự cảm kích với sự nghiệp duy tân thời kỳ Meiji, nhất là sự nghiệp "khai dân trí, chấn dân khí" của Nhật Bản. Trong "Ngục trung thư", Phan Bội Châu đã viết về điều đó như sau: "Phan quân (Châu Trinh) đi chuyến này cốt muốn xem tình trạng văn minh của Nhật Bản. Sau khi gặp mặt tôi rồi, ông cùng với tôi và Hội chủ (tức Cường Để - NTL chú thích) xuống tàu sang Nhật Bản. Chúng tôi đến Hoành Tân (Yokohama), đi xem khắp các trường học và các nơi danh tiếng ở thành Đông Kinh (Tokyo), lại gặp mặt với nhiều danh nhân nước Nhật Bản. Cách mấy tuần sau ông nói với tôi: "Xem dân trí của Nhật Bản rồi đem dân trí của ta ra so sánh, thật không khác gì muốn đem con gà con ra đọ với con chim cất già. Giờ bác ở đây nên ra sức chuyên tâm vào việc văn, thức tỉnh đồng bào cho khỏi tai diếc, mắt đui, còn việc mở mang, đui dốt ở trong nước nhà thì tôi xin lãnh" (25).

Còn trong "Niên biểu", Phan Bội Châu lại dẫn lời của Phan Châu Trinh nói với Phan Bội Châu như sau: "Trình độ của quốc dân Nhật Bản như thế, mà trình độ của quốc dân ta thì như thế, không nỗ lực làm sao được! Được bấy nhiêu học sinh vào nhà học ở Nhật Bản là sự nghiệp rất lớn của ông đó. Từ nay ông lưu ở bên Đông yên nghĩ kỹ nói Phan Bội Châu nên lưu lại ở Nhật Bản mà nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng, chú thích của Chương Thâu) hết sức chăm chỉ ở việc làm sách và bắt tất nói chuyện bài Pháp làm gì, chỉ nên đề xướng dân quyền. Dân đã biết có quyền thì việc khác đều có thể tính làm được" (26).

Phan Châu Trinh không tán thành con đường đấu tranh vũ trang và chủ trương dựa vào Nhật Bản để giành độc lập cho nước nhà của Phan Bội Châu. Do đó khi Phan Châu Trinh phê phán con đường đấu tranh vũ trang và chủ trương cầu viện Nhật Bản của Phan Bội Châu, ông đã viết: "Sinh ra trong thế giới ngày nay, mà không biết Trung Quốc tự cứu mình chưa xong, Nhật Bản sức không làm được, thì cái trí của người ấy (chỉ Phan Bội Châu - NTL) so với Nguyễn Trứ ở Phú Yên, thiên binh ở Bắc Kỳ mấy năm trước đây ở nước ta, kiến thức cũng không khác nhau mấy.

Nay nếu cầu mà được, Trung Quốc có thể cậy, Nhật Bản sẽ tới, thì rước hùm beo vào giành giật nhau trong nhà cho vui, đem rắn rết vào chiếm cứ trong nhà cho là tốt, thì kể cùng đở vậy" (27).

Việc Phan Châu Trinh phê phán chủ trương của Phan Bội Châu muốn dựa vào Nhật Bản để tiến hành công cuộc giải phóng dân tộc ở nước ta không có nghĩa là Phan phê phán Nhật Bản thời kỳ Meiji Duy tân. Ngược lại, Phan lại ủng hộ tích cực chủ trương chúng ta nên lợi dụng những điều kiện thuận lợi hiện có ở Nhật Bản để bồi dưỡng nhân tài bằng phong trào du học và bồi dưỡng dân trí bằng các tác phẩm khai sáng của Phan Bội Châu. Bởi vậy sau khi từ Nhật Bản về nước, Phan Châu Trinh đã cùng với nhiều chí sĩ khác phát động Phong trào Duy tân, thiết lập học hội, thương hội và nông hội, tổ chức diễn thuyết, cổ vũ cho tư tưởng duy tân. Phan là một trong những người đề xướng việc thành lập các Nghĩa thực ở Việt Nam giống như Keio Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa thực) của Nhật Bản. Sau đó tháng 3 năm 1907, Đông Kinh Nghĩa thực đã được thành lập ở Hà Nội. Phan còn diễn thuyết tại Đông Kinh Nghĩa thực (Hà Nội) để cổ vũ cho tư tưởng duy tân của mình.

Về Meiji Duy tân, Phan Châu Trinh không chú ý đến nhiều về phương diện quân sự như nhiều trí thức Việt Nam đương thời mà Phan lại chú ý nhiều đến phương diện chính trị của duy

tân, đó là "dân quyền" và "công đức". Phan viết: "Nay chúng ta lại thử ghé mắt xem qua tình hình Âu - Á. Nhật Bản là nước đồng chữ, đồng giống với nước ta. Bốn mươi năm trước, họ đã lập ra Hiến pháp, cho dân được bầu cử Nghị viện; việc chính trị trong nước theo công ý của dân; chớ Vua không được tự chuyên cả. Vì thế nên nước họ được cường thịnh, nay đã đứng đầu trong Á Đông; thế mà dân họ vẫn còn hiềm quyền Vua còn lớn quá. Vua Minh Trị là Vua có danh tiếng công đức của Nhật Bản, thế mà cuối năm hiệu Minh Trị, ông ta còn bị cái hiềm thích khách"(28). Ở đây chúng ta thấy những sự đánh giá của Phan Châu Trinh về phong trào dân quyền của Nhật Bản vào giai đoạn cuối của thời kỳ Meiji không được chính xác lắm, tuy vậy điểm đáng quý ở Phan là ông đã nhận thức được rằng không chỉ "phú quốc, cường binh" mà "dân quyền" cũng là một thành quả quan trọng của sự nghiệp duy tân của Nhật Bản. Nhận thức về dân quyền của Meiji Duy tân của Phan Châu Trinh cũng không có gì xa lạ với nhận thức của Phan Bội Châu.

Điểm quan trọng nữa trong nhận thức của Phan Châu Trinh là Phan nhấn mạnh đến việc phải học tập văn minh đạo đức, coi văn minh đạo đức là quan trọng: "Dân tộc Nhật Bản được giàu mạnh như ngày nay chỉ là do theo cái văn minh hình thức của châu Âu hay là có sửa đổi gì luân lý không?"

Người nước ta thường tự xưng là đồng loại, đồng đạo, đồng văn với Nhật Bản; thấy họ tiến thì nức nở khen, chứ không khi nào chịu xét vì sao mà họ tiến tới được như thế? Họ chỉ đóng tàu, đúc súng mà được giàu mạnh hay là họ còn trau dồi đạo đức, sửa đổi luân lý mới được như ngày nay? Ai có đọc đến lịch sử Nhật Bản mới biết Nhật Bản họ cũng bồi đắp nền đạo đức của họ lắm. Từ khi Minh Trị duy tân cho đến 24 năm sau hạ chiếu Lập hiến, trong nước Nhật Bản đã có biết bao nhiêu người lo khuynh Mạc phủ, lập Hiến pháp, có biết bao nhiêu kẻ đổ máu, rất cố

mới gây dựng nên một nước tân tiến rất giàu mạnh như bây giờ" (29).

Điểm độc đáo trong nhận thức của Phan Châu Trinh về văn minh cận đại của Nhật Bản là Nhật Bản không tiếp thu rập khuôn nền văn minh Phương Tây mà họ xây dựng nên nền văn minh riêng của mình. Chúng ta không thấy Phan phân tích kỹ càng hơn về điểm này, nhưng qua mạch văn trên chúng ta có thể suy luận rằng ông không coi văn minh chỉ thuần túy là văn minh vật chất (đóng tàu, đúc súng), mà còn là văn minh tinh thần (đạo đức, luân lý). Về điểm này, chúng ta thấy quan niệm về văn minh của Phan Châu Trinh rất gần gũi với quan niệm về văn minh của nhà khai sáng lừng danh thời kỳ Meiji là Fukuzawa Yukichi. Fukuzawa Yukichi trong khi kêu gọi Nhật Bản phải học tập văn minh Phương Tây để cận đại hoá đất nước, ông đã nhấn mạnh rằng người Nhật không phải chủ yếu là học tập "văn minh vật chất" của Phương Tây mà là học tập "văn minh tinh thần" của Phương Tây để xây dựng nền văn minh Nhật Bản (30).

Tóm lại, tuy Phan Châu Trinh không viết nhiều, không phân tích cặn kẽ về Meiji Duy tân như Phan Bội Châu, nhưng nhận thức của ông về Meiji Duy tân có những nét độc đáo, nhất là ông đã nhấn mạnh đến "văn minh tinh thần" của Meiji Duy tân. Và còn có một điều khác nữa là trong khi ông phản đối con đường giải phóng dân tộc dựa vào Nhật Bản của Phan Bội Châu, nhưng ông không ngần ngại cổ vũ cho việc học tập văn minh Nhật Bản để duy tân Việt Nam. Nhận thức của ông về Meiji Duy tân không bị phương hướng cứu nước "bất vọng ngoại" của ông chi phối, ông vẫn đánh giá cái cốt lõi của Meiji Duy tân và cổ vũ cho việc học tập Meiji Duy tân.

THAY LỜI KẾT LUẬN

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam đã chú ý đến Meiji Duy tân. Sự quan tâm của họ đối với Nhật Bản lúc bấy giờ chủ yếu là về các lãnh vực ngoại giao, quân sự hơn là sự phát triển kinh tế. Trong hoàn cảnh

thực dân Pháp đang từng bước thôn tính Việt Nam, các nhà tư tưởng cải cách ở nước ta lúc đó đã sử dụng Nhật Bản Duy tân như là một tấm gương sáng để kêu gọi Triều đình nhà Nguyễn hãy noi theo Nhật Bản để cải cách đất nước, ngõ hầu bảo vệ phần lãnh thổ còn lại của đất nước ta. Nhưng vào thời điểm này, các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cũng đã nhận thức rõ trong khi đưa đất nước tiến lên thành một nước phú cường, Nhật Bản đã theo gương của các nước Phương Tây, bắt đầu thực hiện chính sách thực dân đối với các nước Đông Á.

Bước vào thế kỷ XX, các nhà lãnh đạo phong trào dân tộc Việt Nam đã bước đầu hướng tới một phong trào mới về chất. Lúc này phong trào dân tộc ở nước ta đã mang tính chất cận đại, nên sự quan tâm của họ đối với Meiji Duy tân càng cao hơn. Trong đó trước hết chúng ta phải nói đến những quan điểm về Meiji Duy tân của Phan Bội Châu. Phan đã lựa chọn con đường đấu tranh vũ trang chống lại thực dân Pháp để giành lại độc lập dân tộc. Vì Phan và các đồng chí của ông chủ trương cầu viện trợ vũ khí từ Nhật Bản nên Phan đã quyết chí sang Nhật Bản. Và trong thời gian ở Nhật Bản, Phan đã khảo sát rộng rãi tất cả các lãnh vực khác nhau của Meiji Duy tân, đánh giá cao những thành tựu của công cuộc cận đại hoá của nước này, coi Nhật Bản Duy tân là hình mẫu để xây dựng một nước Việt Nam mới. Thế nhưng sau khi Chính phủ Nhật Bản thay đổi chính sách đối với các nước châu Á, tôn trọng lợi ích của các cường quốc châu Âu ở châu Á, trực tiếp can thiệp vào phong trào dân tộc Việt Nam thì Phan đã kịch liệt phê phán chính sách ngoại giao của Chính phủ Nhật Bản và bày tỏ sự bất tín đối với nước này.

Về quan điểm của Phan Châu Trinh đối với Meiji Duy tân, từ xưa đến nay chúng ta đều hiểu một cách đơn giản là ông chủ trương "bất vọng ngoại", không dựa vào Nhật Bản, vì Phan nhận thức được bản chất đế quốc của Nhật Bản; do đó chúng ta cũng không chú trọng khảo sát sâu vào những nhận thức cụ thể của ông. Sự thực, mặc

dầu Phan Châu Trinh phản đối việc cầu viện Nhật Bản, nhưng ông vẫn ủng hộ việc dùng Nhật Bản làm nơi để đào tạo nhân tài cho nước ta, để sáng tác các tác phẩm tuyên truyền khai sáng cho nhân dân ta. Điều đặc biệt quan trọng là ông chủ trương học tập Nhật Bản để đẩy mạnh sự nghiệp duy tân Việt Nam.

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều có những quan điểm giống nhau về phong trào dân quyền ở Nhật Bản, về vai trò của Lập hiến, về chủ trương học tập Nhật Bản để duy tân đất nước ta. Đặc biệt trong khi kêu gọi học tập Nhật Bản duy tân, hai ông đã chú trọng nhiều hơn đến việc học tập "văn minh tinh thần" hơn là "văn minh vật chất", nghĩa là học tập tinh thần yêu nước, công đức của nhân dân Nhật Bản, học tập tư tưởng dân quyền, tinh thần độc lập, tự tôn của Meiji Duy tân hơn là những thành tựu văn minh vật chất của nước này. Với những nhận thức mới mẻ, sâu sắc đó, hai ông Phan đã vượt xa so với những nhận thức của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX.

Mặc dầu vậy, có một nét nhất quán trong nhận thức của các nhà tư tưởng cải cách và cách mạng Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là chủ trương học tập Nhật Bản duy tân để cải cách, duy tân đất nước ta.

CHÚ THÍCH

Bài viết này là một phần nhỏ trong công trình nghiên cứu "Betonamu. Nihon no kankei no kenkyu - Meiji Ishin kara Taiheiyō Senso made" (Nghiên cứu quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản - Từ thời Meiji Duy tân đến trước Chiến tranh Thái Bình Dương) mà chúng tôi đang thực hiện ở Nhật Bản dưới sự tài trợ của Fuji Xerox Company - The Setsutaro Kobayashi Memorial Fund.

- (1) Ở Việt Nam chưa có công trình nào chuyên nghiên cứu về quan điểm của Phan Bội Châu về Meiji Duy tân, song ở Nhật Bản đã có những bài viết như vậy. Ví như: Kawamoto Kunie: "Phan

- Boi Chau no Nihon kan" (Quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản), "Rekisigaku Kenkyu", 1972, t.39- 44 ; Shiraishi Masaya : "Be-tonamu Minzoku undo to Nihon. Ajia - Phan Boi Chau no kakumei shiso to taigai ninshiki" (Phong trào dân tộc Việt Nam và Nhật Bản. Châu Á - Tư tưởng cách mạng và quan điểm đối ngoại của Phan Bội Châu), Kannando, 1993, t. 345-382 ; Nguyễn Tiến Lực : "Phan Boi Chau no Nihon kan ni tsuite" (Về quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản), "Hiroshima Daigaku Toyoshi Kenkyushi tsu Hokoku", 1994, t.18-27. Trong các bài viết này, các tác giả đều đi sâu vào việc nghiên cứu quan điểm của Phan Bội Châu đối với Nhật Bản, nhưng chưa chú trọng nghiên cứu ảnh hưởng của các trí thức Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX đối với nhận thức của Phan Bội Châu.
- (2)(22)(26) Phan Bội Châu - "Niên biểu", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.6. NXB Thuận Hoá. Huế, 1990, tr. 59; 178; 116.
- (3) Xem Nguyễn Tiến Lực : "Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cải cách Việt Nam cuối thế kỷ XIX". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (291), tháng III - tháng IV, năm 1997, tr.59-63.
- (4)(5)(6)(8)(25) "Ngục trung thư", trong "Phan Bội Châu -Toàn tập". T. 3. NXB Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.168,171,173,184,191.
- (7) Phan Bội Châu không nói rõ Phan đã được đọc cuốn "Nhật Bản Duy tân" ở vào thời điểm nào, nhưng trong : "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" (đầu năm 1906), (trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2 Nxb Thuận Hoá. Huế, 1990, tr. 35), Phan viết : "Rồi xét đến những trang sử "Nhật Bản Duy tân"... chứng tỏ Phan đã đọc nó trước năm 1906. Theo chúng tôi, rất có thể Phan đã đọc cuốn sách này trong thời kỳ ông lưu lại Hồng Kông, Thượng Hải trước khi sang Nhật Bản.
- (9)(19) (20) "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2, Sdd, tr, 35; 34-35;38.
- (10) "Hoà lệ -cống ngôn", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2, Sdd, tr. 55.
- (11) "Việt Nam quốc sử khảo" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2, Sdd, tr 472-473. Trong đoạn này có lẽ Phan đã nhầm lẫn khi viết rằng Mạc phủ ký Hiệp ước Mã quan (Bakan), hay còn có tên gọi khác là Hạ Quan (Shimonoseki). Hiệp ước Mã Quan là Hiệp ước Nhật - Thanh, ký giữa Chính phủ Meiji và Chính phủ Thanh năm 1895, còn Mạc phủ ký Hiệp ước với các nước ở nhiều địa điểm khác nhau, chẳng hạn như với Mỹ ở Kanagawa, với Nga ở Shimoda.v,v...
- (12)(17) " Đề tỉnh quốc dân hồn", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2. Sdd, tr. 89 - 90; 88.
- (13)(16) "Việt Nam quốc sử khảo", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T. 2. Sdd, tr. 392;387.
- (14)(18) "Hải ngoại huyết thư" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2. Sdd, tr. 198;191.
- (15) Xem : Kawamoto Kunie, Bdd, t.45. Shiraishi Masaya, Sdd, tr. 371-373.
- (21) "Tân Việt Nam" trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". T.2, Sdd, tr. 254-255;273.
- (23) "Kính gửi Ngài Tiểu Thôn Thị Thái Lang. Bộ trưởng bộ Ngoại giao Đế quốc Nhật Bản", trong "Phan Bội Châu -Toàn tập". T.2. Sdd, tr. 29. Ở Nhật Bản, Ngoại giao sử liệu quán cũng có lưu trữ tài liệu này, dịch chính xác là : "Kính gửi Ngài Tiểu Thôn Thọ Thái Lang (Komura Jutarō), Bộ trưởng bộ Ngoại giao Đại đế quốc Nhật Bản".
- (24)(27)(28)(29) Nguyễn Văn Dương : "Phan Châu Trinh - Tuyển tập", Nxb Đà Nẵng, 1995, tr. 525;555;597;786.
- (30) Xem : Nguyễn Tiến Lực : "Fukuzawa Yukichi và tư tưởng Khai sáng của ông", tạp chí "Triết học", Số 2, T.6, 1995.

VẤN ĐỀ CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VÀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC NĂM 1945

MẠC ĐƯỜNG *

Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố lớn và khá lâu đời ở Việt Nam. Đó là thành phố có thành phần dân cư đa dạng về dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo. Với khoảng 5 triệu người : người Việt chiếm 84,7 %, người Hoa có hơn nửa triệu, chiếm 9,8 % (bằng 50 % dân số người Hoa toàn quốc), người Chăm xấp xỉ 8.000, người Khơme khoảng hơn 6.000 và các nhóm dân tộc khác như Tày, Nùng, Mường, các dân tộc Tây Nguyên với mỗi nhóm từ vài nghìn đến vài chục người. Ngoài ra ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay còn có nhiều ngoại kiều như Hoa, Pháp, Nhật, Thái, Lào, Campuchia (1)... Song, trong hơn 300 năm xây dựng và phát triển thành phố, từ lúc bắt đầu cho đến ngày hôm nay người Việt và người Hoa là hai dân tộc đã đóng góp nhiều công lao to lớn trong quá trình ổn định, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội các mặt của đô thị (2).

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là nơi còn tồn tại nhiều loại hình tín ngưỡng dân gian trong các tầng lớp cư dân, có nhiều tín đồ tôn giáo lớn và những nơi thờ cúng, đền chùa và nhà thờ nổi tiếng ở Nam Bộ. Thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thần Thành hoàng, thờ Phật Bà Quan Âm, Thánh Mẫu, Quan Văn Trường, Bồn dậu công... là

những tín ngưỡng thường gặp. Nhiều tôn giáo xuất hiện sớm ở thành phố Hồ Chí Minh như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, Cao Đài... với nhiều giáo phái, dòng tu khác nhau. Các tín ngưỡng và tôn giáo nói trên đã tồn tại lâu đời như là những nhu cầu tinh thần cần thiết dưới hình thức tâm linh của từng bộ phận dân cư có nguồn gốc dân tộc, nghề nghiệp, quê hương khác nhau. Những tín ngưỡng và tôn giáo nói trên đã góp phần ổn định niềm tin vào sự cư trú cho những cư dân theo đạo và tín ngưỡng thần linh mới đến, tạo cho họ những hy vọng trong cuộc sống đầy khó khăn và thử thách khi thành phố mới được khai phá.

1. SỰ HÌNH THÀNH NHỮNG CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐẦU TIÊN VÀ NHỮNG TÍN NGƯỠNG CỦA HỌ

Theo những tài liệu khai quật khảo cổ học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh người ta đã tìm thấy những công cụ đá, đồ gốm và di cốt người chôn trong mộ chum trong khi đào móng để xây dựng nhà thờ lớn ở Sài Gòn (cuối thế kỷ XIX). Năm 1898 trong khi làm đường, nhân viên lục lộ đã tìm thấy một chiếc cuốc đá có kích

* PGS. PTS. Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh.

thước to và lưỡi cuốc khá sắc. Trước đó năm 1890, cuốc đá cũng được tìm thấy tại khu Khám Lớn (nay là Thư viện Tổng hợp), Thảo cầm viên, ở Tân Định và Bình Hưng Hoà (3)... Gần đây nhất, những khai quật khảo cổ học ở huyện Cần Giuộc đã cho thấy nhiều mộ chum. Các di chỉ Giồng Cá Vồ (cách ngày nay khoảng 2.500 năm) và Giồng Phệt (khoảng trên 2.000 năm) đều có nhiều di tích mộ táng. Người ta thấy có nhiều di cốt trong các mộ chum được chôn cất theo tư thế ngồi bó gối, nhiều vật tùy táng chôn theo người chết như đồ trang sức, kim loại quý, lục lạc bằng đồng, lưỡi câu và lưỡi dao nhỏ, nhiều vũ khí, đồ gốm (+)... Những hiện vật khảo cổ học nói trên chứng tỏ rằng, cách đây trên 2.000 năm trên địa bàn thành phố đã có những nhóm cư dân cổ đại cư trú. Có khả năng, đó là những nhóm nhân chủng Anhdônésien thuộc nhóm ngôn ngữ Mã-lai đa đảo hoặc Môn-Khơme cổ đại. Vì những biến cố lịch sử, những nhóm nhân chủng này đã di chuyển đi nơi khác hoặc bị thiên nhiên khắc nghiệt và thú dữ tiêu diệt dần. Trước thế kỷ XVII, địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ngày nay là một vùng sinh lầy hoang dã kề biển Đông với những cánh rừng ngập mặn bạt ngàn. Ở đây có nhiều rắn độc, cá sấu, cạp, heo rừng, những giống trâu lớn... thường xuyên đe dọa tính mạng con người. Vì vậy, tín ngưỡng xuất hiện đầu tiên là tín ngưỡng vật linh (animisme) nhằm cầu xin các loại thú dữ tránh xa con người và không gây tai họa. Việc chôn cất theo kiểu ngồi bó gối có liên quan đến tục đẻ ngồi, có nghĩa là người chết đi để được tái sinh lần thứ hai và sống ở một thế giới khác. Việc tìm thấy nhiều mộ chum trên một giồng đất cao phản ánh niềm tin về sự tồn tại quan hệ cộng đồng đồng họ và dân tộc sống bên nhau như những người đang sống. Việc chôn theo người đủ loại minh khí từ đồ trang sức, dụng cụ đào đất như mai, cuốc, đồ dùng bát cá như dọi bằng gốm, lưỡi câu, mũi tên... kể cả các vũ khí thô sơ càng chứng tỏ rằng, người sống tin vào

một thế giới thần linh hiện hữu như thế giới của người đang sống. Cũng có thể, ngoài việc tín ngưỡng, những người đã chết như là một lực lượng siêu linh có sức mạnh tác động đến đời sống con người, những cư dân cổ đại còn tin vào thần linh sông nước như thủy thần, hà bá, thần đất... là những lực lượng siêu nhiên mà họ tín ngưỡng để cầu xin sự phù hộ tránh khỏi tai họa trong đời thường.

Cho đến nửa cuối thế kỷ XVI, vùng sinh lầy hoang vu không dấu chân người này mới thấy có những gia đình nghèo từ phía bắc tìm đường sinh sống di cư đến. Đó là những gia đình nông dân nghèo người Việt ở "Đàng Trong" vì không chịu nổi sự bóc lột của hào phú và quan lại địa phương (5). Ban đầu là cuộc sống du cư bằng thuyền nhỏ hoặc bằng bè đi lại trên sông rạch để bắt tôm cá, thu hái hoa quả và trồng trọt lúa ngô trên các bãi bồi ven sông để sống qua ngày. Họ quy tụ ở nơi gần sông như Bến Nghé, Cù Lao Phố và Mỏ Xoài lập làng, khai đất vườn, bãi để trồng ngũ cốc, nhưng nguồn sống chính của họ vẫn dựa vào sông nước. Có những tài liệu chứng tỏ rằng có nhiều khả năng trước thế kỷ XVII vùng Bến Nghé ngày nay đã là nơi tập trung nhiều gia đình nông dân người Việt ở xứ "Đàng Trong". Đến nơi đất lạ, thủy thổ bất hoà, người ốm đau chết chóc nhiều nên việc thờ cúng tổ tiên phù hộ và tín ngưỡng Thần đất, Bà Chúa Xứ... là phổ biến. Chắc chắn là sự hình thành địa điểm cư trú của người Việt xứ "Đàng Trong" ở Bến Nghé theo chế độ tự quản đã tồn tại nhiều năm trước khi chính quyền nhà Nguyễn chính thức thừa nhận là một tổ chức hành chính vào năm 1698. Bên cạnh người Việt còn có thể có những nhóm dân cư lẻ tẻ nói tiếng Môn-Khơme là cư dân của các nhà nước cổ đại ở miền nam Đông Dương, mà sử cũ thường gọi là nước Phù Nam hay nước Thủy Chân Lạp. Người Việt là nhóm dân tộc đầu tiên định cư ở vùng Bến Nghé (tức nội thành ngày nay). Họ là nhóm cư dân đầu tiên xây dựng

xã hội và phát triển vùng hoang dã này để thành một vùng dân cư phát triển từ thế kỷ XVII đến nay.

II. SỰ DI DÂN ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI HOA Ở THÀNH PHỐ VÀ NHỮNG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA HỌ

Kế tiếp các nhóm cư dân người Việt định cư ở Nam Bộ và Bến Nghé xưa, người Hoa là nhóm cư dân có công khai phá và phát triển liên tục vùng môi sinh thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ngày nay (6). Ngoài người Việt thì người Hoa là thành phần nhiều dân tộc có số đông trong cơ cấu dân cư ở khu vực Bến Nghé vào nửa cuối thế kỷ XVII. Vào năm 1679, nhiều nhóm dân cư gốc Hán từ vùng ven biển tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) đến "Đàng Trong" để định cư. Họ là những nông dân, các nhà hào phú, binh lính và tướng lĩnh, nhà sư có tinh thần dân tộc cao kiên quyết bảo vệ bản sắc văn hoá Hán trước nguy cơ bị đồng hoá, chống lại chế độ thống trị của giặc ngoại xâm Mãn Thanh. Vào Việt Nam định cư với khẩu hiệu "phản Thanh phục Minh" và giữ vững tục để tóc dài tết bím đuôi sam gọi là "trường phát" để nuôi chí phục thù. Nhiều gia đình nông dân và phú hào thuộc tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây tham gia những cuộc khởi nghĩa nông dân thất bại đã theo đường biển đến cư trú ở "Đàng Trong", đặc biệt là vùng Hội An và Thuận An để buôn bán và làm nghề biển. Trong các nhóm di dân nói trên có hai nhóm di dân thuộc thành phần quân nhân người Hán của tướng Dương Ngạn Địch và tướng Trần Thượng Xuyên với hơn 3.000 người đổ bộ lên đất Đà Nẵng xin được yết kiến Hiên vương để xin định cư ở vùng này (7).

Năm 1684, toàn bộ số binh lính nói trên theo Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên được chúa Hiên vương cho chuyển cư về phía Nam để khai hoang lập ấp và trấn giữ biên cương. Những binh lính "Trường Phát" đã cùng

binh lính người Việt của chúa Nguyễn do tướng Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Đình Thái chỉ huy thực hiện việc khai hoang theo chính sách "Tĩnh nông, động binh". Dương Ngạn Địch cùng bộ hạ vượt biển vào cửa Soài Rạp đến định cư ở Đồng Nai, một số chuyển cư đến vùng Cai Lậy và Mỹ Tho. Nhóm theo Trần Thượng Xuyên dừng lại tìm nơi sinh sống ở Cù Lao Phố (tức Nông Nại Đại Phố), một số chuyển cư đến Bàn Lăn (thuộc Biên Hoà) và Đê Ngạn (tức một vùng hoang vu gần Chợ Lớn ngày nay). Đến định cư ở những vùng nói trên một thời gian, những bộ hạ người Hoa của tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đã kết hôn và lập gia đình với những nhóm người Việt đã định cư tại vùng này trước đó. Người Hoa Quảng Đông, Quảng Tây lại tiếp tục vượt biển đến với những người cùng quê đã lập nghiệp tại vùng đất mới xứ "Đàng Trong". Số người Hoa ngày càng nhiều và trở thành những nơi có số người Hoa đông hơn người Việt. Cho đến cuối thế kỷ XVII, trên đất Nam Bộ ngày nay đã có 3 vùng tái định cư của người Hoa có đông dân: đó là vùng Nông Nại Đại Phố (tức Cù Lao Phố ở Biên Hoà ngày nay), vùng Mô Xoài (tức thị xã Bà Rịa hiện giờ) và Sài Côn hay còn gọi là Sài Gòn (tức Chợ Lớn). Từ năm 1690, ở vùng đất Nam Bộ ngày nay, đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh hiện giờ đã có nhiều làng xóm của người Việt định cư khai khẩn đất hoang làm ruộng, buôn bán nhỏ và trao đổi nông phẩm, đánh bắt cá ven sông rạch. Bên cạnh đó là sự tồn tại của ba vùng trung tâm sinh sống của các nhóm người Hoa nói trên sống xen với người Việt. Người Hoa ở ba vùng này lúc đó đã trở thành số đông. Người Hoa đến đây đã nhanh chóng phát triển các nghề như người Việt, trao đổi hàng hoá với bà con của mình nhằm giúp đỡ lương thực, thực phẩm khô cho quê hương và các nhóm di dân ở các vùng hải đảo gần xứ "Đàng Trong" (8). Do đó, từ năm 1690 đến năm 1698, vùng Sài Côn đã trở thành một địa điểm giao

thường xuyên và các nhóm người Hoa gốc Quảng Đông và Triều Châu, trong đó có nhiều nhóm người Hoa định cư ở Xanhgapo, Mã lai á. Vì vậy, nhiều năm sau, Sài Côn đã thu hút mạnh các nhóm di dân ở Mô Xoài và Nông Nại Đại Phố dẫn đến sự suy tàn và biến mất dân số người Hoa ở hai nơi nói trên. Sài Côn trở thành nơi đông người Hoa nhất ở Nam Bộ từ cuối thế kỷ XVII. Năm 1778, những người Hoa ở Sài Côn đã họp thành làng với những tổ chức xã hội tự quản và được gọi là làng "Minh Hương" (tức là làng của những người dân có quê hương với nhà Minh - thủy tổ của nhà Hán). Mãi cho đến năm 1789, làng "Minh Hương" mới được chúa Nguyễn chính thức ghi nhận vào sổ bộ như là làng xã trong hệ thống hành chính của "Đàng Trong" (9). Sau đó, mãi cho đến năm 1839, chúa Nguyễn mới cho phép lập đình "Minh Hương gia Thạnh" ở Sài Côn (nay thuộc địa phận Chợ Lớn) để công nhận đầy đủ quyền "công dân" của người Hoa sinh sống với người Việt trên đất xứ "Đàng Trong" (10).

Những nhóm người Hoa từ Lương Quảng ở vùng Sài Côn phần lớn thờ Quan Công, Bà Thiên Hậu và thờ Ông Bổn (Bổn đầu công). Quan Công là nhân vật thể hiện đức tin, tính trung thực, khảng khái và lòng trung thành với nhà Hán. Người Hoa tin rằng bà Thiên Hậu là vị thần đã từng cứu giúp họ vượt biển an toàn để định cư nơi đất khách. Người Hoa gốc Triều Châu thờ Ông Bổn thường kết hợp hai yếu tố tâm linh phổ biến : một là cầu mong vị nhân thần tài ba Trịnh Hoà đã dẫn dắt người Hoa vượt biển tìm ra những vùng đất lạ để tìm nơi cư trú, hai là cầu mong vị thần đất nơi xứ lạ phù hộ để khai khẩn đất vườn, làm nghề cá ven sông được thuận lợi, dân cư khoẻ mạnh. Thờ Quan Công và Bà Thiên Hậu thường gặp nhiều ở nhóm người Hoa, nhất là những nhóm người Hoa có gốc từ Quảng Đông, Quảng Tây. Những tín ngưỡng nói trên đối với người Hoa là một nhu cầu không thể thiếu được

của đời sống tinh thần, khiến tâm lý Hán tộc được củng cố, tình cảm quê hương không phai nhạt, quan hệ cộng đồng được gắn bó với nhau.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VÀ SỰ XUẤT HIỆN NHỮNG TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO TỪ THẾ KỶ XVIII ĐẾN KHI THỰC DÂN PHÁP ĐẶT NỀN CAI TRỊ Ở THÀNH PHỐ

Sự cư trú những cộng đồng người Việt và người Hoa trên địa bàn cổ xưa của thành phố Hồ Chí Minh trước thế kỷ XVIII đã hình thành hai vùng dân cư tập trung : khu vực Bến Nghé của người Việt và khu vực Sài Côn hay Sài Gòn của những cộng đồng người Hoa (nay là vùng Chợ Lớn). Ngoài ra giữa hai vùng trên hoặc trong từng vùng của người Hoa và người Việt đều có những xen kẽ. Nhiều gia đình hỗn hợp cha là Hoa và mẹ là Việt, đôi khi còn có những gia đình hỗn hợp Hoa - Khơme. Người Việt thờ cúng tổ tiên là chính. Người Hoa thờ cúng Quan Công, Bà Thiên Hậu, Ông Bổn. Ngoài ra, trong những cộng đồng dân cư này còn thờ thần nông, thần hà bá, thần tổ sư nghề nghiệp, thờ cây, thờ cá sấu, thủy long, thờ cọp... dưới hình thức vật linh.

Cho đến cuối thế kỷ XVIII, Phật giáo là tôn giáo đầu tiên lập được cơ sở truyền giáo ở xứ Gia Định, đặc biệt là khu vực cổ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Chùa Giác Lâm ở Chợ Lớn chính là chùa Phật đầu tiên trên vùng đất này. Năm Giáp Tý (1744) thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, một người Hoa Quảng Đông cư ngụ tại Sài Côn đã tổ chức quyên tiền người Hoa và người Việt để xây dựng chùa Giác Lâm trên gò Cẩm Sơn, xã Phú Mỹ Thọ huyện Tân Bình, dinh Trấn Biên (11). Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) tước hiệu Hiệp biện đại học sĩ vốn gốc là người Hoa ở xứ Triều Châu đã ghi chép như sau: "Ở địa phận xã Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương

trên chỗ đất bằng có gò đất hình tròn rộng ba dặm, trên gò có thơm mọc đầy như trái nệm, cây cao bóng mát như lọng che. Tiền triều năm Giáp Tý (1744) người Minh Hương là Lý Thoại Long quyền tiền xây cất chùa, quang cảnh trang nghiêm, địa thế rộng rãi, mỗi khi đến giai tiết, người ta tụ hội lại để du ngoạn và thưởng lãm". Chùa Giác Lâm còn có tên là chùa "Cấm Sơn" tổ đình của phái Thiền Lâm tế ở miền Nam và được coi như điểm xuất phát của Phật giáo Gia Định ở thế kỷ XVIII và XIX. Tổ sư của chùa Giác Lâm là một người Hoa (Minh Hương) lai Việt, cháu nội của một bộ hạ của tướng Trần Thượng Xuyên trong đoàn binh "Trường Phát" định cư ở xứ "Đàng Trong" dưới thời chúa Nguyễn. Có thể, đạo Phật xuất hiện ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh xưa kia còn sớm hơn khi có chùa Giác Lâm. Nhưng sự ra đời của phái Thiền Lâm tế và chùa Giác Lâm đã đánh dấu bước phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ ngày nay. Tính cộng đồng và hoà nhập giữa người Hoa và người Việt ở vùng Sài Gòn (12), Bến Nghé và Biên Hoà được thể hiện trong việc quyền góp xây dựng chùa Giác Lâm. Từ chùa Giác Lâm, Phật giáo đã lan rộng ra các tỉnh thuộc Nam Bộ ngày nay. Không phân biệt là người Hoa hay người Việt, họ xây dựng được nhiều chùa và đã đưa Phật giáo vào các vùng Gò Vấp, Tân Kiểng, Gò Cây Mai, Thủ Đức, Cầu Kho (13)... Chùa Long Hoa tại xã Hạnh Thông ở Gò Vấp là một chùa cổ được xây dựng từ thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) (14). Đến đời Minh Mạng, chùa cải tên là Long Huệ (vì kỵ húy tên hoàng hậu Hoàng Thị Hoa) ở Thủ Đức và được sắc phong là "Long Huệ tự". Chùa Hoa Nghiêm do dân di cư Bình Định lập cũng phải đổi thành Huệ Nghiêm. Chùa Cây Mai còn có tên là Mai Sơn tự, trên núi Mai (Mai Sơn) hoặc Gò Mai (Mai khâu) nay thuộc quận 11 là một thắng cảnh. Trong "Gia Định thành thông chí", Trịnh Hoài Đức chép: "Gò Cây Mai cách phía

nam trấn Phiên An 13 dặm rưỡi, ở đây gò đất nổi cao có nhiều nam mai, thành cội rườm rà nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hoa và mùi thơm mà thôi, thứ hoa này bám linh khí sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Trên có ngôi chùa An Tôn đêm đọc Kinh Phật, chuông sớm chuông chiều vang rền trong mây khói, mừng tượng như giữa cõi Phật ở Thiên Trúc. Lại có suối chảy quanh chân gò; chiều mát, các thiếu nữ chèo thuyền hái sen..." (15).

Từ thế kỷ XVIII cho đến khi thực dân Pháp chiếm Nam Bộ, đạo Phật phát triển mạnh ở vùng đất Sài Gòn xưa. Nhiều chùa mới được xây như chùa Thiên Trường (góc đường Nguyễn Trãi và Cao Thắng), chùa Khải Tường (khu chợ Đũi trên đường Võ Văn Tần)... Trong những năm đầu thế kỷ XIX, đạo Phật đã phát triển rộng ở nhiều vùng Nam Bộ, đặc biệt là khu vực Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Năm 1899, J. Ch. Balencic đã ghi nhận ở Gia Định có 305 chùa Phật, trong đó có 43 chùa Phật của người Hoa (16). Như vậy là có những chùa dành riêng cho người Việt, những chùa dành riêng cho người Hoa và có nhiều chùa người Việt, người Hoa cùng nhau thờ cúng đã phản ánh mối quan hệ giữa các cộng đồng dân cư tín ngưỡng Phật giáo vào cuối thế kỷ XIX (17).

Tín ngưỡng đình làng của người Việt cũng được phát triển mạnh vào nửa thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trên địa bàn cổ xưa của thành phố. Đình Thông Tây Hội ở Gò Vấp được lập sớm nhất ở Nam Bộ. Năm 1679, 19 năm trước khi Bến Nghé được ghi nhận vào hệ thống hành chính của chúa Nguyễn thì nhiều làng người Việt trong đó có làng Thông Tây Hội và đình làng này đã được thiết lập để thờ những bậc "tiên hiền khai khẩn", "hậu hiền khai cơ" (tiên hiền là người có công khai hoang lập làng, hậu hiền là người có công lập chợ, sửa cầu, đắp đường cho dân làng). Thờ cúng nhân thần, đặc biệt là những

người có công lớn với xã thôn vừa để tri ân, vừa đặt niềm tin vào người đã giúp đỡ dân làng trong cuộc sống hàng ngày. Tín ngưỡng đình làng gắn liền với quan hệ gắn bó của cộng đồng dân cư người Việt trong xã thôn. Trong tín ngưỡng đình làng còn chứa đựng nhiều hình thức tín ngưỡng vật linh như các miếu thờ Thần Nông, Bà Chúa Xứ, thờ Bạch hổ và Ngũ hành, Thần phúc...

Thiên Chúa giáo từ phương Tây đến truyền đạo ở xứ "Đàng Trong" rất sớm. Nửa cuối thế kỷ XVI, người ta đã thấy có nhiều linh mục người Âu từ Ma Cao (Trung Quốc) đi cùng các thương thuyền phương Tây đến xâm nhập "Đàng Trong" và "Đàng Ngoài". Ở "Đàng Trong", chỉ trong vài chục năm đầu thế kỷ XVII, đạo Thiên Chúa đã phát triển nhanh đến nỗi các chúa Nguyễn phải ra lệnh ngăn cấm. Người nông dân ở nhiều làng đang tín ngưỡng đình làng và theo Phật giáo bỗng dung ò ạt theo các cố đạo để làm nhà thờ. Các linh mục Âu ra sức giúp chúa Nguyễn ở "Đàng Trong", về sau một số linh mục đã giữ trọng trách trong triều đình nhà Nguyễn. Cuối thế kỷ XVII, nhiều linh mục Bồ Đào Nha như Bartholomen de Costa, Antanio de Annedo, Pires de Lima, Siebert Slamenski được mời làm quan ngự y hoặc làm cố vấn toán học, thiên văn học cho các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tháng 5-1786, Hội Truyền bá đức tin Thiên Chúa giáo giao cho Hội Truyền giáo ngoại quốc quản lĩnh các giáo dân ở phía bắc Sài Gòn. Theo tài liệu truyền giáo của dòng Phanxicô, một dòng tu có mặt rất sớm ở Nam Bộ ghi rằng, năm 1720 có một nhóm người gốc từ miền Trung đã theo đạo Thiên Chúa đến vùng Chợ Quán khai khẩn đất hoang lập làng và làm một nhà thờ nhỏ (18). Năm 1730, số giáo dân người Việt này càng đông thêm trên vùng đất Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay). Giáo dân ở "phường đức" vùng Nhơn Giang (tức khu vực nhà thờ Chợ Lớn ngày nay) dựng nhà thờ Chợ Lớn. Từ đó đến năm 1744,

nhiều nhà thờ Thiên Chúa giáo khác đã được xây dựng lên ở nhiều nơi như nhà thờ Rạch Cát, nhà thờ Cầu Kho, nhà thờ Bến Nghé ... Đến năm 1750, vùng Chợ Quán đã trở thành một trung tâm Thiên Chúa giáo nổi tiếng ở Nam Bộ. Ở đây có nhà thờ, nhà trọ để đón những hộ gia đình theo đạo từ các miền khác đến định cư khai hoang, lập làng. Năm 1860, họ đạo Tân Định đã được thành lập mà giáo dân ở đây phần lớn là những con chiên có quê gốc từ Quảng Nam - Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung.

Đạo Hồi cũng có mặt rất sớm ở khu vực Bến Nghé mà thánh đường Rahim (nay ở cuối đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa thuộc quận 1) là một chứng minh. Đây là thánh đường Hồi giáo cổ xưa nhất ở vùng Đông Nai - Gia Định. Nhưng việc thành lập thánh đường này vào cuối thế kỷ XIX là do những thương nhân Mã-lai và Indonêxia xây dựng. Đầu thế kỷ XX ở đây có nhiều kiều dân hai nước trên ở và buôn bán nhưng sau này họ đã đi nơi khác sinh sống.

Những di chỉ khai quật ở Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt (huyện Cần Giuộc) đã chứng minh rằng về thời cổ đại, địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ngày nay dân cư sinh sống ở đây khá đông đúc (19). Sau đó vùng này lại hoang vu với những kênh rạch và rừng ngập mặn không có dấu chân người. Mãi cho đến nửa cuối thế kỷ XVI, những nông dân nghèo xứ "Đàng Trong" từ các vùng phía bắc chuyển đến ở những vùng đất ven sông để sống nhờ nguồn cá tôm và trồng trọt ven bãi. Cù Lao Phố (Đông Nai), Mỏ Xoài (Bà Rịa), Bến Nghé (Sài Gòn) là những nơi định cư đầu tiên của người Việt. Tín ngưỡng Phật linh và Phật giáo có mặt rất sớm tại vùng này. Đó là tín ngưỡng và tôn giáo duy nhất của những cộng đồng người Việt trước khi Thiên Chúa giáo xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XVII. Tín đồ Thiên Chúa giáo là những nông dân theo đạo từ các vùng Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam... di cư

vào. Hồi giáo có mặt ở thành phố muộn hơn so với Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Tín đồ Hồi giáo lúc này là những ngoại kiều Mã-lai và Indonésia.

IV. VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO Ở THÀNH PHỐ SÀI GÒN TỪ KHI THỰC DÂN PHÁP ĐẶT NỀN CẠI TRỊ CHO ĐẾN NĂM 1945

Sau khi đặt nền hành chính ở Sài Gòn, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chính sách cai trị tại Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Chúng chia Việt Nam thành ba chế độ hành chính khác nhau. Chúng ra sức phát triển Cảng Sài Gòn, mở mang đường thủy giao lưu với đồng bằng sông Cửu Long để thu mua lúa gạo xuất khẩu sang các thị trường châu Á vốn là thuộc địa của Pháp, đặc biệt là miền nam Trung Quốc và đông Ấn Độ. Sài Gòn, thủ phủ của Nam Kỳ thuộc địa trực thuộc trở thành trung tâm buôn bán lúa gạo. Thực dân Pháp lôi kéo thương nhân người Hoa làm trung gian thu mua lúa gạo. Chúng thực hiện quyền ưu đãi cho người Hoa giàu có để họ nhanh chóng trở thành tư bản bản xứ, làm chỗ dựa cho chính quyền thực dân. Đồng thời, chúng ngăn cản người Việt phát triển thương mại. Cho một số người Việt làm quan trong chính quyền địa phương để quản chế thương gia người Hoa nhằm tạo ra mâu thuẫn dân tộc Việt - Hoa. Năm 1862, dân số Sài Gòn có khoảng 8.000 người và năm 1906 có 160.000 người, buôn bán phát triển nhanh. Vùng Bến Nghé (bao gồm cả Gò Vấp và Hóc Môn ngày nay) mở rộng, người Việt đông đúc trồng lúa, ngô, các loại nông sản. Họ cũng làm các nghề thủ công gia đình như dệt vải, làm đường, nhuộm vải bằng bùn và lá cây, xay giã gạo, làm nón, áo tơi, đèn chai, ép đầu phộng, trồng trâu cau để bán. Chợ búa vùng Bến Nghé tập nập người mua, kẻ bán như chợ Hạnh Thông Tây, chợ Quán, chợ Vườn Trâu... Về tôn giáo, thực dân Pháp ra sức hạn chế đạo Phật, bắt bớ sư

sãi và tín đồ đã tham gia các phong trào chống Pháp, dùng chùa làm đồn bót. Mặt khác, thực dân Pháp tạo điều kiện thuận lợi cho tín đồ Thiên Chúa giáo lập nhà thờ, tu viện, mở họ đạo, chiếm đất đai và đào tạo linh mục, thầy giảng... làm chỗ dựa tinh thần và hậu thuẫn cho sự thống trị của thực dân.

Cho đến đầu thế kỷ XX, Sài Gòn đã thực sự bước vào giai đoạn đô thị hoá ở khu vực Bến Nghé và Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay). Người Việt đã cư trú thành làng ổn định và phát triển nông nghiệp, xây dựng làng, làm các nghề thủ công trên địa bàn trung tâm nội thành hiện nay, Gò Vấp, Tân Bình, Hóc Môn và sau đó lan dần khắp vùng đất này. Người Việt chiếm đa số trên địa bàn thành phố ngay từ đầu thế kỷ XX. Họ là động lực chính trong sự phát triển thành phố cho đến tận ngày nay. Đồng thời, người Hoa cũng góp phần xứng đáng vào quá trình hưng thịnh vùng đất này ngay từ đầu thế kỷ XX. Những địa điểm từ xưa vẫn còn được lưu danh như rạch Lò Gốm, vừa sản xuất gạch ngói vừa làm ra các lu chậu đựng nước bằng sành cho thành phố do những chủ nhân người Hoa thuộc lò gạch Quảng Di Thanh, Tín Di Hưng, Hiệp Hưng người Quảng Đông lập ra. Hoạc như ở Chợ Lớn với những Lò Siêu, Lò Lu, Lò Gốm... nơi chuyên sản xuất những mặt hàng dân dụng cần thiết cho mọi người. Ngoài ra người Hoa còn bán than ở Xóm Than, bán củi ở Xóm Củi, xóm làm đầu phộng tức Xóm Dầu (đặc biệt là lò đầu phộng Di Thôn), xóm Giá chuyên làm cây giá từ đậu xanh để ăn, xóm Bún chuyên làm bún và xóm Rẫy cải chuyên trồng củ cải trắng. Vào những năm đầu thế kỷ XX cũng đã có xóm Ụ ghe, chuyên đóng ghe thuyền di sông; xóm Chỉ chuyên bán kim chỉ, vải sợi; xóm Te và xóm Rổ chuyên đánh bắt cá; xóm Cơm bán cơm báp; xóm Đường chuyên bán đường thẻ, đường phèn, đường phổi; xóm Lá chuyên bán tre lá lợp nhà; xóm Lò Rèn tại Tân

Kiến; xóm Cầu chuyên tổ chức đánh bạc và xóm Cây Gui chuyên nấu rượu. Đa số người hành nghề ở những xóm trên là người Hoa gốc Quảng Đông và Triều Châu, số ít là người Phúc Kiến và Hải Nam. Những nghề này hoặc là mang từ quê hương Trung Quốc hoặc là học lại những người Việt vừa đến định cư.

Trước năm 1871, người Hoa tự lập ra một bang lớn (đại bang), tổ chức liên kết các người Hoa gốc Quảng Châu, Phúc Kiến, Phúc Châu, Triều Châu, Quế Lâm, Lôi Châu và Hải Nam ở Sài Gòn gọi là "Hoa Phủ Công sứ". Người Minh Hương không tham dự. Nhiệm vụ chính của tổ chức này là : ấn định giá mua bán gạo trên thị trường, giải quyết những tranh chấp trong nội bộ và chứng nhận cho người mới đến để xin cấp thẻ cư trú. Chính quyền thực dân khuyến khích thương gia người Hoa giàu có thu mua lúa gạo. Năm 1863, người Pháp cho phép người Hoa lập những câu lạc bộ thương gia của bang Tân Gia Ba và nhiều câu lạc bộ Hoa kiều hải ngoại tại Sài Gòn (20) (tức Chợ Lớn ngày nay) như câu lạc bộ Hoa kiều Chợ Lớn có quốc tịch Anh, câu lạc bộ Hoa kiều Quảng Đông, câu lạc bộ thương gia Chợ Lớn có quốc tịch Mã-lai. Năm 1865, thực dân Pháp thành lập Hội đồng Quản hạt tại vùng Chợ Lớn ngày nay. Hội đồng Quản hạt gồm 5 người Việt, 5 người Minh Hương và 15 người Hoa có nhiệm vụ thay mặt chính quyền tiếp đón người Hoa mới đến và thu thuế cư trú cho người Pháp (mỗi người một đồng Đông Dương/năm). Hội đồng này còn có quyền quản lý kiều dân, kiểm soát giá cả ngoại tệ, ổn định giá mua bán gạo, định mức xuất nhập cảng... Người Pháp không trực tiếp thu mà thông qua Hội đồng Quản hạt để nắm lấy nguồn thu khá quan trọng này. Năm 1867, người Pháp áp dụng chính sách xem người Minh Hương như người Việt và đều là công dân thuộc địa. Nhưng trong thực tế đó là thủ đoạn dành quyền ưu đãi cho những người Hoa mới đến, để phòng những người Minh

Hương lợi dụng quyền ưu đãi của kiều dân để chống lại chế độ cai trị của thực dân Pháp như nhiều trường hợp đã từng diễn ra trước đó. Mặt khác, thực dân Pháp còn khuyến khích và tổ chức nhập cư hàng loạt người Hoa từ các vùng nội địa Trung Quốc đến miền Nam Việt Nam, đặc biệt là các vùng xung quanh Sài Gòn và Bến Nghé. Thực dân Pháp dùng người Hoa mới đến làm việc cai quản trong những đồn điền cao su, trà và cà phê với tiền lương rẻ mạt. Thực dân Pháp hy vọng người Hoa sẽ giúp chủ đồn điền Pháp bóc lột nhân công và đàn áp những người Việt trong các đồn điền này. Năm 1879, nhiều người Hoa (mà người Triều Châu chiếm số đông) tham gia chống Pháp trong phong trào Thiên địa hội. Vì vậy, chính quyền Pháp đã trục xuất khỏi Việt Nam nhiều người Triều Châu khỏi Sóc Trăng, ở nông thôn Nam Bộ và ở Sài Gòn - Bến Nghé. Năm 1885, để tập trung quản lý chặt chẽ người Hoa hơn, chính quyền Pháp đã từ bỏ cách thức tổ chức bang hội căn cứ theo tiếng nói (vì có nhiều người tiếng nói không giống nhau nên tổ chức quản lý rất phân tán) để chuyển sang việc tổ chức theo 5 địa phương chính : Quảng Châu, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Hạ Châu. Với cách tổ chức này, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện âm mưu Hoa kiều hoá người Hoa. Mỗi bang nói trên tự bầu ra bang trưởng và được hưởng quyền tự trị của ngoại kiều. Để tiếp tục thực hiện âm mưu này, ngày 9-6-1885, Pháp và Trung Quốc ký hiệp ước Thiên Tân lần thứ nhất để xác nhận quy chế Hoa kiều ở Việt Nam nói chung, trong đó có khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 24-4-1886, Hoà ước Thiên Tân lần thứ hai được ký kết nhằm xác định quyền tự do đi lại của người Hoa trên toàn cõi Việt Nam và người Hoa là ngoại kiều đặc biệt được tự do thành lập các cơ sở kinh doanh khắp lãnh thổ Nam Bộ. Từ cuối thế kỷ XIX cho đến những năm 20 của thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp đã thực hiện chính sách ụ tiên nhập những người dân Trung

Quốc đến sống ở Sài Gòn - Chợ Lớn làm gia tăng nhanh chóng dân số người Hoa. Mặt khác, trong những năm này, người Hoa từ các vùng đồng bằng sông Cửu Long lại kéo về tái định cư ở Chợ Lớn ngày càng đông thêm. Tháng 5-1930, Hiệp ước Nam Kinh được ký kết giữa chính quyền thực dân Pháp và chính phủ Quốc Dân Đảng Trung Hoa nhằm gia tăng thêm quyền ưu đãi cho người Hoa : người Hoa được bãi miễn thuế thân đối với ngoại kiều trong khi tất cả ngoại kiều khác như Anh, Ấn, Miến Điện đều phải đóng thuế. Trong thời gian này, số người Hoa ở các nơi quy tụ về Sài Gòn - Chợ Lớn ngày càng đông hơn so với các thời trước đó. Ngược lại, chính phủ Quốc Dân Đảng Trung Hoa sẽ giúp thực dân Pháp truy lùng những người cách mạng Việt Nam, kể cả việc mật thám Pháp có thể hoạt động trên đất Trung Hoa. Chính sách của Pháp đối với người Hoa nhằm nâng đỡ người giàu và các thương gia thân với chính quyền. Do vậy đã xuất hiện nhiều người Hoa giàu có như Hứa Bổn Hoà (Chú Hoà), người nắm quyền sở hữu nhiều dây nhà phố cho thuê ở trung tâm Sài Gòn; Quách Đàm, chủ nhân chợ Bình Tây và hãng buôn Thông Hiệp mà thống đốc Nam Kỳ Cognac thời đó phải kính nể; Triệu Tường, chủ nhân sòng bạc lớn nhất Đông Nam Á đương thời mang tên "Đại thế giới"; Hồ Xường, chế biến thực phẩm... Song, đại đa số người Hoa lao động lại càng khổ hơn. Họ làm phu khuân vác thóc gạo ở các bến sông theo chế độ công nhật hà khắc. Nhiều người làm công trong các hãng buôn, lái ghe thuyền, thợ thủ công, nấu bếp, phục dịch các gia chủ, tiểu thương ở các chợ, làm thuê và sửa chữa đồ dùng hàng ngày... Những người Hoa lao động có quan hệ với nông dân và người lao động Việt rất mực hiền hoà, giúp đỡ nhau. Tâm lý "hai quê hương" được hình thành ngày càng sâu đậm (quê cha là Trung Quốc và quê mẹ là Việt Nam). Đã có nhiều người Hoa tham gia phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp đầu thế kỷ XX. Đó

là Phan Xích Long, một người Hoa ở Chợ Lớn đã tự chế lựu đạn, trái phá, dán truyền đơn khắp Sài Gòn - Chợ Lớn, chợ Bình Tây kêu gọi dân chúng đứng lên chống Pháp. Phan Xích Long bị Pháp bắt tù. Tháng 3-1916, những người còn lại đã tổ chức phá Khám Lớn Sài Gòn để giải thoát cho Phan Xích Long. Công việc thất bại, nhiều người hy sinh, 56 người còn lại đã bị bắt và bị xử tử cùng với Phan Xích Long. Chúng đã chôn tất cả những liệt sĩ này vào một ngôi mộ tập thể tại Thánh Chà (tức khu vực Hiền Vương thuộc nội thành hiện nay). Đó là nhà trí thức người Hoa Lý Liễu, quê Vĩnh Long, sống ở Sài Gòn, học ở Hồng Kông, vì hoạt động chống Pháp đã bị chính quyền Anh bắt đi đày ở Nam Mỹ. Năm 1920, ông trốn về Sài Gòn tiếp tục hoạt động chống Pháp và bị bắt đày ra Côn Đảo rồi chết tại đó... Năm 1940, nông dân ở miền tây Nam Bộ gồm đông đảo người Việt, Hoa và Khơme đã nổi lên thành một phong trào chống Pháp sôi nổi. Thực dân Pháp đã chìm cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ trong biển máu. Hàng nghìn chiến sĩ Việt, Hoa, Khơme bị tàn sát và bị xử tử, làng xóm bị bom đạn huỷ diệt dã man. Nhiều người Hoa ở Sài Gòn và Chợ Lớn tham gia mà tiêu biểu là Lưu Lập Đạo (còn gọi là A Lầu) A Duyên, Hàn Quang, Ngô Liên, Hàn Bá Tường...

Từ 1940 về sau, ngày càng đông người Chăm Hồi giáo ở An Giang đến Sài Gòn buôn bán. Họ neo thuyền tạm trú dọc sông Bến Nghé, Kinh Đới, Kinh Tế, rạch Ông Lớn, rạch Thị Nghè để bán gạo, thuốc lá, vải, bắp, đồ đậu, đường thốt nốt, đặc biệt là tơ lụa Châu Giang (Châu Đốc). Vào ngày thứ sáu hàng tuần, những người Chăm Hồi giáo này đến nhà thờ Hồi giáo của ngoại kiều Mã lai và Indônêxia làm lễ. Sau hàng tháng trời bán hết hàng trên thuyền, họ quay về Châu Đốc thu mua tiếp.

Sau khi thiết lập được quyền cai trị ở Nam Bộ và thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn (lúc này tên

Bến Nghé bị xoá bỏ và dùng tên Sài Gòn và rời Sài Gòn lại đổi thành Chợ Lớn), chính quyền đô thành ra sức phát triển đạo Thiên Chúa, tạo điều kiện cho giáo dân lập nhà thờ, xây tu viện và các họ đạo... Mặt khác, vì lý do an ninh, Pháp đặt một số đồn bốt ở những chùa hoặc phá chùa để xây trại lính. Đó là chùa Khai Tường, đền Hiến Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai (21)... mà chúng gọi là "phòng tuyến chùa". Chùa Khai Tường ở làng Xuân Hoà (nay thuộc Chợ Lớn) từng được chúa Nguyễn phong là "Quốc Ân Khải Tường" bị phá huỷ, chùa mang tên chùa Barbé, tên viên đại úy thủy quân lục chiến đã chết tại đây. Chùa Kiểng Phước, chúng gọi là chùa "Clochetons" có lúc đã trở thành trại giam, (ở gần khu chợ Rẫy hiện nay) cũng bị triệt phá cùng với chùa Cây Mai, chùa Khải Tường và đền Hiến Trung. Thực dân Pháp còn triệt hạ nhiều chùa lớn, cổ tích quan trọng gần thành Ô Ma: chùa Pháp Võ ở Chợ Quán, chùa Phước Hải, chùa Phước Hưng, chùa Kim Tiên, chùa Gia Điền. Phật giáo đã rơi vào tình trạng cần phải được chấn hưng đã trở thành một phong trào Phật giáo mới đầu thế kỷ XX. Công lao xây dựng phong trào Chấn hưng này là do Hoà thượng Khánh Hoà và nhà sư Thiện Chiếu (22). Ở Sài Gòn, chùa Linh Sơn (nay ở quận 1) do nhà sư Thiện Chiếu trụ trì là một trong những trung tâm quan trọng nhất của phong trào những năm 20 - 30 của thế kỷ XX. Sư Thiện Chiếu đã viết được nhiều tác phẩm triết học về Phật giáo nhằm làm sống lại một đạo Phật chánh tín, mang đặc tính dân tộc, đề cao lòng yêu nước, nêu cao tinh thần độc lập, dân chủ và chống xâm lăng. Thực dân Pháp đã trục xuất nhà sư Thiện Chiếu ra khỏi chùa Linh Sơn, bắt về trụ trì ở chùa Chúc Thọ Gò Vấp hẻo lánh.

Nhờ có phong trào Chấn hưng Phật giáo của Hoà thượng Khánh Hoà và nhà sư Thiện Chiếu,

đạo Phật ở thành phố và các tỉnh miền Nam đã bước sang một giai đoạn phát triển mới.

Đạo Thiên Chúa cũng trong thời gian này phát triển ồ ạt, số tín đồ tăng nhanh, những nhà thờ lớn như nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Tân Định, nhà thờ Chợ Lớn, nhà thờ Gò Vấp... trở thành những trung tâm quy tụ tín đồ và truyền đạo. Đạo Thiên Chúa còn phát triển mạnh trong người Hoa ở Chợ Lớn. Người Hoa quyên góp xây nhà thờ Cha Tam và nhà thờ này trở thành trung tâm hoạt động Thiên Chúa giáo của người Hoa những năm 30 của thế kỷ XX. Ngoài ra, đạo này còn lập được nhiều họ đạo, nhà đọc kinh trong khắp thành phố.

Cùng với đạo Thiên Chúa vào những năm 30 của thế kỷ XX, người ta bắt đầu thấy những nhà giảng đạo Tin Lành ở vùng ven Chợ Lớn. Số người theo đạo Tin Lành đầu tiên ở Sài Gòn phần lớn là những thương gia người Hoa gốc Quảng Đông và tiếp theo những năm 20 và 30 của thế kỷ XX là những người Việt giàu có ở trung tâm Sài Gòn.

Từ năm 1942 trở đi, uy lực của quân đội phát xít Nhật ngày càng trở nên lấn thế và kết cục là cuộc đảo chính vào ngày 9-3-1945. Nhật hất cẳng Pháp ra khỏi Đông Dương. Ở Sài Gòn, quân Nhật đã bắt giam nhiều người Pháp, trong đó có cả những linh mục, thầy dòng. Quân Nhật kiểm soát gắt gao những hoạt động của nhà thờ, những khu vực giáo dân tập trung để phòng tín đồ đạo Thiên Chúa theo Pháp hoặc ủng hộ Pháp quay trở lại. Lúc này, Cao Đài ở Tây Ninh cũng đã bắt đầu ảnh hưởng đến một số tiểu thương và tiểu viên chức người Việt có tinh thần bài Pháp. Họ thường đi lễ ở thánh thất Tây Ninh và sau này có một số người từ Tây Ninh chuyển cư về vùng giáp ranh giữa Chợ Lớn và Sài Gòn. Số tín đồ này đã lập nên một thánh thất Cao Đài đầu tiên ở nơi đây (nay thuộc đường 3-2, nơi tiếp giáp giữa quận 1 và quận 5).

Cho đến năm 1945, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, vấn đề dân tộc và tôn giáo phát triển rất đa dạng. Xã hội người Việt đã phân hoá thành nhiều cộng đồng cư dân và tôn giáo khác nhau. Đó là giai cấp tư sản người Việt với những tầng lớp xã hội khác nhau bao gồm thương gia, tiểu thương, thợ thủ công, người lao động chân tay, viên chức, nhà giáo, trí thức, văn nghệ sĩ, binh lính thuộc địa... Trong cộng đồng cư dân người Việt còn có những tín đồ Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài và những tín ngưỡng khác. Tất cả những nhóm cư dân người Việt ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn trước đây phần đông có quê hương gốc từ miền Trung của đất nước. Để thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc, thực dân Pháp thi hành chế độ cai trị đất nước thành ba hình thức khác nhau, gây tâm lý tách biệt Nam Bộ và Sài Gòn ra khỏi Việt Nam, xoá bỏ tình cảm gắn bó keo sơn trong cộng đồng người Việt Nam vốn đã sinh ra và tồn tại từ lâu đời.

Người Hoa khi nhập cư vào Nam Bộ và thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn phần lớn là có vị trí xã hội đồng nhất với nhau. Đó là những người lao động ở nông thôn và thành thị Trung Quốc, những người phải ly quê để sinh sống. Nhưng cho đến trước năm 1945, những người Hoa này cũng đã tự phân hoá thành những thương gia lớn, những nhà tư sản địa ốc, những chủ thầu lương thực và thực phẩm, những chủ xưởng, những thợ thủ công, tiểu thương, những phu khuân vác, những người làm thuê hàng ngày để sống... Lúc mới đến nhập cư, người Hoa thường thờ Phật, Thiên Hậu, Quan Thế Âm, Quan Vân Trường, Ngọc Hoàng. Sau này, việc làm ăn ngày càng phát đạt, họ thờ thần Tài, thần Phúc Lộc Thọ, Khổng Tử... Vào những năm 30 của thế kỷ này, người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn, số người giàu gia tăng, họ lại góp tiền xây dựng nhiều chùa, đền miếu và nhà thờ. Về loại chùa đền miếu theo tín ngưỡng truyền thống có : đền Thất Bang

(chung cho mọi người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn), chùa Thiên Hậu (của người Quảng Đông), chùa Bà (của người Hải Nam), chùa Tinh Phúc (của người Phúc Kiến), chùa Ông (của người Phúc Châu), chùa Quảng Văn (của người Phúc Kiến ở Chợ Lớn), chùa Thánh Mẫu hộ phòng (của người Quảng Đông ở Sài Gòn), miếu Thiên Hậu ở Chợ Quán (của người Quảng Đông), chùa Bà Sài Gòn (của người Quảng Đông), đình Hoà Chính (của người Triều Châu), Võ Miếu thất bang (của mọi người Hoa), chùa Bảo Sơn, chùa Nhấp Chính, chùa Quảng Sang, chùa Đạt Thịnh, chùa Quan Âm, đền Nhị Bang ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn (của người Phúc Kiến), đền Ngọc Hoàng Đa Kao (của mọi người Hoa), chùa Trúc Lâm (của tín đồ Phật giáo người Hoa), chùa Bảo An (của những người Hoa theo đạo Lão), nhà thờ Thiên Chúa giáo Cha Tam, nhà thờ Phúc Âm và nhà thờ Tịnh Tâm (của người Hoa theo đạo Tin Lành). Từ năm 1907 trở về sau, người Hoa ở Chợ Lớn (23) đã tự xây dựng được nhiều trường học cho con em mình như trường Minh Trang (sau đổi là trường Phúc Kiến), trường Quảng Đông. Sau năm 1911, người Hoa ở Chợ Lớn lại xây dựng được nhiều trường tiểu học dạy theo chương trình cải cách của Tôn Dật Tiên. Năm 1931 có thêm hai trường trung học tên là Trưng Khánh và Kinan. Năm 1938, lại có thêm các trường tiểu học mới cho người Hoa ở Chợ Lớn là các trường Trí Dũng, Lĩnh Nam, Hoàng Hà. Từ năm 1906 cho đến năm 1945, người Hoa ở Chợ Lớn đã lập ra nhiều bệnh viện cho người Hoa nói chung và cho người Hoa theo từng địa phương. Bệnh viện Quảng Đông là bệnh viện được thành lập sớm nhất ở Chợ Lớn. Năm 1916 xây dựng bệnh viện Triều Châu cùng với bệnh viện Phúc Kiến. Năm 1920 khai trương bệnh viện Hạ Phương và năm 1926 bệnh viện Hải Nam bắt đầu hoạt động. Bệnh viện cuối cùng được thành lập vào đầu năm 1945 là bệnh viện Sùng Chính với sự tham gia quyên góp tiền bạc

của tất cả những người Hoa sống ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn không phân biệt địa phương hay bang hội. Đây là bệnh viện hiện đại nhất so với tất cả những bệnh viện mà người Hoa đã xây dựng trước đó. Về nghĩa trang, người Hoa từng địa phương cũng có những nơi chôn cất riêng. Bang Phúc Kiến có ba nghĩa trang lớn : Phú Thọ Hoà xây dựng năm 1883, Phú Nhuận (bắt đầu chôn cất năm 1919), Tân Sơn Nhì (1942). Bang Quảng Đông có hai nghĩa trang : Bình Thới và Phú Nhuận. Bang Triều Châu ở Tân Sơn Nhất và Phú Thọ Hoà. Bang Hải Nam ở Bà Chiểu và Phú Thọ. Bang Hạ Phương có một nghĩa trang ở gần Tân Sơn Nhất (24).

Tóm lại, cho đến năm 1945, người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã phát triển thành một cơ cấu xã hội riêng biệt nằm trong lòng thành phố. Đó là kết quả của chính sách cai trị của thực dân Pháp hòng biến Chợ Lớn thành một đô thị của người Hoa tách riêng với đời sống chung theo truyền thống lâu đời về sự đoàn kết và hoà hợp dân tộc giữa những cộng đồng người Việt và người Hoa tại đây.

CHÚ THÍCH

- (1) *Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh* - "Niên giám thống kê 1995", Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh, tr. 16.
- (2) *Mạc Đường* - "Xã hội người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975", Nxb KHXH, Hà Nội 1994, tr. 12.
- (3) *Trần Văn Giàu và các tác giả* - "Địa chí thành phố Hồ Chí Minh", Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 17.
- (4) *Nguyễn Thị Hậu* - "Những phát hiện mới tại Cần Giuộc thành phố Hồ Chí Minh", luận án PTS, Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr. 7-10.
- (5) *Vũ Quốc Hiền, Đặng Văn Thắng* - "Di chỉ Giồng Am - Thông báo khoa học". Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội 1993, tr. 59-60.
- (6) *Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường* - "Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long", Nxb KHXH, Hà Nội 1990, tr. 71-72.
- (7) *Mạc Đường* - "Các dân tộc ĐBSCL", trong sách "Văn hoá và cư dân...", Sdd, tr. 238-239.
- (8) *Tsai Mawkuey* - "Les chinois au Sud - Vietnam", Bibliotheque nationale, Paris, 1968, tr. 23-25.
- (9) Như trên, tr. 23-25.
- (10) *Trần Văn Giàu và các tác giả*. Sdd, tr. 52.
- (11) *Trần Hồng Liên* - "Phật giáo ở Nam Bộ", Nxb KHXH, 1995, tr. 37.
- (12) *Trần Hồng Liên*. Sdd, tr. 42.
- (13) *Võ Thanh Bằng* - "Tín ngưỡng và tôn giáo của người Hoa ở quận 6", luận án PTS, Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh, tr. 23.
- (14) *Lê Sơn* - "Đình Hạnh Thông Tây ở Gò Vấp", trong sách "Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam", 1994, tr. 83.
- (15)(16)(17) *Trần Hồng Liên*. Sdd, tr. 32, 40, 42.
- (18) *Nguyễn Nghị* - "Thiên Chúa giáo ở Nam Bộ", trong sách "Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam", Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 191.
- (19) *Nguyễn Thị Hậu*. Tài liệu đã dẫn.
- (20) *Tsai Mawkuey*. Sdd, tr. 30-31.
- (21) *Nghị Đoàn* - "Truyền thống đấu tranh của đồng bào Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh", Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 27.
- (22) *Thích Dư Niệm* - "Về sư Thiện Chiếu", báo Giác ngộ, số tháng 6-1997.
- (23) *Mạc Đường* - "Xã hội người Hoa...", Sdd, tr. 27.
- (24) *Mạc Đường* - Như trên, tr. 42.

SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC YÊU NƯỚC Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1925-1930

ĐINH TRẦN DƯƠNG *

Như chúng ta đều biết, Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta, đó là một sự tổng kết có giá trị lớn về cả hai mặt khoa học và thực tiễn. Nhưng ở Việt Nam, phong trào yêu nước vẫn là nhân tố cội nguồn mà sự chuyển hoá của các tổ chức yêu nước ở nước ta trong những năm 1925-1930 để phù hợp với đặc điểm của thời đại và yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc là minh chứng cụ thể.

Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến sự chuyển hoá đó.

Sau khi Phong trào Cần vương bị thất bại (1896), những sĩ phu Việt Nam yêu nước, tiến bộ đương thời lại tràn trở tìm kiếm các "phương lược" cứu nước mới. Những "phương lược" cứu nước do họ đề ra cũng như những hoạt động của các tổ chức yêu nước do họ thành lập và không ngừng tự cải tổ đã được lịch sử kiểm chứng là trước sau đều chưa thành công. Cuộc hành trình của Phan Bội Châu trong suốt gần ba mươi năm đầu thế kỷ XX này không phải chỉ có "trăm lần thất bại mà không một lần thành công" như cụ

Phan "tự phê phán". Cụ Phan vẫn có quyền tự hào về cuộc đời cách mạng của thế hệ những người Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX. Cụ Phan viết: "...Xưa nay những công cuộc thay cũ đổi mới, gạn đục khơi trong, mấy khi không thất bại mà thành công được? Ngay như nước Pháp xây dựng nên nước Dân chủ Cộng hoà cũng phải trải qua ba bốn lần mới thành. Đó là một chứng cứ rõ rệt. Chúng ta nên trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công, kiếm cái sống trong trăm ngàn cái chết, tìm bài thuốc hay sau khi đã bị đứt tay nhiều lần; việc làm cần mẫn cho khỏi vỡ lở, đồng tâm đồng đức thì nợ máu mới rửa được"(1).

Thật vậy trong những năm đầu thế kỷ XX này, dù hoạt động cách mạng ở trong và ngoài nước các sĩ phu yêu nước lúc đó đều kiên trì đấu tranh vì nền độc lập của nước mình. Trước khi xuất hiện phong trào cộng sản, các phong trào cách mạng do Phan Bội Châu và một số sĩ phu yêu nước, tiến bộ ở đầu thế kỷ này khởi xướng đã lôi cuốn được nhiều người than gia. Đặc biệt là các phong trào đó đã vươn tới những giá trị đích thực của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc,

* PTS. ĐHKHXH & NV. ĐHQG Hà Nội.

đã thừa nhận vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc chuyển hoá các tổ chức yêu nước đương thời theo khuynh hướng cộng sản.

Chính gia đình của Nguyễn Ái Quốc cũng là thành viên của Duy tân Hội và sau đó là của Việt Nam Quang phục Hội. Còn bản thân Nguyễn Ái Quốc, ngay từ năm 1908 Người đã tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh chống thuế (2) và sau đó trải qua những năm tháng bôn ba ở nhiều nước trên thế giới để tìm đường cứu nước, Người đã đến với học thuyết khoa học và cách mạng nhất của thời đại chúng ta : chủ nghĩa Mác - Lênin. Người viết : "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, khách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin" (3). Tư tưởng này đã được Phục Việt (về sau cải tổ thành Tân Việt Cách mạng Đảng - TVCMĐ) thừa nhận. Trong Hồi ký "Nhớ nghĩ chiều hôm", ông Đào Duy Anh - nguyên là Tổng Bí thư của TVCMĐ trong những năm 1928 - 1929 - đã nhắc lại ý kiến của Trần Mộng Bạch (Trần Đình Thanh), một trong những người tham gia sáng lập Phục Việt, trao đổi với ông vào cuối mùa hè năm 1926 rằng : "Về lịch sử cách mệnh thế giới thì thấy rằng cuộc cách mệnh ở nước Anh, nước Pháp tuy là đánh đổ chế độ phong kiến và cách mệnh ở nước Mỹ tuy đã đánh đổ chế độ thực dân và tuyên bố một cách trù tuợng quyền tự do, quyền bình đẳng của mọi người; nhưng thực tế thì người nghèo khổ vẫn bị kẻ giàu bóc lột quá, không có tự do, vì ngay cái quyền tự do làm việc để sống họ cũng không có; mà cái quyền bình đẳng trước pháp luật, người ngheo khổ cũng không được hưởng, vì họ không có tiền để thuê Trạng sư và mua chuộc quan toà mỗi khi có việc phải ra trước Tòa án. Về cách mệnh ở Trung Quốc theo chủ nghĩa Tam dân thì chúng tôi nhận với nhau rằng trước bao nhiêu thất bại mà cách mệnh Trung Quốc đã vấp phải từ sau năm Tân Hợi (1911), Tôn Dật Tiên đã phải cải tiến chủ nghĩa Tam dân mà nêu lên chủ nghĩa

dân sinh có tiến bộ hơn chủ trương tự do cạnh tranh về kinh tế của các nước tư bản Âu Mỹ và đã nêu lên ba chính sách lớn là liên Nga; liên Cộng, ủng hộ công nông; nhưng cách mệnh hiện nay đang bị giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ đứng đầu là Tưởng Giới Thạch lũng đoạn, bọn này đang thẳng tay đàn áp dân nghèo, tàn sát công nông, điều đó chứng tỏ rằng chủ nghĩa Tam Dân, sau khi cha đẻ của nó mất rồi, không đủ lực lượng để ngăn chặn bước đường phản bội của những phần tử phản động thuộc các giai cấp bóc lột câu kết với nhau"(4). Những người lãnh đạo Phục Việt lúc bấy giờ cũng khẳng định rằng muốn tránh được những nhược điểm của các cuộc cách mạng thế giới như đã nêu ở trên thì sau khi làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc "phải bước lên một bước nữa là làm cách mệnh thế giới (tức là cách mệnh xã hội chủ nghĩa) như nước Nga, để giành lấy quyền làm chủ cho người lao động thực sự" (5).

Các tổ chức khác tuy không có sự chuyển biến nhanh chóng và đồng loạt như TVCMĐ, nhưng cũng có người chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đối với Đảng Thanh niên Việt Nam (1926- 1927), theo nhà sử học Trần Huy Liệu - một trong những yếu nhân của đảng này, thì vào khoảng năm 1928 những tổ chức bí mật của các chính đảng lúc ấy đã lan tràn khắp trong nước. Nhiều cơ sở quần chúng của Đảng Thanh niên Việt Nam trước đây nay đã trở thành địa bàn hoạt động của nhiều đảng phái mới. Những phần tử cốt cán của Đảng Thanh niên Việt Nam cũng dần dần phân hoá, số đông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCMĐCH), TVCMĐ, Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD) và sau đó nhiều người chuyển qua Đảng Cộng sản (6). Nguyễn An Ninh một thời theo "chủ nghĩa yêu nước ôn hoà" đã từng nói với nhiều người rằng : "Ở ngoài Đảng, tôi nhận vận động trí thức và những người thuộc tầng lớp trên, như thế có lợi hơn cho công tác của Đảng. Tôi xin nguyện làm một chiến sĩ

vô danh của Đảng. Tôi tuy không vào Đảng, nhưng trái tim của tôi đã thuộc về Đảng" (7). Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDDĐ) (1927-1930) tuy muốn phối hợp hành động với VNTNCMĐCH để chống Pháp, nhưng lại không đồng chính kiến với tổ chức này. Nhận thức được điều đó, một số đảng viên của VNQDDĐ đã bí mật tham gia VNTNCMĐCH như Nguyễn Đức Cảnh,... song có nhiều người phải đấu tranh tư tưởng quyết liệt mới vượt qua được vòng cương toả của đảng họ để đến với Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN). Phạm Tuấn Tài - một trong những người chủ trương Nam Đồng Thư xã và là người cùng với Nguyễn Thái Học sáng lập ra VNQDDĐ, sau những năm tháng ở tù với những người cộng sản, trước khi qua đời đã ra "Tuyên cáo đồng chí": "Do ở những điều kiện kinh nghiệm về cách mệnh, tôi nhận thấy rằng : Muốn phá hoại một xã hội cũ và kiến thiết một xã hội mới, lực lượng cách mệnh chỉ có thể trông vào các giai cấp nào ở trong xã hội bị bóc lột hơn hết và bị áp bức hơn hết. Và muốn đánh đổ chế độ hiện thời, những phần tử cách mệnh ở các dân tộc bị áp bức phải liên kết với công nông và quần chúng lao khổ ở các nước tư bản mà lập thành một trận tuyến chung. Chủ nghĩa quốc gia hiện thời đã trái mùa, đến cả chủ nghĩa xã hội dân chủ hay chủ nghĩa Tam dân cũng chỉ là những cái lương dở dang không công hiệu. Nói rõ hơn, chỉ có chủ nghĩa Mác-Lênin mới có thể phá tan được xã hội giai cấp mà dẫn nhân loại đến thế giới đại đồng" (8).

Như vậy phải đến những năm sau Đại hội Tua (12-1920), chủ nghĩa Mác - Lênin mới đến được Việt Nam và trở thành người bạn đồng hành với chủ nghĩa yêu nước, làm nền tảng tư tưởng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta. Từ đó uy thế của phong trào cộng sản ngày càng lớn mạnh đến mức không có một tổ chức chính trị nào ở Việt Nam vượt lên trên được.

Một hiện tượng phổ biến dễ thấy khi nghiên cứu về phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam là việc "sang tên" cho các thành viên của các tổ chức yêu nước để họ thích hợp nhanh chóng với đặc điểm của thời đại và yêu cầu phát triển của lịch sử dân tộc. Trên nền tảng của chủ nghĩa yêu nước, từ các sĩ phu tiến bộ hồi đầu thế kỷ XX như Phan Bội Châu, Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính, Nguyễn Đình Kiên,... cho đến lớp trí thức tân học trong những năm 1925-1930 như Trần Phú, Tôn Quang Phiệt, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Đức Cảnh... đã không khó khăn gì lắm khi chuyển sang tổ chức mới hoặc thay đổi tên đảng của họ.

Nghiên cứu thành phần tham gia Phong trào Đông du hồi đầu thế kỷ XX, thoả ước giữa Phan Bội Châu và Hoàng Hoa Thám (1906) và nhóm tù Côn Đảo sau vụ chống thuế ở Trung Kỳ (1908), chúng ta thấy các hoạt động yêu nước này rất gần gũi nhau và các tổ chức yêu nước hồi đó gần như thống nhất với nhau dưới ngọn cờ của Duy tân Hội. Trong thời kỳ các thế lực phản động quốc tế câu kết chặt chẽ với chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương để vây ráp, truy quét những người yêu nước Việt Nam ; dù ở trong tù hay ẩn náu ở trong, ngoài nước; các thành viên của Duy tân Hội vẫn không ngừng hoạt động. "Trại cày" của Đặng Thúc Hứa ở trên đất Thái Lan, các cơ sở mà Phan Bội Châu đã gây dựng được ở Trung Quốc vẫn tiếp tục đón nhận, đào tạo những thanh niên ở trong nước xuất dương tìm đường cứu nước. Do vậy những người tổ chức, lãnh đạo các phong trào yêu nước lúc đó tuy không thiếu vắng, nhưng cơ cấu tổ chức còn lỏng lẻo, lực lượng lãnh đạo còn mỏng, trình độ lý luận cách mạng còn thấp, số người đào tạo được không đủ để bù đắp cho những người đã hy sinh và không đáp ứng được yêu cầu to lớn của việc chỉ đạo toàn bộ cuộc cách mạng.

Nhưng đến năm 1925 tình hình cách mạng ở nước ta trở nên sáng sủa hơn, bởi mấy lẽ sau

đây : một là, những thanh niên mà Phan Bội Châu và Đặng Thúc Hứa tuyển chọn, đào tạo từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã trưởng thành, họ đã có khả năng tự lập, thay thế cho các sĩ phu trong những tình thế cấp bách. Tiêu biểu cho tầng lớp này là Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Trương Văn Lĩnh, Lê Hồng Phong, Lê Thiết Hùng;... hai là các sĩ phu mãn hạn tù, nay trở về hoạt động dưới những hình thức khác nhau đang nhen nhóm lại cuộc đấu tranh, đặc biệt là Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng và Cử nhân Lê Văn Huân. Trong Văn bản thông cáo của Quyền Khâm sứ Trung Kỳ gửi các Công sứ, các Đốc lý Tuaran và Đà Lạt, số 295.15c (đóng dấu, Mật, Huế ngày 11-9-1929) đã ghi rõ : "Ở Côn Đảo, các tù chính trị hồi 1908 và 1913 đã thành lập một nhóm đặt tên là nhóm "Phục Việt" gồm có Lê Huân, Tú Kiên, Cửu Cai, Huỳnh Thúc Kháng;... tất cả những nhà nho đều ở trong nhóm này" (9). Theo nhận định của mật thám Pháp thì "những nhà âm mưu lão thành ấy" trung thành với lời đã hứa và vài năm sau khi đã được trả lại tự do họ đã triển khai kế hoạch của mình : một mặt, lợi dụng thời cơ Chính phủ Pháp ban bố một số chính sách rộng rãi, để "ru ngủ những mối nghi ngờ đối với mình" bằng cách họ giả vờ cộng tác với chính quyền. Chúng cho rằng Huỳnh Thúc Kháng đã đóng vai trò này khá giỏi, ông trở thành Nghị trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ và xuất bản báo Tiếng Dân (10). Mặt khác, "những nhà âm mưu lão thành ấy" còn vận động và tìm các đồng chí của họ "để thành lập một hệ thống mạng lưới rộng rãi các Hội kín và chuẩn bị các chiến sĩ theo chủ nghĩa quốc gia... bằng cách gửi một số thanh niên ra nước ngoài theo các ông Phan Bội Châu và Tú Hứa (tức Đặng Thúc Hứa. ĐTD chú thích)" (11). Ra tù, thông qua Đốc học Lê Thước ở Vinh, sau nhiều năm tiếp xúc với tầng lớp thanh niên tân học, Lê Văn Huân đã cùng với một số trí thức tiểu tư sản mới như Trần Đình Thanh (Trần Mộng Bạch), Tôn Quang Phiệt, Trần Phú, Lê Duy Điểm, Đặng Thai Mai thành

lập ra Hội Phục Việt (7/1925). Trước đó, VNTNCMĐCH đã ra đời. Hai sự kiện chính trị quan trọng này như là một sự hợp nguồn tự nhiên trong lịch sử dân tộc ta làm nên những nhịp cầu bền vững để chuyển tải chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam thông qua sự truyền bá của Nguyễn Ái Quốc; đồng thời đây cũng là nguồn cung cấp đảng viên cho ĐCSVN trong buổi đầu thành lập Đảng.

Sau khi tiếp nhận được các cơ sở cách mạng của Phan Bội Châu ở Trung Quốc và Thái Lan; cải tổ, sáng lập ra VNTNCMĐCH ở các địa bàn này; Nguyễn Ái Quốc đã mở rộng, xây dựng thêm các cơ sở cách mạng ở trong nước. Công việc này được tiến hành vào cuối năm 1926, đầu năm 1927. Những người trở về vận động cách mạng ở trong nước lúc đó không ai khác mà chính là con cháu của các văn thân yêu nước ở Bắc Kỳ như Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Thọ (12) hoặc hội viên của Hội Hưng Nam (Phục Việt) đưa sang Quảng Châu như Trần Phú, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Quảng (về Trung Kỳ); Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi (về Nam Kỳ). Như vậy chỗ dựa của VNTNCMĐCH ở trong nước là các tổ chức yêu nước đã sẵn có; hoặc là con cháu của các nhà văn thân, của những người đã tham gia phong trào Phan Bội Châu ở khắp cả Bắc-Trung-Nam. Hầu hết các hội viên của VNTNCMĐCH và TVCMĐ sớm muộn đều chuyển thành đảng viên của ĐCSVN.

Theo Trần Hữu Chương, nguyên Bí thư Kỳ bộ Nam Kỳ của Đảng Tân Việt thì tháng 5-1929 Đào Duy Anh đã dự thảo xong bản Luận cương "Liên hiệp quốc gia", tiếp đó Kỳ bộ Nam Kỳ đã cử Trần Hữu Duyệt đi dự Hội nghị thường lệ của Tân Việt (14- 7-1929) để thảo luận về bản Luận cương này và đề nghị đổi Tân Việt sang Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Nhưng Trần Hữu Duyệt chưa ra đến nơi thì Đào Duy Anh đã bị bắt. Trần Hữu Duyệt đi thẳng ra Vinh và Thanh Hoá. Đi đến đâu gặp anh em Tân Việt, Trần Hữu

Duyệt cũng nói chuyện nên chuyển sang tổ chức cộng sản và ở đâu các đảng viên Tân Việt cũng tán thành chủ trương này (13), bởi lẽ xu thế chung của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta trong thời kỳ này là khuynh hướng cộng sản. Nhưng trong lúc đó cả ba tổ chức cộng sản lại cùng ra đời ở Việt Nam (Đông Dương Cộng sản đảng - ĐDCSD, An Nam Cộng sản đảng - ANCSĐ, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn - ĐDCSLĐ-) và "tranh giành" quần chúng cách mạng của nhau.

Trước thực trạng ấy, Quốc tế Cộng sản (QTCS) đã chỉ ra rằng: "Đến bây giờ mà cái đầu tiên thành lập một Đảng Cộng sản còn hết sức chậm trễ đối với sự phát triển của cuộc vận động cách mạng ở Đông Dương. Không có một Đảng Cộng sản độc nhất trong lúc cuộc vận động quần chúng thợ thuyền và nông dân đang càng ngày càng phát triển, đó là một sự nguy hiểm rất lớn cho tương lai tối cận của cuộc cách mạng ở Đông Dương. Vậy cho nên sự do dự và sự không quyết định của một vài nhóm đối với vấn đề thành lập ngay một Đảng Cộng sản là những điều sai lầm. Tuy vậy sự chia rẽ trong những phần tử và trong những nhóm cộng sản mỗi lúc sau này lại còn nguy hiểm, sai lầm hơn nữa... Nhiệm vụ quan trọng hơn hết và tuyệt đối cần kíp của tất cả những người cộng sản Đông Dương là sáng lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản, nghĩa là một Đảng Cộng sản quần chúng. Đảng ấy phải là một đảng độc nhất và ở Đông Dương chỉ có Đảng ấy là tổ chức cộng sản mà thôi" (14).

Điều quan trọng trong việc chỉ đạo thống nhất phong trào cộng sản ở Việt Nam lúc ấy là QTCS đã thấy được thực chất cách mạng của VNTNCMĐCH, TVCMĐ và "nhóm Bắc Kỳ" (từ của QTCS-ĐTD chú thích) tức Đông Dương Cộng sản Đảng vừa mới tách ra từ VNTNCMĐCH: "Trung ương Lâm thời và các tổ chức địa phương phải dùng và củng cố những đường dây liên lạc với sản nghiệp, thôn quê và

các trường học, tức là những dây liên lạc mà các tổ chức cách mạng cũ (Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt, nhóm Bắc Kỳ) đã sáng lập ra" (15). QTCS còn chỉ rõ: "Sau khi sáng lập ra Ban Trung ương Lâm thời xong, khi Ban ấy đã ưng thuận sự gia nhập Đảng của các tổ chức địa phương; Đảng phải thành lập ra mặt từ trước khi Đại hội, là Đảng Cộng sản Đông Dương, tất cả những tên cũ (Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt và các tên khác) đều phải bỏ đi, và tất cả sự hoạt động bí mật của Đảng và của các tổ chức của Đảng phải lấy danh hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương" (16).

Chỉ thị của QTCS về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương đã được Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo thực hiện trong Hội nghị hợp nhất (3-2-1930). Ba tuần sau (ngày 24-2-1930), Lâm thời Chấp ủy quyết nghị chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam (17). Những sự kiện chính trị trên đã giải quyết một vấn đề đã tồn tại từ nhiều năm nay trong phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng cộng sản ở nước ta lúc bấy giờ: Đó là vấn đề thống nhất về tổ chức đã được đặt ra giữa TVCMĐ với VNTNCMĐCH và sự phân liệt sâu sắc của VNTNCMĐCH (18). Sự thống nhất về mặt tổ chức của phong trào cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đó cũng tạo nên một tình cảm mới trong sáng hơn, đẹp đẽ hơn, yêu nước nồng cháy hơn, đã thổi lên ngọn lửa Cao trào cách mạng 1930-1931.

Đánh giá về vai trò quan trọng của chính đảng kiểu mới được Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Việt Nam vào đầu năm 1930, R. Feray đã viết trong "Nước Việt Nam ở thế kỷ XX" như sau: "Với sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất vào tháng 2-1930 dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, đó là một bước ngoặt lịch sử, không riêng gì trong lịch sử của giai cấp công nhân (đánh dấu sự trưởng thành của giai cấp đó) mà cả trong lịch sử của phong trào dân tộc Việt

Nam từ nay đã có một chính đảng lãnh đạo được trang bị bởi một học thuyết khoa học, bởi những nguyên tắc hành động và tổ chức rất chặt chẽ, có liên quan mật thiết tới phong trào cách mạng quốc tế, có khả năng lôi cuốn các tầng lớp nhân dân đông đảo vào một cuộc chiến đấu muôn hình muôn vẻ, vạch ra cho dân tộc và các giai cấp xã hội khác nhau một chương trình và những triển vọng tương lai cụ thể. Như vậy là sự thành lập một chính đảng công nhân đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng lãnh đạo trong phong trào yêu nước và cách mạng của dân tộc Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc Việt Nam đã đi vào một cuộc chiến đấu phức tạp và gay go, cuộc chiến đấu này 15 năm sau sẽ dẫn tới việc giành được chính quyền (1945)" (19).

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Bội Châu. Niên biểu". Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 20-21.
- (2) Lê Thanh Cảnh - "Dưới mái Trường Quốc học" (1906- 1911). Hồi ký. Tài liệu in rônêo lưu tại Ban Sử Nghệ An.
- (3) Nguyễn Ái Quốc - "Đường Kách mệnh", trong "Các tổ chức tiền thân của Đảng". BNCLSDTW xb. H. 1978, tr.26.
- (4)(5) Đào Duy Anh - "Nhớ nghĩ chiều hôm" (Hồi ký). Nxb trẻ TP Hồ Chí Minh. 1989, tr. 29-30.
- (6) Xem : "Hồi ký Trần Huy Liệu". Nxb Khoa học xã hội, H. 1991, tr. 87.
- (7) Đinh Xuân Lâm - Chương Thâu. "Danh nhân lịch sử Việt Nam". Tập II, Nxb Giáo dục. H. 1988, tr. 231-232.
- (8) Báo Nhân Lực, số ra ngày 26-2-1937.
- (9) Tài liệu đó chú thích như sau :
* Lê Huân (tức Lê Văn Huân - ĐTD), số từ A

2125. Cử nhân, đại biểu nhân dân vùng Hà Tĩnh, từ chức hồi tháng 10- 1926, vừa mới bị bắt.

* Nguyễn Đình Kiên, số từ A 185, đồ Tú tài, quê quán ở Hà Tĩnh, bị tù ở Sài Gòn.

* Trần Hoàng tức Cửu Cai, số từ A.1180, quê quán ở Quảng Trị, hình như làm công cho báo Tiếng Dân ở Huế.

* Huỳnh Thúc Kháng, số từ A.1802, quê quán ở Quảng Nam, nguyên Nghị trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Giám đốc báo Tiếng Dân.

- (10) Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã thông qua báo Tiếng Dân để khéo léo giới thiệu những cuốn sách có tư tưởng tiến bộ mà chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương cấm lưu hành, giúp cho những người yêu nước có thể bí mật tìm đọc.
- (11) "Văn bản thông cáo" số 295. 15 C, đã dẫn ở chú thích số 9.
- (12) Nguyễn Công Thu là cháu của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến ở Động Trung, Kiến Xương, Thái Bình.
- (13) "Biên bản Hội nghị xác minh Lịch sử Đảng thành phố Vinh-Bến Thủy" (từ 11 tháng 3 đến 17 tháng 3 năm 1970). Tài liệu lưu ở Ban Sử Nghệ An.
- (14)(15)(16) "Về vấn đề lập Đảng Cộng sản Đông Dương", trong "Văn kiện Đảng : 1930-1945", tập I. BNCLSDTW xb. H, 1977, tr. 10-11, 11; 15.
- (17) "Văn kiện Đảng 1930-1945". Tập I. Sdd, tr. 30.
- (18) Xem : + Nhượng Tống - "Tân Việt Cách mạng Đảng". Việt Nam thư xã xb, 1945.
+ Tôn Quang Duyệt - "Phan Đăng Lưu, một chiến sĩ cộng sản lỗi lạc, kiên cường. Một người trí thức cách mạng tiêu biểu". NCLS số 163, tháng 7 + 8 năm 1975, tr. 50-56.
+ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Nxb Thông tin Lý Luận. H. 1985.
- (19) Feray (P.Richard) - "Le Vietnam au XX^e siècle" (Nước Việt Nam ở thế kỷ XX) Paris, 1979.

VÀI NÉT VỀ CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP LÀNG THIÊN CHÚA GIÁO NHƯ TÂN - KIM SƠN - NINH BÌNH CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHÚ LỢI *

Huyện Kim Sơn nằm ven biển phía Đông - Nam tỉnh Ninh Bình, được thành lập trong cuộc khẩn hoang do nhà doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đề xuất và tổ chức thực hiện năm 1829. Từ đó cho tới nay, trên vùng "đất mở" này vẫn liên tục diễn ra những cuộc khai hoang lấn biển, mở đất lập làng (1). Điều đáng lưu ý ở đây là các tín đồ Thiên chúa giáo có một vai trò quan trọng, họ là chủ nhân của những cuộc khai hoang lập nên một số làng ấp mới ở Kim Sơn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đây là một nét rất đặc sắc cần được nghiên cứu. Tuy nhiên, cho tới nay vẫn còn rất ít công trình đề cập tới một cách toàn diện, đầy đủ. Nhằm góp phần tìm hiểu vấn đề nêu trên, trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Như Tân, - một trong những làng xã hoàn toàn do các tín đồ Thiên chúa giáo tổ chức khai hoang lập nên ở Kim Sơn cuối thế kỷ XIX.

I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH DU NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠO THIÊN CHÚA Ở KIM SƠN

Trước khi tìm hiểu công cuộc khai hoang làng công giáo Như Tân, thiết nghĩ, cũng cần tìm

hiểu đôi nét về sự du nhập và phát triển đạo Thiên chúa ở Kim Sơn, bởi đây là vấn đề có liên quan mật thiết tới công cuộc khai hoang lập làng nêu trên.

Đạo Thiên chúa du nhập vào Kim Sơn cùng với quá trình khai hoang lập làng. Ngay từ những ngày đầu của công cuộc khai hoang, trong một số làng ấp ở đây đã có sự tham gia của các tín đồ Thiên chúa giáo. Tuy nhiên, số lượng giáo dân ban đầu chưa nhiều.

Theo các tác giả Đào Tố Uyên và Nguyễn Cảnh Minh trong cuốn "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn", do huyện Kim Sơn xuất bản năm 1990, cho biết: vào thời điểm năm 1829, tại các thôn Cách Tâm, Thành Đức, Mông Hưu (nay thuộc xã Chính Tâm, huyện Kim Sơn), có ông tổ của dòng họ Lại, họ Nguyễn, họ Phạm, họ Lã từ Trại Bò, Hiếu Thuận (Khánh Hội - Yên Khánh - Ninh Bình), Duyên Mậu (Khánh Mậu - Yên Khánh) và ông tổ họ Phạm từ Ráng Cốt thuộc nhà Chung Sở Kiện (Hà Nam) đến Cánh Tâm đều là những người theo đạo Thiên chúa đi khai hoang lập ấp (2). Cũng thời gian này, một

* Viện Mác - Lênin - Hồ Chí Minh.

số tín đồ Thiên chúa giáo từ Giao Thủy (Nam Định) đến khai hoang lập ấp Thượng Kiệm (3). Ở một số lý, ấp, trại thuộc tổng Hưởng Đạo (nay thuộc xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn), trong số những người đến đầu tiên có 7 hộ theo đạo Thiên chúa (4). Năm 1829, ở Lưu Phương có 15 hộ theo đạo Thiên chúa (5).

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, vào khoảng những năm 40-50 của thế kỷ XIX, số lượng tín đồ Thiên chúa giáo ở Kim Sơn tăng lên khá nhanh. Một bộ phận theo gia đình, anh em, họ hàng, làng xóm đến Kim Sơn lập nghiệp. Nhưng cũng có một số người do nuôi dẫu giáo sỹ bị truy bắt phải chạy về Kim Sơn tìm nơi ẩn trốn (6). Thời kỳ này, nhà Nguyễn đang thi hành chính sách cấm đạo rất quyết liệt (7). Những người chệch dẫu giáo sỹ, truyền đạo đều bị khép vào tội chết, bị truy nã gắt gao. Vì thế nhiều giáo dân phải rời bỏ quê quán, xứ họ đạo của mình đi nơi khác, có người đã phải thay tên, đổi họ dẫu tông tích đạo của mình để khỏi bị truy nã. Trong đó có người đã chạy về Kim Sơn, vì đây là miền đất mới, đất rộng, người thưa. Hơn nữa, vùng đất này là nơi hội tụ của dân lưu tán từ nhiều nơi đến nên trong tâm lý họ dễ đồng cảm với giáo dân (những người bị coi là tội phạm) hơn so với các làng xã khác. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho số lượng giáo dân ở Kim Sơn ngày một tăng. Đến giữa thế kỷ XIX ở ấp Phát Diệm đã có nhà thờ đạo do linh mục Trần Kỳ cai quản (8). Các tín đồ đạo Thiên chúa có mặt ngày càng nhiều trong công cuộc khai hoang lập ấp Hoá Lộc (1850), trại Tuy Định và ấp Văn Hải (1856). Ở Tuy Định, trong số 17 người đầu tiên đến khai hoang năm 1856, có 7 người theo đạo Thiên chúa (9). Vào những năm 1856-1860, trong số 69 người tham gia khai hoang lập ấp Văn Hải, có 53 người theo đạo Thiên chúa (10). Nhưng trong thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX, đạo Thiên chúa du nhập vào Kim Sơn chủ yếu bằng con đường tự phát, do giáo dân vì lý do này hay lý do khác đem đến. Việc truyền giáo còn nhiều hạn chế. Tốc độ phát triển của đạo Thiên chúa trong thời kỳ này còn chậm, xứ họ đạo và nhà thờ xây dựng

chưa nhiều. Việc truyền giáo phát triển đạo, mở rộng các xứ họ đạo ở Kim Sơn chỉ thực sự được đẩy mạnh từ sau khi có Hiệp Ước Nhâm Tuất (1862) với việc triều đình nhà Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm đạo, đặc biệt từ khi linh mục Trần Lục về làm Chánh xứ Phát Diệm (11). Có thể nói, sự phát triển đạo Thiên chúa ở Kim Sơn trong giai đoạn này gắn liền với "công lao truyền giáo" của linh mục Trần Lục. Trong 30 năm (1865-1895) làm Chánh xứ Phát Diệm, dựa vào thế lực của mình đối với chính quyền thực dân - phong kiến, linh mục Trần Lục đã ra sức mở mang các xứ họ đạo, củng cố hệ thống giáo hội, đặc biệt là xây dựng các công trình tôn giáo, trong đó có nhà thờ Phát Diệm - một thánh đường qui mô kiến trúc nổi tiếng nhất nước ta, biến Kim Sơn thành một trung tâm công giáo của Việt Nam.

Năm 1901, giáo phận Bắc Phần Duyên Hải được thành lập (12) trụ sở toà giám mục được đặt tại Phát Diệm và nhà thờ Phát Diệm trở thành nhà thờ chính toà. Năm 1933, Phát Diệm trở thành một địa phận độc lập, do Nguyễn Bá Tông - giám mục người Việt đầu tiên cai quản (13). Đến năm 1945, dân số huyện Kim Sơn có 50900 người, trong đó 3/4 là giáo dân (14). Cả huyện có 69 làng, trong đó có 26 làng giáo, 38 làng xôi đỗ (lương và giáo) và 5 làng lương (15).

Trong nửa sau thế kỷ XIX, đạo Thiên chúa du nhập vào vùng đất Kim Sơn với tốc độ rất nhanh và mạnh mẽ. Thời kỳ này đạo Thiên chúa ở Kim Sơn phát triển gắn liền với công cuộc truyền giáo của các giáo sỹ (cả người Việt và người Pháp). Một trong những biện pháp mà những người cầm đầu Giáo hội Thiên chúa ở Kim Sơn sử dụng để đẩy nhanh quá trình phát triển đạo là chiếm đoạt ruộng đất, độc chiếm bãi bồi ven biển để sử dụng giáo dân khai hoang lập ấp, tạo ra những làng công giáo mới (16). Trong đó, tiêu biểu nhất là công cuộc khai hoang thành lập hai làng công giáo Như Tân và Tân Mỹ cuối thế kỷ XIX, làng Cồn Thoi năm 1945. Do khuôn khổ của bài viết có hạn, chúng tôi chỉ giới thiệu về công cuộc khai hoang lập làng Như Tân, còn

công cuộc khai hoang thành lập làng Tân Mỹ và Cồn Thoi xin trình bày vào một dịp khác.

II. CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP LÀNG NHƯ TÂN

1. Vùng đất Như Tân trước công cuộc khai hoang

Làng Như Tân thuộc tổng Tự Tân nay là xã Kim Tân nằm ở phía Đông - Nam huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Phía Đông Bắc giáp sông Đáy. Phía Tây Bắc giáp các ấp Văn Hải, Lưu Phương, Thượng Kiệm. Phía Nam giáp xứ Tân Khẩn (tức Tổng Tân nay thuộc địa phận xã Kim Mỹ), phía Đông giáp biển (nay là xã Cồn Thoi). Ngày nay, xã Kim Tân có diện tích tự nhiên là 720,8 ha : đất canh tác 421,7 ha. Dân số 5.934 người, trong đó đồng bào theo đạo Thiên chúa chiếm 68,7%. Cả xã có 2 xứ đạo là xứ Như Tân và xứ Tùng Thiện, với 7 họ đạo, 4 nhà thờ xứ họ (17).

Thế nhưng cho tới những năm 60-70 của thế kỷ XIX, vùng đất Như Tân còn là một bãi bồi ngập mặn, lau, sậy, sù, rậm rạp và cả những bãi phù sa lầy thụt. Bãi bồi này tiếp giáp với ấp Văn Hải, có hai dòng sông thiên tạo chạy qua : đó là sông Nhường và sông Sẻ. Khi nước thủy triều lên thì cả vùng ngập nước, còn khi nước thủy triều xuống chỉ còn trơ lại những bãi cát trắng lầy thụt. Những người dân quanh vùng muốn đến khai hoang nhưng họ bất lực vì không đủ khả năng ngăn mặn, chinh phục thiên nhiên. Trước tình hình đó, linh mục Trần Lục với khả năng và ưu thế của mình, đã tiến hành tổ chức đưa giáo dân tới khai hoang lấn biển, lập lên hai ấp Như Tân và Tân Mỹ.

Thực ra, ý đồ chiếm đất chiêu dân khai hoang để mở rộng "đất thánh" của Giáo hội Thiên chúa giáo Kim Sơn đã có từ nửa đầu thế kỷ XIX. Vào khoảng những năm 40-50 của thế kỷ XIX, linh mục Trần Kỳ - Chánh xứ Phát Diệm, đã có ý định đề xuất việc chiêu dân khai hoang lập ấp ở Văn Hải, nhưng không thành. Trong bài "Văn Hải xã lược sử diễn ca" - một tư

liệu được phổ biến khá rộng rãi ở địa phương, mà chúng tôi sưu tầm được, có đoạn viết :

"Có ông Linh mục Trần Kỳ

Thấy dân đói khổ nặng vì tấm thương

Muốn khai khẩn mở mang điền địa

để mở đường cứu tế cho dân

Đơn xin ông mới lược trần

Bộ đường truy xét mấy lần không cho" (18).

Chủ trương chiêu dân lập ấp ở Văn Hải do linh mục Trần Kỳ đề xuất không được triều đình chấp nhận, có lẽ vì lúc đó nhà Nguyễn đang thi hành chính sách cấm đạo, không cho đạo Thiên chúa phát triển. Sau đó, công cuộc khai hoang lập ấp Văn Hải do Đông Các đại học sỹ Vũ Phạm Khải đề xuất được tiến hành vào năm 1856 (19). Chỉ đến khi linh mục Trần Lục về làm Chánh xứ Phát Diệm, thì chủ trương chiêu dân khai hoang lập ấp của Giáo hội Thiên chúa giáo ở Kim Sơn mới được thực hiện.

Vào năm Đồng Khánh thứ nhất (1885), công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân chính thức được tiến hành.

2. Thời điểm và lực lượng khai hoang ở Như Tân

Về thời điểm tiến hành khai hoang lập làng Như Tân, cho tới nay qua một số tư liệu đã sưu tầm được tại địa phương, có thể xác định là vào năm Đồng Khánh thứ nhất (1885). Đoạn thơ dưới đây đã phần nào nói lên điều đó :

"Năm thứ nhất đời vua Đồng Khánh

Cụ lớn Trần (tức Trần Lục) đã cướp làng ta (20)

Lập ra hai xã mới là (21).

Như Tân, Tân Mỹ được ra nhận phần"

Nhằm thực hiện ý định trên, Trần Lục và Giáo xứ Phát Diệm đã dựa vào một số tín đồ giàu có, có thể lực ở địa phương đứng ra tổ chức chiêu dân khai hoang lập làng Như Tân.

Lực lượng tham gia khai hoang ở Như Tân cuối thế kỷ XIX có 32 người (22) đều là những người theo đạo Thiên chúa từ các làng ấp ở Kim

Sơn, Yên Mô (Ninh Bình) tới. Cũng như các làng ấp khai hoang ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX. lực lượng tham gia khai hoang lập làng Như Tân được phân thành các hạng : chiêu, nguyên và thứ mộ.

Danh sách các nguyên mộ ở ấp Như Tân

STT	Họ và tên	Quê quán	Thành phần xuất thân
1	Phạm Bá Tài	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
2	Phạm Văn Chung	Văn Hải - Kim Sơn	Địa chủ
3	Lưu Đan Quế	Quần Triêm - Kim Sơn	Địa chủ
4	Phạm Văn Thiên	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
5	Vũ Văn Minh	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
6	Trần Văn Tín	Lưu Phương - Kim Sơn	Địa chủ
7	Nguyễn Văn Súy	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ

Các nguyên mộ : Cùng chiêu mộ, các nguyên mộ là những người đầu tiên đến khai hoang lập làng ở Như Tân (xem bảng).

Qua bảng bên cho thấy, về thành phần xuất thân, quê quán của hàng ngũ nguyên mộ ở Như Tân có những điểm tương đồng. Họ đều là những tín đồ công giáo giàu có và đều từ các làng ấp ở Kim Sơn đến. Trong số đó, dân Phát Diệm đông nhất (4 người). Vì vậy, họ có điều kiện về kinh tế và khả năng giúp chiêu mộ trong việc chiêu dân tổ chức khai hoang lập làng. Các nguyên mộ có công lao to lớn, là những người đã bám trụ đến cùng trong suốt quá trình khai hoang lấn biển. Ngoài việc trực tiếp tham gia lao động khai phá đất hoang, họ còn là người trợ giúp đắc lực cho chiêu mộ

Chiêu mộ. Vào năm Đồng Khánh thứ nhất, trên vùng đất Như Tân, đã có một số người từ các địa phương khác nhau đến khai hoang lập làng đầu tiên. Người đứng ra chiêu mộ giáo dân, tổ chức chỉ đạo và chịu trách nhiệm chính về công cuộc khai hoang trước chính quyền nhà nước và Giáo hội gọi là chiêu mộ. Đó là ông Phạm Bá Súy, người làng Thổ Mật, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Phạm Bá Súy là một tín đồ sùng đạo, xuất thân trong một gia đình công giáo khá giả, có thế lực lớn đối với giáo xứ Phát Diệm, do đó ông có điều kiện về kinh tế và khả năng tổ chức chiêu dân khai hoang lập làng. Khi biết linh mục Trần Lục chủ trương chiêu mộ giáo dân đến khai hoang lập làng trên bãi bồi ven biển Kim Sơn, ông đã đứng ra nhận trách nhiệm chiêu tập giáo dân và tổ chức công cuộc khai hoang lập làng Như Tân.

Đầu năm 1885, Chiêu mộ Phạm Bá Súy cùng các nguyên mộ chính thức đến bãi bồi Như Tân khai hoang lấn biển.

trong việc trung tập giáo dân, quy hoạch làng ấp, đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy nông, trị thủy, góp phần vào sự thành công của công cuộc khai hoang lập làng ở Như Tân. Theo các cụ cao niên ở địa phương kể lại thì nguyên mộ Phạm Bá Tài (tức Cửu Tài), là con chiêu mộ, ông đã lập nghiệp ở Phát Diệm và là người có uy tín lớn đối với nhà thờ ở đây. Khi chiêu mộ Phạm Bá Súy đứng ra chiêu dân lập ấp Như Tân, Phạm Bá Tài đã giúp cha mình trực tiếp chỉ đạo công cuộc khẩn hoang. Do đó, ông được cử làm lý trưởng đầu tiên của làng và được hưởng phần ruộng đất thế nghiệp lớn nhất mà làng xã cấp cho các nguyên mộ.

Ngoài ra, trong công cuộc khai hoang lập làng Như Tân, còn có vai trò to lớn của nguyên mộ Phạm Văn Chung, một tín đồ công giáo có thế lực ở xóm Đông Hải, xã Văn Hải. Các cụ cao tuổi ở địa phương kể lại : Phạm Văn Chung là người dẫn đường cho chiêu mộ, đồng thời phục vụ nơi ăn chốn ở, cho những người tham gia khai hoang, trong suốt quá trình khai hoang lập ấp Như Tân. Do đó, ông được làng ấp chia cho phần

đất đầu tiên, với diện tích 42 mẫu (chỉ ít hơn phần suất của Nguyễn mộ Phạm Bá Tài).

Các thứ mộ. Sau các chiêu, nguyên mộ là hàng ngũ thứ mộ. Họ là những người đến khai hoang muộn hơn các chiêu mộ, nguyên mộ, nhưng là lực lượng đông đảo nhất, chiếm 3/4

(24/32 số người tham gia khai hoang ở Như Tân. Thứ mộ có vai trò rất quan trọng, quyết định tới sự thành công của công cuộc khai hoang lập làng Như Tân. Cùng các chiêu, nguyên mộ, thứ mộ là lực lượng lao động chính trong việc khai hoang lấn biển, quy hoạch làng ấp... (xem bảng).

Danh sách thứ mộ ở Như Tân

STT	Họ và tên	Quê quán	Thành phần xuất thân
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nguyễn Văn Vương	Vân Hải - Kim Sơn	Địa chủ
2	Phạm Văn Diệm	Vân Hải - Kim Sơn	Địa chủ
3	Phạm Bá Loan	Quần Triêm - Kim Sơn	Địa chủ
4	Trần Văn Nhụ	Quần Triêm - Kim Sơn	Nông dân
5	Nguyễn Văn Huệ	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
6	Nguyễn Văn Lợi	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
7	Nguyễn Văn Thư	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
8	Nguyễn Văn Luân	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
9	Trần Đức Lượng	Phát Diệm - Kim Sơn	Địa chủ
10	Trần Văn Dũng	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
11	Nguyễn Đình Phương	Phủ Vĩnh - Kim Sơn	Địa chủ
12	Nguyễn Văn Tuyên	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
13	Nguyễn Văn	Hoá Lộc - Kim Sơn	Nông dân
14	Nguyễn Văn Đước	Thượng Kiệm - Kim Sơn	Nông dân
15	Đoàn Văn Bình	Lưu Phương - Kim Sơn	Nông dân
16	Phạm Bá Miên	Quần Triêm - Kim Sơn	Địa chủ
17	Phó Đức Táo	Lưu Phương - Kim Sơn	Nông dân
18	Nguyễn Văn Nhung	Thượng Kiệm - Kim Sơn	Nông dân
19	Trần Văn Nghiêm	Quần Triêm - Kim Sơn	Nông dân
20	Nguyễn Văn Hạnh	Hoá Lộc - Kim Sơn	Nông dân
21	Phạm Văn Dưỡng	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
22	Nguyễn Văn Thanh	Quần Triêm - Kim Sơn	Nông dân
23	Phạm Văn Cán	Phát Diệm - Kim Sơn	Nông dân
24	Phạm Bá Tuyên	Quần Triêm - Kim Sơn	Địa chủ

Cũng như nguyên mộ, các thứ mộ đều là người Kim Sơn, trong đó đông nhất là dân ấp Phát Diệm (9 người), Quần Triêm (6 người). Có một số từ những làng ấp mới thành lập như Vân Hải, Hoá Lộc hoặc các làng xã lân cận như Lưu Phương, Thượng Kiệm cũng đến khai hoang thành lập ấp Như Tân. Trên 1/3 thứ mộ xuất thân trong các gia đình khá giả, còn lại là nông dân. Đây là điểm khác so với lực lượng nguyên thứ mộ tham gia lập ấp Vân Hải mà chúng tôi đã có dịp trình bày trong bài viết trước (23).

Qua tìm hiểu thực tế tại địa phương cho thấy, lực lượng tham gia khai hoang lập ấp Như Tân chỉ có 3 loại : chiêu mộ, nguyên mộ và thứ mộ. Họ là những người trực tiếp tham gia khai phá đất hoang, kiên trì bám trụ cho tới khi công cuộc khai hoang thành công.

3. Phân chia thành quả ruộng đất sau khai hoang ở Như Tân

- Các loại ruộng đất :

Tổng số diện tích ruộng đất đã khai phá được

ở Như Tân có 989 mẫu 4 sào (còn 250 mẫu đất bãi ven sông, ven biển chưa được khai phá) (24), được phân chia như sau :

STT	Loại ruộng đất	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thổ cư	37 mẫu	
2	Tư điền thế nghiệp	609 mẫu 4 sào	
3	Tư điền quân cấp	64 mẫu	
4	Ruộng nhà chung Phát Diệm	140 mẫu	
5	Đạo điền	32 mẫu	Ruộng họ đạo Như Tân
6	Thánh Điện	4 mẫu 5 sào	Đất xây dựng nhà thờ
7	Ruộng giáp	24 mẫu	
8	Đất nghĩa địa	9 mẫu	
9	Ruộng bút chỉ	2 mẫu	
10	Học điền	8 mẫu	
11	Bình điền	8 mẫu	
12	Biểu điền	6 mẫu 5 sào	
13	Đê điền	45 mẫu	
14	Đất bãi chưa thành ruộng	250 mẫu	

Qua bảng trên cho thấy : số lượng ruộng đất để chia cho những người tham gia khai hoang ở Như Tân làm ruộng đất thế nghiệp (gồm thổ cư, thế nghiệp phần, biểu điền ...) và ruộng đất chia cho nhà Chung Phát Diệm, xứ họ đạo sở tại chiếm tới 84,23% trong tổng số ruộng đất đã khai hoang được (834,8/989, 4 mẫu). Trong khi đó các loại công điền (tư điền quân cấp) và ruộng đất công làng xã chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ.

Ruộng đất công làng xã là loại ruộng đất thuộc quyền sở hữu, quản lý của tập thể làng xã, bao gồm : 2 mẫu bút chỉ cho Lý trưởng; 8 mẫu học điền; 8 mẫu bình điền (để chia cho vợ con những người đi lính); 24 mẫu ruộng hàng giáp (có 3 giáp, mỗi giáp 8 mẫu); 45 mẫu đê điền (để đắp đê); 9 mẫu đất nghĩa địa, loại đất nghĩa địa để ra 5 mẫu 4 sào chia cho 32 người tham gia

khai hoang làm nghĩa địa riêng của từng gia đình, mỗi người được 1 sào 7 thước. Số còn lại 3 mẫu 6 sào làm nghĩa địa chung của làng xã, giành cho người đến sau.

Những người đến sau không được chia đất nghĩa địa riêng theo từng gia đình như những người đã tham gia khai hoang. Ở Như Tân, chúng tôi không thấy có các loại ruộng đất công làng xã như ruộng đình môn, ruộng thần từ và kỵ điền. Phải chăng đây là nét đặc thù của một làng công giáo toàn tòng so với những làng xã người Việt truyền thống mà cư dân không theo đạo ?

Ruộng tư điền thế nghiệp. Trong các loại ruộng đất ở Như Tân, thì loại ruộng dùng để chia cho những người tham gia khai hoang làm ruộng thế nghiệp (gồm thổ cư, thế nghiệp phần, biểu điền, đất nghĩa địa gia đình) chiếm tỷ lệ lớn nhất : 66,5% (658 mẫu 3

sào/989 mẫu 4 sào). Loại này được chia cho các chiêu, nguyên, thứ mộ. Nó thuộc quyền sở hữu của người được chia và họ có quyền sử dụng, được tự do mua bán, chuyển nhượng cho người khác. Thế nhưng ruộng đất thế nghiệp chia cho các đối tượng khai hoang có số lượng khác nhau và có sự chênh lệch lớn (trừ loại đất nghĩa địa của mọi người đều như nhau).

Chiêu mộ là người cố công lao lớn nhất, được chia phần suất nhiều nhất. Ngoài đất nghĩa địa, ruộng thế nghiệp phần, đất thổ cư ra, chiêu mộ còn được biểu điền. Tổng số diện tích ruộng đất thế nghiệp của chiêu mộ Phạm Bá Suý được 106 mẫu 6 sào 7 thước. Trong đó có 100 mẫu thế nghiệp; 2 mẫu 5 sào thổ cư; 4 mẫu biểu điền và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Số lượng ruộng đất thế nghiệp chia cho các nguyên mộ cũng có sự chênh lệch, tùy thuộc vào vai trò của mỗi người mà họ nhận được phần suất ít nhiều khác nhau. Nguyên mộ Phạm Bá Tài (tức Cửu Tài) con của chiêu mộ, là người có công giúp chiêu mộ trong việc tổ chức khai hoang, nên ông được chia xuất đất thế nghiệp 66 mẫu 1 sào 7 thước. Trong đó có 63 mẫu ruộng thế nghiệp, 1 mẫu 5 sào thổ cư; 2 mẫu 5 sào biểu điền và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa. Nguyên mộ Phạm Văn Chung là người đưa đường và phục vụ công cuộc khai hoang được cấp 43 mẫu 6 sào 7 thước ruộng đất thế nghiệp. Trong đó có 42 mẫu thế nghiệp, 1 mẫu 5 sào thổ cư và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Các nguyên mộ còn lại (5 người) : mỗi người được chia 31 mẫu 6 sào 7 thước ruộng đất tư. Trong đó có 30 mẫu ruộng thế nghiệp; 1 mẫu 5 sào thổ cư và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Diện tích ruộng đất thế nghiệp của các thứ mộ được ít hơn chiêu, nguyên mộ và được chia đều bằng nhau. Có 24 thứ mộ, mỗi người được chia 11 mẫu 7 sào 7 thước ruộng đất tư. Trong đó có 10 mẫu 6 sào thế nghiệp; 1 mẫu thổ cư và 1 sào 7 thước đất nghĩa địa.

Tiến hành khảo sát thực tế chúng tôi thấy : tình hình mua bán ruộng đất tư điền thế nghiệp ở Như Tân diễn ra khá mạnh, cho đến trước Cách mạng tháng 8-1945, số địa chủ tư hữu lớn, có hàng trăm mẫu ruộng đất ở đây khá nhiều. Ví như Hai Vôi (Phát Diệm) có 220 mẫu. Cửu Tài (tức Phạm Bá Tài) có 150 mẫu. Hộ Ngọc (Phát Diệm) trên 170 mẫu; Nhì Lãm có trên 130 mẫu ... Trên địa bàn xã số địa chủ chỉ chiếm 3,5% dân số nhưng đã chiếm tới trên 54,3% diện tích ruộng đất. Trong khi đó nông dân chiếm trên 90% dân số nhưng chỉ có hơn 10% diện tích ruộng đất (25).

Sự phân chia ruộng đất thế nghiệp ở Như Tân có sự chênh lệch rất lớn và khác với những làng ấp khai hoang ở Kim Sơn trước đó. Chiêu mộ được 106 mẫu 6 sào 7 thước, trong khi các thứ mộ chỉ được 11 mẫu 7 sào 7 thước. Đặc biệt

ở đây đã xuất hiện một loại ruộng đất tư hữu mới đó là đất nghĩa địa của từng gia đình.

Ruộng tư điền quân cấp. Theo số liệu thống kê ruộng tư điền quân cấp ở Như Tân sau khai hoang có 64 mẫu, chiếm 10,39% tổng số ruộng thực canh chia cho các lực lượng khai hoang. Số này được chia đều cho các nhân đinh, trong 32 người đầu tiên đến khai hoang, mỗi người được chia 2 mẫu. Thế lệ chia, cứ 3 năm chia lại một lần, và được tính theo lệ thuế ruộng đất tư (26). Do sự gia tăng dân số, và do sự chiếm ruộng công, nên đến cách mạng tháng 8-1945, ở Như Tân, mỗi suất đinh chỉ còn lại 5 sào công điền (27).

Ruộng đất nhà thờ. Ruộng đất của Giáo hội Thiên chúa giáo ở Như Tân ban đầu có hai loại: Một loại thuộc quyền sở hữu của nhà Chung Phát Diệm và một loại thuộc quyền sở hữu của họ đạo sở tại. Về sau khi xứ đạo được thành lập thì nhà thờ xứ cũng có ruộng đất sở hữu riêng để phát canh thu tô. Loại này chiếm một số lượng khá lớn. Tổng diện tích ruộng đất của Giáo hội Thiên chúa giáo ở Như Tân sau khai hoang có 176 mẫu 5 sào, bằng 17,83% tổng diện tích ruộng đất thực canh. Trong đó, nhà Chung Phát Diệm có 140 mẫu. Phần ruộng này do nhà Chung quản lý, sử dụng để phát canh thu tô (chỉ có những người theo đạo mới được nhận ruộng của nhà Chung). Ngoài ra, họ đạo Như Tân được chia 32 mẫu ruộng và 4 mẫu 5 sào đất để xây dựng nhà thờ. Theo các cụ cao tuổi ở địa phương kể lại thì tính theo số suất đinh tham gia khai hoang, mỗi suất đinh 1 mẫu ruộng chia cho họ đạo sở tại. Có 32 người tham gia khai hoang (là các chiêu nguyên thứ mô) nên họ đạo Như Tân mới có 32 mẫu. Số ruộng này do nhà thờ quản lý, phát canh thu tô lấy quỹ chi dùng vào việc đạo ở làng xã.

Điểm đáng lưu ý ở đây là nếu như các loại ruộng đất công (tư điền quân cấp, ruộng công làng xã) và ruộng đất tư hữu nhỏ có chiều hướng thuyên giảm, thì ngược lại, ruộng đất sở hữu của nhà thờ Giáo hội (ruộng nhà Chung ruộng xứ họ đạo) lại tăng lên khá nhanh. Đến năm 1945, Giáo hội Thiên chúa giáo đã bao chiếm trên 35% diện

tích ruộng đất ở Như Tân. Trong đó ruộng nhà Chung Phát Diệm có trên 250 mẫu. Ruộng nhà xứ Như Tân có hơn 70 mẫu, ruộng xứ Tùng Thiện có trên 60 mẫu. Bên cạnh đó 5 họ đạo mỗi họ có từ 15 đến 25 mẫu ruộng. Sự gia tăng ruộng đất của nhà thờ Giáo hội bằng nhiều con đường: do làng ấp khai hoang chia cấp (như vừa nêu trên), do các tín đồ ngoan đạo tiến cúng hoặc do Giáo hội bỏ tiền ra mua (28).

Tình hình các loại ruộng đất ở Như Tân diễn biến khá phức tạp. Đối với ruộng đất thế nghiệp, do hiện tượng mua bán, chuyển nhượng dẫn đến sự thay đổi chủ giữa những người khai hoang, làm cho sự phân hoá xã hội ngày càng rõ rệt. Ruộng đất tư hữu lớn tăng nhanh, trong khi ruộng đất tư hữu nhỏ giảm, số người mất đất trở thành tá điền làm thuê cho địa chủ ngày một nhiều. Sự gia tăng dân số cùng với sự bao chiếm ruộng đất công dẫn đến tình trạng bình quân ruộng đất công (tư điền quân cấp) chia cho suất đinh giảm sút nghiêm trọng. Ruộng đất tập trung vào nhà thờ Giáo hội ngày một nhiều (như đã trình bày trên).

4. Quy hoạch làng ấp sau khai hoang

Là một vùng đất mới được bồi đắp ven biển, Như Tân luôn chịu cảnh "thủy thăng kiến thủy, thủy đáng kiến thổ"(nghĩa là khi nước triều lên thì chỉ thấy nước, còn khi nước triều xuống thì chỉ thấy đất" . Bởi vậy vấn đề cấp bách, do tính sống còn đối với những người khai hoang là phải xây dựng hệ thống thủy nông, trị thủy đảm bảo cho việc tưới, tiêu, thau chua, rửa mặn và ngăn mặn để cải tạo đồng ruộng.

Người dân Như Tân bây giờ đã tiếp thu và kế thừa được những bài học kinh nghiệm quý báu của nhân dân Kim Sơn trong việc quy hoạch làng ấp. Dựa vào địa hình thoải dần theo chiều Tây Bắc - Đông Nam làng ấp được quy hoạch theo loại hình làng dọc, có hướng mở dần ra biển theo sự bồi đắp của phù sa lấn biển. Khu đất cao hơn ở phía Tây Bắc, được phân thành từng thửa nhỏ cứ 1 đạo có một đường ngăn nhỏ tạo thành những ô vuông với diện tích 1 mẫu Bắc Bộ. Những ô

vuông này chia cho các nhân đinh làm đất thổ cư. Người đến trước ở khu đất cao và tốt hơn phía Tây Bắc. Người đến sau ở tiếp giáp vào đó hoặc ở ven các con đường, đê lớn. Đầu làng, nơi tiếp giáp với các làng Cựu có cốt đất cao hơn dùng làm nơi để mả và xây dựng nhà thờ.

Song song với việc quy hoạch làng ấp, người dân Như Tân bấy giờ đã tiến hành đắp đê ngăn mặn, đào sông ngòi, mương máng tưới tiêu cho đồng ruộng, đồng thời để lấy đất đắp đường, tạo nên một hệ thống đường giao thông thủy bộ đầy đặc. Các con sông lớn như sông ngang 12 đạo, 24 đạo đã được đào đắp từ thửa ấy. Hai con sông lớn chạy dọc theo làng từ Văn Hải đổ về là sông Sẻ và sông Nhưỡng cũng được đào vét, nắn dòng thẳng từ thời ấy. Hệ thống sông ngòi, mương máng đó vừa có nhiệm vụ tưới tiêu, thau chua rửa mặn cải tạo đồng ruộng, vừa là những con đường giao thông thuận tiện phục vụ sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Đồng thời, ruộng đồng cũng được quy hoạch để sản xuất. Phông theo phép tính điền của người Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc, người dân Như Tân thời đó đã phân chia ruộng đồng thành từng thửa nhỏ, cứ 1 đạo có 1 bờ thửa nhỏ, tạo thành những ô vuông gọi là đổi với diện tích 1 mẫu Bắc Bộ. Cách quy hoạch này làm cho đồng ruộng vừa đẹp mắt, vừa thuận tiện cho việc cải tạo ruộng đất lại phù hợp với phương thức canh tác của kinh tế tiểu nông lúc đó.

Cùng với quá trình khai hoang, tổ chức quản lý làng xã cũng ra đời. Đứng đầu là lý trưởng phụ trách công việc chung. Giúp việc cho lý trưởng còn có phó lý, trương tuần, thơ ký, thủ quỹ. Lý trưởng đầu tiên của làng là nguyên mộ Phạm Bá Tài (Cửu Tài) con cháu mộ.

Khi làng ấp đi vào ổn định, thì việc phân chia cộng đồng cư dân theo các giáp cũng được đặt ra. Làng Như Tân được chia thành 3 giáp. Đứng đầu giáp là các giáp trưởng phụ trách công việc chung. Các giáp được phân chia theo từng giông (xóm), mỗi giáp ở một giông đất có chiều rộng 3 đạo. Phân cách giữa các giáp là một con đường rộng 2m. Người cùng giông thì vào cùng

một giáp, không có hiện tượng người của giông này lại vào giáp của giông khác và ngược lại. Các giáp và giáp trưởng chịu trách nhiệm trước chính quyền làng xã về việc quản lý nhân đinh, ruộng đất, thuế khoá, lao dịch. Ở Như Tân, các giáp thức sự trở thành những đơn vị tổ chức tự quản rất quan trọng của làng xã.

Cộng đồng giáo dân hình thành thì tổ chức của Giáo hội Thiên chúa giáo trong làng xã cũng được xác lập. Thời kỳ đầu, khi số lượng giáo dân ít, làng lập thành một họ đạo, mỗi giáp lập thành một dâu. Nhưng khi giáo dân tăng lên, làng xã thành lập Phiên hoặc xứ (29), các giáp cũng thành lập họ đạo. Giáo dân là tín đồ của đạo cũng đồng thời là thành viên của tổ chức giáp. Nhưng như vậy không có nghĩa là tổ chức giáp ở làng Thiên chúa giáo này đồng nhất hoặc hoà tan vào dâu hoặc họ đạo - tổ chức của Giáo hội ở làng giáp. Hai tổ chức này vẫn tồn tại song song với nhau và có chức năng khác nhau, Giáp là một tổ chức tự quản của làng xã thực hiện nhiệm vụ quản lý nhân đinh, ruộng đất thuế khoá, lao dịch ... Còn họ đạo là một tổ chức tôn giáo có nhiệm vụ quản lý, giám sát giáo dân trong đời sống sinh hoạt tâm linh, tôn giáo. Ở đây xét về mặt sinh hoạt đời sống tôn giáo trong họ đạo thì Giáp trưởng cũng chỉ là một tín đồ như những tín đồ khác. Ngược lại, đối với sinh hoạt đời sống thể tục, thì trùm họ đạo hay trùm dâu - người đứng đầu tổ chức Giáo hội trong giáp ấy, cũng chỉ là một thành viên như các thành viên khác của giáp mà thôi. Hay nói một cách khác, Giáp trưởng chỉ là người quản lý giáo dân trong những hoạt động thể tục, còn trùm họ đạo quản lý giáo dân về mặt đời sống tôn giáo. Bởi vậy trong các giáp ở đây, dù cho tổ chức của Giáo hội cổ phát triển từ dâu lên họ, hay từ họ lên thành phiên hoặc xứ thì tổ chức giáp vẫn không bị hoà tan hay mất đi, nó vẫn tồn tại một cách bền vững, giữ vai trò là một tổ chức tự quản của làng xã quản lý giáo dân - những thành viên của giáp trong đời sống thể tục.

Tổ chức giáp ở làng công giáo Như Tân có những điểm khác so với những làng xã người

Việt truyền thống mà cư dân không theo đạo Thiên chúa ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX.

Như đã trình bày trên, Như Tân là một làng ấp do tín đồ Thiên chúa giáo tổ chức khai hoang lập nên, do đó qua trình hình thành và phát triển của làng xã, gắn liền với quá trình ra đời và phát triển của xứ họ đạo - tổ chức cơ sở của Giáo hội Công giáo ở làng xã. Họ đạo đầu tiên được lập ở Như Tân ngay sau khai hoang lập ấp là họ Như Tân. Đồng thời giáo dân cũng tiến hành xây dựng nhà thờ, nhà nguyện làm nơi sinh hoạt tôn giáo chung. Ban đầu do điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu thốn, giáo dân chưa nhiều, vì vậy nhà thờ xây dựng còn nhỏ, đắp tường đất và lợp bởi. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX lập thêm hai họ đạo mới là họ Tân Tạo và họ Tân Đệ. Năm Khải Định thứ III (1918) thành lập phiên Như Tân, đồng thời nhà thờ Phiên cũng được xây dựng. Năm 1933, phiên Như Tân được đổi thành xứ Như Tân (30). Năm 1933-1934, giám mục Nguyễn Bá Tông tổ chức đắp đê Tùng Thiện, đưa giáo dân đến khai hoang và lập ra xứ Tùng Thiện với 2 họ đạo. Đến năm 1945, Như Tân có 2 xứ đạo, 5 họ lẻ, 2 nhà thờ xứ và 2 nhà thờ họ lẻ, 100% dân số theo đạo Thiên chúa.

5. Công cuộc khai hoang sau những năm 80 của thế kỷ XIX

Do điều kiện tự nhiên thuận lợi, thường xuyên được phù sa bồi đắp, hàng năm lấn ra biển từ 80 -100m, nên từ sau công cuộc khai hoang trong những năm 80 của thế kỷ XIX, nhân dân Như Tân vẫn tiếp tục công cuộc mở đất. Vì vậy, diện tích ruộng đất cũng như dân số của Như Tân không ngừng tăng lên. Nhân dân Như Tân đã tích cực tham gia công cuộc đắp đê lấn biển như đê Hoàn Trục (tức đê Văn Hải) năm 1927 ; đê Tung Thiện (1933-1934), đê Cồn Thoi (1945). Đồng thời tham gia khai hoang ở Cồn Thoi do Nhà Chung Phát Diệm tổ chức (1945). Vào năm Bảo Đại nguyên niên (1926) tổng diện tích ruộng đất của Như Tân đã có 1561 mẫu 6 sào và có 80 đình suất (31). Từ sau khi đắp đê Tùng Thiện, thì công cuộc khai hoang mở rộng diện

tích ở Như Tân về cơ bản chấm dứt làng xã đi vào ổn định, có diện tích đất đai như ngày nay.

III. VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

Công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân, bên cạnh những nét giống với công cuộc khai hoang lập làng ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX, còn có những đặc điểm mang tính đặc thù riêng. Nếu như các cuộc khai hoang lập ấp ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX chủ yếu do các quan lại, nho sỹ và địa chủ không công giáo đề xuất và tổ chức thực hiện, thì ngược lại công cuộc khai hoang lập làng Như Tân lại do Giáo hội Thiên chúa giáo và giáo dân tổ chức thực hiện. Kết quả đã cho ra đời một làng công giáo toàn tòng ở Kim Sơn cuối thế kỷ XIX. Đây là một trong những làng công giáo toàn tòng đầu tiên xuất hiện ở Kim Sơn. Tất cả những người tham gia khai hoang ở Như Tân phải là người công giáo hoặc họ phải gia nhập đạo. Lực lượng này đa số là dân Kim Sơn hoặc những người đã phiêu bạt đến Kim Sơn. Trong đó, số người xuất thân trong các gia đình địa chủ giàu có chiếm đến 1/2 lực lượng tham gia khai hoang (15/32 người). Như vậy, để củng cố và phát triển đạo, biến Kim Sơn thành một vùng "đất thánh" của mình, Giáo hội Thiên chúa giáo đã cấu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến trong việc chiếm đất chiêu dân khai hoang lập làng. Công bằng mà nói, việc Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương chiếm đất sử dụng giáo dân khai hoang lập làng trước hết là nhằm mục đích phát triển đạo, mở rộng vùng ảnh hưởng và khuếch trương thanh thế của mình ở Kim Sơn. Nhưng mặt khác về khách quan mà nói, với việc làm ấy, Giáo hội Thiên chúa giáo đã đóng vai trò nhất định trong việc khai hoang lấn biển, mở rộng diện tích phát triển sản xuất ở Kim Sơn. Kết quả là đã dẫn tới sự ra đời của các làng xã Như Tân, Tân Mỹ và Côn Thoi cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX trên vùng đất bồi ven biển huyện Kim Sơn.

Trong việc phân chia ruộng đất sau khai hoang ở Như Tân chúng ta thấy : bộ phận ruộng đất thế nghiệp chiếm tỷ lệ lớn : 66,5%, nhưng lại

phân chia không đều và có sự chênh lệch khá lớn giữa các đối tượng tham gia khai hoang (chiều mộ được 106 mẫu 6 sào 7 thước ruộng đất thế nghiệp, trong khi các thứ mộ chỉ được 11 mẫu 7 sào 7 thước). Ở Như Tân đã xuất hiện một loại hình tư hữu mới : đó là tư hữu đất nghĩa địa. Những người khai hoang được làng xã chia cho 1 sào 7 thước đất làm nghĩa địa của gia đình. Đây là một điểm khác không chỉ với các làng xã truyền thống của người Việt, mà ngay cả đối với các làng công giáo ở Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX (32). Sự xuất hiện loại đất nghĩa địa gia đình ở Như Tân phải chăng đã bắt nguồn từ quan niệm, tập quán của những người theo đạo Thiên chúa là : không cải táng người chết như các bộ phận dân cư khác ? Hơn nữa ở Như Tân không có các loại ruộng đất như thần từ, kỵ điền và đất đình môn như các làng xã khác. Thay vào đó là ruộng đất của nhà thờ. Nhà thờ trở thành nơi sinh hoạt chung của cộng đồng làng xã, không chỉ trong các hoạt động tôn giáo, văn hoá tinh thần mà còn là nơi hội họp của làng xã trong những dịp có việc làng hàng năm. Đây là nét đặc trưng của một làng Công giáo toàn tòng ở Kim Sơn trước Cách mạng Tháng 8 - 1945.

Tình hình mua bán ruộng đất diễn ra nhanh và mạnh mẽ đã dẫn tới sự phân hoá xã hội trở nên sâu sắc. Ruộng đất tập trung với số lượng lớn vào tay địa chủ tư hữu và Giáo hội Thiên chúa giáo. Cùng với nó là sự mất đất của những người khai hoang, tình trạng bán cùng hoá diễn ra nhanh trong cộng đồng giáo dân ở Như Tân. Giáo hội Thiên chúa giáo ở Kim Sơn và ở Như Tân trở thành những địa chủ lớn nắm giữ quyền lực chính trị, kinh tế, chi phối toàn bộ các hoạt động đời sống - xã hội ở địa phương ở Như Tân, tư tưởng phong kiến trong đạo Thiên chúa khá đậm nét. Giáo dân không chỉ là tín đồ của đạo mà là tá điền làm thuê cho Giáo hội Thiên chúa giáo.

Tổ chức giáp ở làng Công giáo Như Tân chỉ có chức năng giúp chính quyền làng xã trong việc quản lý nhân đinh, ruộng đất, thuế khoá, lao dịch. Nó không có vai trò đối với các sinh hoạt

văn hoá tinh thần của cộng đồng giáo dân. Phần việc này do các xứ họ đạo tổ chức của Giáo hội Thiên chúa ở làng xã giáo đảm nhận. Như vậy tổ chức giáp ở đây có những điểm khác với tổ chức giáp trong làng vừa có giáo, vừa có lương mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu ở bài viết trước (33). Nét nổi bật của làng công giáo Như Tân là bên cạnh tổ chức chính quyền làng xã và tổ chức tư quản (tức các giáp) của làng xã, còn có các tổ chức của Giáo hội như xứ, họ đạo, Có lẽ đây là nét đặc thù của một làng công giáo toàn tông ở Kim Sơn trước Cách mạng Tháng 8-1945 ? Vấn đề tổ chức Giáo hội cũng như thiết chế chính trị - xã hội ở một làng công giáo toàn tông như kiểu làng Như Tân, chúng tôi sẽ giới thiệu trong một bài viết khác.

CHÚ THÍCH

- (1) Công cuộc khẩn hoang năm 1829, huyện Kim Sơn ra đời có 60 lý, ấp, trại, diện tích ruộng đất khai phá được là 14.620 mẫu và 1260 đình. Năm 1912, tăng lên 65 làng ấp 40.500 người đến năm 1945, cả huyện có 69 làng với 50.900 người. Từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX có các làng ấp mới được thành lập ở Kim Sơn như Hoà Lộc, Tuy Định, Văn Hải, Như Tân, Tân Mỹ và Cồn Thoi.
- (2) Xem Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn" (Kỷ Sứ - 1829) : Huyện Kim Sơn xuất bản 1990, tr 67.
- (3)(4) Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh. Sdd, tr 68.
- (5) Tư liệu do Ban Sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã Lưu Phương-Kim Sơn, cung cấp.
- (6) Theo các cụ cao niên ở xã Văn Hải (Kim Sơn) kể lại : ông tổ của dòng Lê (xóm An Cư - Văn Hải), họ Bùi (xóm Đông Hải - Văn Hải), họ Lại (xóm Hoàn Trục - Văn Hải) là những người theo đạo Thiên chúa ở Giao Thủy (Nam Định), vì nuôi dẫu giáo sỹ đã bị quan lại triều đình nhà Nguyễn truy nã, họ phải dẫu họ, dẫu tên, dẫu đạo để chạy đến Kim Sơn lánh chốn. Về sau những người này đã tới khai hoang lập ấp Văn Hải (1856).
- (7) Thời kỳ này triều đình nhà Nguyễn thi hành chính sách cấm đạo, diệt đạo (cấm các giáo sỹ truyền giáo, cấm giáo dân che dấu giáo sỹ nước ngoài) rất quyết liệt. Từ năm 1833 đến năm 1862, vua Minh Mạng, Thiệu Trị đặc biệt là vua Tự Đức đã liên tục ban hành 15 đạo dụ cấm đạo Thiên chúa. Trong giai đoạn này đã có 7 giáo sỹ bị chặt đầu, 6 người khác bị kết án tử hình và hàng trăm giáo dân bị khép vào tội chết.
- (8) Xem : Nguyễn Phan Hoàng : "Về một làng Thiên chúa giáo ở Việt Nam thời cận đại : Làng Lưu Phương (Hà Nam Ninh)" "Tạp chí NCLS số 4,1986, tr 63-73.
- (9) Tài liệu do cụ Phạm Văn Hoan ở thôn Tuy Định, cán bộ Ban Sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã Định Hoà - Kim Sơn, cung cấp.
- (10) Xem : Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi : "Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (Kim Sơn - Ninh Bình)". Tạp chí NCLS, số 3, 1992, tr 40-45.
- (11) Trần Lục (1828-1899), tục danh là cụ Sáu, dân địa phương quen gọi là cụ Lớn Khâm, nguyên quán ở tỉnh Nam Định, sinh ở thôn Mỹ Quan, tổng Cao Vĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, trong một gia đình công giáo. Năm 1845, Trần Lục theo học trường La tinh ở Vĩnh Trị (Hà Nội). Năm 1855 theo học trường Lý Đoán (khoa giáo lý) ở Kẻ Non. Năm 1865, Trần Lục được cử làm Cha Chánh xứ Phát Diệm (Kim Sơn - Ninh Bình). Trong thời kỳ thực dân Pháp đánh chiếm ra Hà Nội và Ninh Bình, Trần Lục đã trở thành tên tay sai đắc lực giúp thực dân Pháp đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta. Tháng 12-1886, Trần Lục đã cấp cho tên sỹ quan người Pháp là Fopppe 5000 dân công, 4 thuyền mảnh cỡ lớn để đàn áp

cuộc khởi nghĩa Ba Đình do Đình Công Tráng chỉ huy. Ngoài ra, y còn cố kết chặt chẽ với thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Với những "công lao" ấy, năm 1884, Trần Lục đã được thực dân Pháp ban thưởng "Bác đầu bội tinh". Năm 1886, Đồng Khánh phong cho Trần Lục chức Tham tri bộ lễ, khâm sai Tuyên phủ sứ ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh. Năm 1899, Thành Thái phong cho Trần Lục hàm Thượng thư bộ Lễ, và năm 1925, Khải Định truy tặng tước Nam cho Trần Lục, còn gọi là Nam tước Phát Diệm. Dựa vào thế lực của mình, Trần Lục ra sức củng cố và phát triển đạo ở Kim Sơn, tìm cách chiếm đoạt ruộng đất, sử dụng giáo dân khai hoang lập làng ở Như Tân và Tân Mỹ.

- (12) Ngày 15-4-1901, Đức Giáo hoàng Lê Ô XIII ban sắc chia Giáo phận Tây Đàng Ngoài, thành lập Giáo phận Bắc kỳ Duyên Hải, quen gọi là Giáo phận xứ Thanh (tức Phát Diệm) bao gồm tỉnh Ninh Bình, tỉnh Thanh Hoá, huyện Lạc Thủy (Hoà Bình) và Sầm Nưa (Lào), với 27 Giáo xứ và khoảng 8 vạn giáo dân do Giám mục người Pháp là Alexandre Marcou, có tên Việt là cha Thành cai quản. Trụ sở toà Giám mục đặt tại Phát Diệm và nhà thờ Phát Diệm trở thành nhà thờ Chính Toà.
- (13) Ngày 7-5-1932, giáo hoàng Piô XI ban sắc tách tỉnh Thanh Hoá và Sầm Nưa ra thành lập Giáo phận Thanh Hoá. Phát Diệm trở thành địa phận độc lập gồm tỉnh Ninh Bình và huyện Lạc Thủy (Hoà Bình) với 38 xứ, 97.000 giáo dân, do giám mục người Việt đầu tiên là Nguyễn Bá Tông cai quản.
- (14) Cho đến nay, số lượng giáo dân ở địa phận Phát Diệm nói chung và ở huyện Kim Sơn nói riêng và ở huyện Kim Sơn nói riêng trước Cách mạng Tháng 8-1945, vẫn chưa được thống kê đầy đủ và còn nhiều ý kiến khác nhau. Theo tác giả P. Hưng Nghĩa trong bài "Vài nét lịch sử giáo phận Phát

Diệm" đăng trên báo "Công giáo và dân tộc" số ra ngày 15-4-91, cho biết : năm 1901, giáo phận Phát Diệm có khoảng 8 vạn giáo dân. Năm 1932, có 97.000 giáo dân. Trong cuốn "Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn" (1945-1954), tập I. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Kim Sơn xuất bản năm 1991 cho biết đến năm 1939, giáo phận Phát Diệm có 110.174 giáo dân. Năm 1945, cả huyện có 3/4 trong tổng số dân là những người theo đạo Thiên chúa. Nhưng trong cuốn sách : "Một số hiểu biết về tôn giáo - tôn giáo ở Việt Nam" của Tổng cục chính trị. Nxb Quân đội nhân dân ấn hành năm 1993, thì năm 1931, cả nước có 1,3 triệu tín đồ Thiên chúa giáo, riêng địa phận Phát Diệm có 270.000 tín đồ ?

- (15) Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn, Sdd, tr 27.
- (16) Cuối thế kỷ XIX, linh mục Trần Lục đã tổ chức đưa giáo dân đến khai hoang thành lập ấp Như Tân, Tân Mỹ và xứ Tông Tân (nay thuộc xã Kim Mỹ). Năm 1927, Nguyễn Bá Tông tổ chức đắp đê Hoàn Trục (tức đê Văn Hải). Năm 1933-1934, Nguyễn Bá Tông lại cho đắp đê Tùng Thiện, đê chiếm một vùng đất rộng lớn bao gồm toàn bộ hai xã Kim Tân và Kim Mỹ ngày nay. Năm 1938, Saten Thống sứ Bắc Kỳ đã ký nghị định cho giám mục Nguyễn Bá Tông được đặc quyền chiếm 32.000 ha ở bãi bồi Cồn Thoi. Năm 1945, giám mục Lê Hữu Từ tổ chức đắp đê Cồn Thoi và đưa giáo dân tới khai hoang. Từ cuối thế kỷ XIX cho đến Cách mạng Tháng 8-1945, Giáo hội Thiên chúa giáo đã độc chiếm bãi bồi ven biển huyện Kim Sơn để sử dụng giáo dân đến khai hoang lập làng. Theo kết quả điều tra của Ủy ban hành chính huyện Kim Sơn, cho đến năm 1945, Giáo hội Thiên chúa giáo đã chiếm 7711 mẫu 2 sào 2 thước, bằng 25,8% tổng số diện tích ruộng đất thực canh của cả huyện. Trong đó, ruộng do nhà Chung Phát Diệm quản lý là 6738 mẫu 3 sào và ruộng của các xứ họ đạo là 972 mẫu 9 sào 2 thước.

- (17) Lịch sử và truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Kim Tân. Bản đánh máy, lưu giữ tại địa phương.
- (18) "Văn Hải xã lược sử diễn ca", của Nguyễn Văn Tuyết (Đỗ Tuyết). Tài liệu sưu tầm tại địa phương.
- (19) Xem : Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi : " Vài nét về công cuộc khai hoang lập ấp Văn Hải..." . Sdd.
- (20) Câu này ý nói việc linh mục Trần Lục đã cướp đất bồi của ấp Văn Hải để đưa giáo dân tới khai hoang lập lên hai làng Như Tân và Tân Mỹ.
- (21) "Văn Hải xã lược sử diễn ca" tài liệu đã dẫn.
- (22) Lịch sử và truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Kim Tân. Tài liệu đã dẫn.
- (23) Xem Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi : "Vài nét về công cuộc khai hoang lập ấp Văn Hải ..." Sdd.
- (24) Số liệu ruộng đất sử dụng trong bài được tổng hợp, thống kê qua các đợt khảo sát, điền dã tại xã Kim Tân năm 1993 và 1994.
- (25) Số liệu thống kê trong cái cách ruộng đất ở Kim Tân. Ban sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã cung cấp.
- (26) Xem : Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên : "Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn". Tạp chí NCLS, số 5 (IX-X) 1990.
- (27) Số liệu do Ban sưu tầm lịch sử Đảng bộ xã Kim Tân cung cấp.
- (28) Theo cuốn "Sổ phân thành tam giáp" Sổ phân thành tam giáp" của ấp Văn Hải lập năm Thành Thái thứ 11 (1898) bản chữ Hán, do cụ Vũ Văn Minh cung cấp thì nhà Chung Phát Diệm đã mua của ấp này 417 mẫu 6 sào ruộng.
- (29) Quá trình hình thành xứ họ đạo ở Như Tân trải qua ba bước : Bước thứ nhất thành lập họ đạo Như Tân và các "dâu". Cuối thế kỷ 19 cả làng lập thành 1 họ đạo. ở các họ gồm 1 trùm trưởng, 1 phó trùm, 1 tuần kiểm, 1 thơ ký và 1 thủ quỹ do giáo dân phổ thông đầu phiếu bầu lên theo nhiệm kỳ 3 năm 1 lần. Họ đạo có "nhà thờ" lợp bồi. Họ đạo Như Tân chia làm 3 "dâu" ở 3 giáp. Ở dâu chỉ có 1 trùm dâu, không có nhà thờ. Từ "dâu" có lẽ xuất phát từ từ giông (xóm), bởi qua khảo sát chúng tôi thấy, dâu thường nằm trong 1 giông (xóm) ? Việc hình thành các dâu làm cho họ đạo dễ quản lý, giám sát tín đồ hơn về đời sống tôn giáo. Bước thứ hai thành lập Phiên Như Tân vào năm 1918, khi đã có thêm các họ Tân Tạo và Tân Đệ. Phiên là tổ chức giáo hội cơ sở tương đương các xứ và cao hơn họ đạo. Phiên có linh mục cai quản, có nhà thờ Phiên và có 1 ban hành giáo phiên gồm 1 Chánh phiên, 1 phó phiên, 2 tuần kiểm, 1 thơ ký và 1 thủ quỹ. Ban hành giáo phiên cũng do giáo dân phổ thông đầu phiếu bầu ra theo nhiệm kỳ 6 năm 1 lần. Bước thứ ba : từ phiên Như Tân chuyển thành xứ Như Tân vào năm 1933. Linh mục phiên gọi là chính xứ. Nhà thờ phiên đổi thành nhà thờ xứ và Ban hành giáo phiên đổi thành Ban hành giáo xứ có chánh trương, phó trương...
- (30) Tư liệu do Ban hành giáo xứ Như Tân và xứ Tùng Thiện cung cấp.
- (31) Theo sổ đình, sổ điền của huyện Kim Sơn, lập năm Bảo Đại Nguyên niên (1926). Bản chữ Hán, tài liệu sưu tầm tại địa phương.
- (32) Ở Văn Hải, một làng mạc dù có tới 2 giáp giáo, 1 giáp lương nhưng đất nghĩa địa của các giáp giáo vẫn để dùng chung cho cả giáp mà không thấy chia cho từng người như ở Như Tân.
- (33) Xem : Nguyễn Phú Lợi - "Văn bản chia giáp Lương - Giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn - Ninh Bình)", Tạp chí NCLS, số 5 (IX-X) 1995, tr 51-54.

QUAN CHỨC, THUỘC VIÊN, HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TẠI BẮC KỲ (CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX) NHỮNG TIẾP CẬN BƯỚC ĐẦU (tiếp theo và hết)

EMMANUEL POISSON *

2. Tính năng động và hiệu quả của bộ máy quan lại

Chúng tôi mượn từ "hiệu quả" của D. Hémerly. Trong cuốn sách viết cùng với P. Brocheux (16), ông đã nói ngược lại với thuật biên soạn lịch sử nói chung khá phù hợp định trong vấn đề này.

Tính năng động được thực hiện theo hai hướng, một bên là các quan lại và bên kia là chính quyền trung ương, phong kiến hay thực dân. Công cuộc cải cách bộ máy hành chính cũng diễn ra tương tự như thế. Chúng tôi sẽ trở lại đề tài này. Cũng vậy, theo chúng tôi thì việc thăng quan tiến chức là kết quả do những sáng kiến của chính giới quan lại thì đúng hơn là của những viên chức người Pháp. Khi nghiên cứu

những vấn đề này, chúng tôi không nghĩ rằng việc sắp đặt một chính quyền bảo hộ lại là một sự cắt đứt thực sự. Vì thế, chúng tôi giả định là có một sự tiếp nối, một tính thường xuyên, trong hệ thống quan lại thời kỳ giữa 1802 và đầu 1930. Bước đầu, chúng tôi sẽ nghiên cứu quá trình đào tạo của giới quan lại, sau đó là sự vận hành của bộ máy hành chính. Mỗi phần sẽ đánh giá những nhược điểm và những cải cách của hệ thống này.

Thuật biên soạn lịch sử đã chứng minh rằng chính quyền bảo hộ hoàn toàn ý thức được sự không thỏa đáng của những kỳ thi tuyển chọn quan lại. Điều này nhiều hồ sơ lưu trữ cũng đã chứng tỏ. Một trong những hồ sơ này còn nói rằng nhiều người làm quan nhưng lại mù chữ (17). Lanessan, dù rất ngưỡng mộ hệ thống quan

* *Nghiên cứu sinh người Pháp tại Việt Nam. (Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp).*

trường, cũng chỉ trích lối đào tạo này : "Ít có nước nào mà giáo dục lại đề cập đến những chủ đề vô ích đến thế" (18). Nhưng người ta vẫn chưa nhấn mạnh rằng việc có ý thức về sự không thỏa đáng này bắt nguồn từ trước thời kỳ Bảo hộ. E. Balazs đã phân tích rất kỹ tính trì trệ của hệ thống giáo dục này ở Trung Quốc (19). Về phần nước Đại Nam, như P. Langlet đã viết thì các vị vua đời Nguyễn đã nhận thấy điều này. Năm 1832, Vua Minh Mạng tiếc rằng sách vở còn thiếu nhiều, "làm cho học trò buộc phải chép tay rất nhiều và phải học thuộc lòng thay vì đọc một cách thông minh hơn" (20). Những lời chỉ trích của Tự Đức còn cụ thể hơn : "Năm 1855, Hoàng đế tỏ ra lo lắng về những kết quả kém, quan bộ Lễ nhận thấy rằng học trò chán học, những quyển sách toàn những bài đạo đức cũ, tự thoả mãn với những bài tóm tắt không đạt trình độ thi cử và cũng không làm được những chủ đề có tính chất thời sự mà các sách cũ biên soạn kém" (21). P. Langlet thêm rằng nhiều bài mẫu buộc phải bình luận kinh điển được phân phát trong các kỳ thi hương.

Rõ ràng là chất lượng giáo dục giảm sút, vì quá hình thức, giáo điều, không đáp ứng được với thực tế của thời đại.

Biên niên sử phản ánh những hé mở cải cách. Năm 1868, Tự Đức chấp nhận rằng, trong các kỳ tuyển chọn viên chức, tính chính trị quan trọng hơn tính văn học (22). Nhưng dường như viết chép lịch sử lại không phân tích lý do sâu xa về sự bất lực của các Hoàng đế trong việc biến ý muốn cải cách của mình thành hiện thực, dù rằng P. Langlet đã nhấn mạnh tầm quan trọng phải "tăng cường" nho giáo của một vương triều

từng bị giới văn thân Bắc Kỳ nghi ngờ tính chính thống.

Việc tổ chức giáo dục ở cấp tỉnh và địa phương để được xem xét lại. Việc tổ chức và định lại chương trình thi cử cũng vậy. Cần phải bỏ qua hình thức để xem xem các cuộc thi đó còn thực hiện tốt nữa hay không. E. Balazs viết rằng ở Trung Hoa, những kỳ thi này thường bị gian trá (23). Đó dường như cũng là trường hợp của nước Đại Nam. Năm 1874, người ta đã buộc phải chống lại tính bừa bãi thường thấy trong các trường thi: bài viết chưa xong, sách vở mang vào trái phép (24). Nhiều hồ sơ cho thấy rằng dưới thời Bảo hộ đã có một số vụ phạm qui tắc và gian trá trong các kỳ thi Hương (25).

Việc biên soạn lịch sử đã bỏ qua vai trò của các thuộc viên trong công việc hành chính ở cấp tỉnh (thông lại, thư lại). Nó cũng không đặt câu hỏi về cách tuyển chọn. Lê Kim Ngân chỉ ra rằng dưới thời Lê, họ được tuyển lựa theo một kỳ thi gọi là thi thư toán (26), vì thế chúng ta cũng phải xem xét kỹ việc tổ chức của kỳ thi này. Nhưng ở triều Nguyễn thì sao ? Muốn trả lời được câu hỏi này có lẽ phải đọc kỹ lại biên niên sử. Về thời Bảo hộ, tài liệu lưu trữ chúng tỏ rằng thời đó người ta suy nghĩ về phương thức tuyển chọn và mở các kỳ thi tuyển (27). Chúng ta nên tìm hiểu xem các kỳ thi này có khác biệt gì không. Nó có thực sự mới mẻ không hay chỉ bất chước những mô hình phong kiến ?

Việc biên soạn lịch sử đã không nhấn mạnh đầy đủ đến những cố gắng trong hiện đại hoá việc đào tạo quan chức.

Một vài sáng kiến như việc cử các quan chức sang Pháp năm 1906 đã được Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp nghiên cứu là tiếp nối trong chính sách của nhà Nguyễn. Việc vua Tự Đức gửi một số quan lại vào Sài Gòn, sang Hồng Kông và Pháp thì đã rõ (28). Nhưng điều này có ảnh hưởng gì tới nước Đại Nam ?

Việc thêm các bài bằng tiếng Pháp và tiếng quốc ngữ trong những kỳ thi hương theo luật định ngày 6 và 7 tháng 6 năm 1898 (29) bộc lộ ý định muốn hiện đại hoá giới quan trường. Các bài phát biểu đọc trong các kỳ thi của các công sứ và thống sứ chứng minh điều đó (30).

Nếu niên biểu của cải cách này đã được trình bày rõ ràng, thì nội dung của các cuộc thi mới mẻ này lại không như vậy. Vì vậy chúng tôi cho rằng việc dịch và bình luận một vài bài thi có sẵn trong phong tư liệu của Viện Hán Nôm là cần thiết. Và lại, dường như cuộc tranh luận về cải cách thi cử này đã vượt quá khuôn khổ chật hẹp của giới hành chính. Điều này thấy rõ qua báo chí thời thực dân, đặc biệt là tờ *Le Courrier de Haiphong* (Hải Phòng thư tín) và *Avenir du Tonkin* (Tương lai của xứ Bắc Kỳ).

Tuy nhiên, những cải cách này đã không làm cho giới văn thân phấn khích hơn trước các kỳ thi cử. P. Brocheux viết rằng : "Năm 1912, số thí sinh kỳ thi Hương ở Nam Định chỉ còn là 1330 người, trong khi năm 1906 họ lên tới 6000 người". Ông gắn hiện tượng này vào việc cạnh tranh của nhiều phương thức giáo dục mới (31). Một nguyên nhân nữa mà người ta ít nói đến là sự giám sát này do chính quyền Bảo hộ gây ra. Ông Công sứ đã tuyên bố với những tiến sĩ năm 1898 rằng : "Đậu đạt trong các kỳ thi cổ truyền

không còn là cái đảm bảo duy nhất để bước vào quan trường" (32). Vì thế chúng ta nên nghiên cứu các hệ thống các loại diễn văn kiểu này qua các hồ sơ của Cục Lưu trữ.

Việc thành lập các lối giáo dục mới, đặc biệt là trường Hậu bổ năm 1903 (đổi là trường Sĩ hoạn năm 1912) thì đã rõ, nhưng tài liệu lưu trữ có thể cho phép chúng ta nắm kỹ hơn cách hoạt động (33), chương trình, và sự cách tân của nó (34).

* *
*

Tính hiệu quả của bộ máy quan trường cùng một lúc được thực hiện với cuộc chống quan liêu.

Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng sẽ thiếu khách quan nếu đem tách thời kỳ thực dân khỏi giai đoạn trước đó. Nola Cook đã chứng minh rằng việc nhân viên quá đông đã đặt ra nhiều vấn đề ngay từ thế kỷ XV (35). Bà viết rằng ở nhiều thời điểm khác nhau, rất nhiều những người thi đỗ nhưng không được bổ nhiệm. Tài liệu lưu trữ còn tiết lộ nhiều trường hợp tương tự vào cuối thế kỷ XIX (36). Xin lưu ý thêm rằng dưới triều Nguyễn, vấn đề có quá đông nhân viên trong bộ máy hành chính đã tác động đến toàn thể hệ thống quan trường. Woodside đã nhận định rằng ở thế kỷ XIX, dưới triều Minh Mạng, quan hệ giữa Hoàng đế và các viên quan cao cấp trở nên khá căng thẳng (37). Ông đã không đồng ý với việc các vị này muốn đưa thêm thuộc viên vào các chức vụ khác của các bộ. Thật vậy, Hoàng đế muốn tiếp tục tự mình điều khiển các vấn đề nhân sự, và đã hai lần tỏ ra chống lại việc đó. Lần đầu, năm 1830, khi ông trả lời thỉnh đơn của Bộ Lại. Lần thứ hai, khi ông trả lời thỉnh đơn

chung của 6 bộ. Nhưng Woodside đã không phân tích toàn bộ vấn đề, vì chính sách này không chỉ nhằm vào tính quan liêu. ĐNTL nhắc đến việc giảm bớt nhân viên ở cấp tỉnh và địa phương bằng cách sát nhập các đơn vị hành chính. Những hiện tượng tương tự đã được thi hành năm 1820 ở cấp trấn trong đó tất cả các vụ sự chỉ được có nhiều nhất là 60 thuộc viên (38). Minh Mạng sợ rằng các nhân viên của mình trở nên quá chuyên môn trong một lĩnh vực nào đó, vì điều này có nguy cơ làm cho họ biến thành quan trọng hơn và nghi ngờ quyền hành của Hoàng đế. Chính sách này mặt khác cũng được thực thi vì nguyên nhân tài chính, như đã xảy ra từ 1867 và 1869 (39). Tự Đức hạ lệnh phải tiết kiệm vì một số tỉnh miền Nam đã bị người Pháp chiếm đóng.

Vấn đề hành chính dường như cũng được đặt ra một cách tương tự dưới thời Bảo hộ. Chúng tôi nghĩ rằng với việc nghiên cứu một số hồ sơ sẽ làm sáng tỏ cuộc tranh luận diễn ra ngay trong lòng giới hành chính thuộc địa, giữa một bên là những người muốn giảm số nhân viên xuống, và bên kia là những đối thủ của họ. Chính sách này mang nhiều hình thức khác nhau : bỏ hẳn một số chức vụ (40), giảm thí sinh ở các kỳ thi - gần 50% trong kỳ thi hương ở Nam Định năm 1912 (41). Ngoài ra, việc ghi chép lịch sử đã không nói đến những chống đối của bộ máy quan lại trước những cải cách này. Chẳng hạn các bang tá mà vai trò đã bị chính thức bãi bỏ từ năm 1890, vẫn tiếp tục được các quan tỉnh sử dụng, bất cần những lời quở trách của các quan Công sứ. Nhân đây cũng xin thêm rằng những trường hợp trên thường là lý do của nhiều việc cách chức. Nên giải thích việc kháng cự này như thế nào ? Phải

chăng đó là kết quả của một nền quản lý hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực thuế khoá, càng ngày càng phức tạp? Như vậy, ta có thể hiểu được tại sao giới quan trường (42) lại đòi tăng thêm nhân sự ở cấp tỉnh (43) và thành lập một số chức vụ mới trong giới thuộc viên (44). Một chính sách bao gồm điều chỉnh, mò mẫm, hết tiến lại lùi. Đây cũng là ý kiến của D. Hémerly về chính sách thuộc địa của người Pháp ở Đông Dương. Những lý do về ngân sách đã quyết định rất nhiều vấn đề giảm nhân sự, như D. Hémerly đã viết : "Việc trông cậy vào sự giúp đỡ của Mẫu quốc càng ngày càng trở nên khó khăn, vì chính quyền Bảo hộ bị bài bác rất mạnh ngay tại nước Pháp cho mãi đến năm 1890", "Công cuộc thuộc địa hoá ở Đông Dương không được gây nên một biến động chính trị nào ở Pháp, và cũng không được làm tổn kém một xu nào của nước Pháp. Điều đó ấn định một nền "dô hộ" rẻ mạt, một nền Bảo hộ" (45). D.Hémerly nhấn mạnh vai trò của Sarraut, người đã khẳng định : "Phí tổn cho bộ máy hành chính và chính quyền thuộc địa đã là một gánh nặng lớn cho các nước thuộc địa". Giới quan lại cũng chứng tỏ sự kháng cự của mình. Công việc phân tích một số hồ sơ đã nói lên rằng các quan cai trị người Pháp đã đấu tranh chống lại "sức ỳ", sự vô trách nhiệm. Chúng tôi sẽ trình bày những cải cách đã được áp dụng trong các trường hợp này.

Bộ máy quan lại cũng trở nên có hiệu lực hơn nhờ sự cải thiện các phương thức kiểm tra và đánh giá công việc của các quan. Chúng tôi nhấn mạnh là "cải thiện" chứ không phải "sáng tạo". Về mặt này, có lẽ một số người đã lầm khi viết rằng từ 1886, việc kiểm tra của các Công sứ

và Phó Công sứ trở nên khắt khe đến nỗi tất cả các "quyền lực thực sự của giới quan lại" đều bị xoá bỏ. Theo họ, các ông quan chỉ còn là những kẻ thừa hành. Nhưng phải chăng ở thế kỷ XIX giới quan lại chưa bao giờ có quyền hành thực sự? Phân tích các hồ sơ và đọc lại tác phẩm của Woodside, chúng ta thấy rằng điều đó là hoàn toàn không chính xác. Nó giả định rằng giới quan lại đã từng có một quyền độc lập thực sự trong việc thực hiện các chức năng của mình. Vậy mà việc kiểm tra và đánh giá công việc đã tồn tại dưới thời Nguyễn. Theo kết quả nghiên cứu một số hồ sơ, chính quyền bảo hộ đã dựa trên những phương thức đó để đào tạo giới quan lại cấp tỉnh và địa phương. Tuy nhiên, thành ngữ "quyền lực quan trường", trong một giới hạn nào đó, vẫn mang một ý nghĩa nhất định. Thực tế quan cấp tỉnh và địa phương vẫn có sáng kiến nào đó trong việc ứng dụng các biện pháp hay trong việc đánh giá tình hình.

Kể từ năm 1832, mỗi quan tỉnh, hay tuần phủ, tổng đốc phải gửi bốn lần một năm (tháng đầu tiên của mỗi mùa) một tờ tấu thăm sức khoẻ nhà vua (gọi là thỉnh an tấu). Trên thực tế, đó là một loại báo cáo trong đó các vị quan nói trên phải thiết lập một bảng tóm tắt tình hình chính trị, kinh tế, quân sự trong địa hạt của mình, và kèm thêm một bản đánh giá về tài ba và năng lực của các thuộc viên (tri phủ, tri huyện) trong việc hiểu được những nguyện vọng của quần chúng.

Trong loại bày kỳ này, người ta nêu lên phẩm chất của quan lại: tài năng, danh tiếng, được dân yêu mến, hoặc những khiếm khuyết: bất công, không tuân theo pháp luật, gây tệ nạn, kiếm lời riêng, quân dân không phục (46). Qua

phân tích các hồ sơ, chúng ta thấy rằng những chỉ tiêu này đã được chính quyền bảo hộ duy trì. Vậy nên cần tiến hành nghiên cứu so sánh hoạt động của giới cầm quyền cấp tỉnh dưới thời Nguyễn và dưới thời thuộc địa qua việc phân tích các bài "thỉnh an".

Thật là thích thú khi nhận thấy rằng có nhiều sự tương đồng giữa các chỉ tiêu đánh giá công việc của từng viên quan dưới thời Minh Mạng và thời Bảo hộ. Từ năm 1826 trở đi, các viên quan tỉnh được đánh giá theo bốn chỉ tiêu (47): khả năng thu thuế, tuyển lính, khả năng tư pháp và hiệu quả trong việc dẹp trộm cướp. Chính quyền Bảo hộ tiếp tục sử dụng những tiêu chí này, nhưng thay vì đánh giá một năm bốn lần, họ chỉ làm một năm một lần. Có sự phân cấp trong các tiêu chí này không? Woodside không hề nhắc đến. Phân tích kỹ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* có thể cho chúng ta câu trả lời. Chúng tôi đã nói ở trên rằng công việc của giới quan lại rất đa dạng. Nhưng từ đây trở đi cũng nên nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thu thuế. Các Hoàng đế phải đương đầu với những vấn đề tài chính rất lớn, điều đó giải thích việc hậu thưởng cho những viên quan ở các vùng có số người nộp thuế tăng như năm 1882 (48). Vai trò này càng được củng cố dưới thời Bảo hộ nhờ những cải cách thuế khoá của các viên toàn quyền. Vì vậy thật là chưa đủ khi một số nhà sử học khẳng định rằng chức năng của người làm quan chủ yếu là đàn áp.

Việc biên soạn lịch sử thời kỳ thuộc địa thường ghi chép những bất bình của người đương thời (nhà báo, giới cầm quyền Pháp) đối với giới quan trường: họ tố cáo tính chuyên quyền, vụ

lợi. Albert de Pouvoirville, trong cuốn "Bắc kỳ thời nay (1887-1890)" đã viết : "Thuế má tăng một cách khủng khiếp (...) lớp dân nghèo bị lừa bịp, bị bòn rút vì lợi nhuận của một đám người" (49). Vấn đề này đã trở nên rất phổ biến. Nguyễn Thế Anh đã có lý khi nhấn mạnh rằng các Hoàng đế cũng nắm được tình hình này : "Sự vụ lợi của các viên quan lớn nhỏ, thực vậy, đã trở thành phổ biến đến nỗi trong vòng một năm, Tự Đức buộc phải ra khuyến dụ đến ba lần về tính liêm khiết của kẻ làm quan" (50). Tuy nhiên phải tương đối hoá tính tầm quan trọng của tính vụ lợi, vì nó thường xuyên được sử dụng ở thời kỳ thuộc địa như một chứng cứ có tính chất luận chiến. Nguyễn Thế Anh ghi ngờ tính thích đáng trong lời lẽ của một số quan sát viên người Pháp thời kỳ này, khi họ cho rằng "dân chúng nước Đại Nam hoàn toàn bị ngạt thở dưới tầng áp bức của giới quan trường, đến độ mà họ mong mỏi được giải thoát bằng sự can thiệp của nước ngoài"(51). Trong nhiều trường hợp, những lời buộc tội (vụ lợi, tàn ác) xuất phát từ tuyên truyền nhiều hơn là từ sự phân tích khách quan. Louvet lập lại những luận điệu của các cha truyền đạo tìm cách gièm pha giới quan lại : "Ai đó đã xem xét cụ thể giới hành chính An nam, ắt phải có một lời phán xét nghiêm khắc. Ở mọi mức độ, họ tham lam và tàn bạo"(52).

Việc ghi chép lịch sử cho rằng hối lộ có nguồn gốc trong việc quan lại có lương bổng thấp (53). Nhưng những nhận định trên khó chấp nhận được vì tính chất đại khái của chúng. Woodside trong việc nhận định triều Nguyễn, Nguyễn Văn Phong trong việc nhận định chế độ thuộc địa, chỉ cung cấp được số liệu lương bổng

ở một thời điểm cụ thể. Các bảng ghi trong biên niên sử và các danh sách lương bổng tìm thấy trong lưu trữ sẽ cho phép chúng ta tính toán được sự tiến triển về số lượng của việc trả lương trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1930. D. Hémery đã nói đến việc chính quyền Bảo hộ khôi phục giá trị tiền lương vào năm 1900 và đặc biệt là năm 1906 (54). Từ đó chúng ta có thể đánh giá tầm cỡ của những biện pháp này và hiệu quả của chúng. Việc phân tích hồ sơ có thể sẽ cho thấy số lượng những viên quan bị cách chức vì tham nhũng đã giảm đi một cách đáng kể.

Một số các nhà sử học đã bị ảnh hưởng một cách quá khích bởi những lời lẽ (của các nhà báo và giới cầm quyền người Pháp) tố cáo tính chuyên quyền của giới quan lại. Ở đây, chúng ta phải cố tránh những khái quát hoá và phải nghiên cứu hiện tượng này trong khoảng thời gian rất dài. Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, đặc biệt dưới thời Tự Đức, việc lạm quyền gắn liền với sự suy nhược của chính quyền trung ương lúc này ở thế phòng thủ, bộc lộ trong việc in bộ "Ngự chế nhân thần cảnh tâm lục"(55) và đem "sao cấp cho phủ, huyện, châu giữ lấy dùng để răn bảo". Từ các châu bản, chúng ta có thể đánh giá được hiện tượng này. Dưới thời Bảo hộ, dường như các việc lạm quyền không nhiều như trong những lời rao giảng của giới thực dân. Nghiên cứu nhiều hồ sơ hơn sẽ giúp chúng ta khẳng định hay ngược lại bác bỏ hoàn toàn ý kiến này.

Có thể nêu ra hai giả thuyết để giải thích vì sao việc lạm quyền lại giảm đi. Các đơn kiện của dân các phủ và huyện được chuyển đến quan công sứ và phó công sứ. Các vụ kiện quan chứng tỏ vai trò quan trọng của loại kiện cáo này.

Những cuộc họp các quan chức chốn đã có ảnh hưởng gián tiếp tới nhiều người trong số họ vì trong những dịp này, các công sứ thường đưa ra những thí dụ cụ thể để răn đe.

Một yếu tố thứ hai nữa có thể cũng làm giảm bớt những việc lạm quyền của đám quan cấp tỉnh, như các công trình nghiên cứu của E. Balazs và Jean de Miribel về Trung Quốc đã gợi ý. Như chúng ta đã thấy, họ không chỉ phải đương đầu với cấp trên, mà còn với đồng đảo cấp dưới. Khác với những người có quyền chức thường ít khi ở lâu trong một địa phương, những nhân viên thừa hành là những nhân tố ổn định trong nhiệm sở. Những người này nói được tiếng địa phương, biết mọi chuyện xảy ra trong vùng, nắm được phong tục tập quán của dân và tường tận những vấn đề ở đây. Chính họ mới là người nắm vững các hồ sơ về mọi sự vụ (56). Những chi tiết này đã khiến họ có một vị trí mà các quan trên phải vì nể. E. Balazs, sau khi phân tích một cuốn sách khái luận về thực hành quản trị địa phương năm 1793, đã đi đến những kết luận tương tự (57). Philippe Papin đã nghiên cứu hệ thống hành chính của tỉnh Hà Nội, và kết luận rằng vai trò của những người thuộc viên càng được củng cố thêm khi những vị quan trên, tri phủ hay tri huyện, lúc mới vào nghề thường rất trẻ (58). Vai trò này đã trở thành một vấn đề trung tâm, nhất là khi những kẻ thuộc viên, trong nhiều trường hợp, được giao tạm giữ chức quan (như tri huyện, tri phủ) trong lúc các vị này được chuyển đến nơi khác, như nhiều hồ sơ đã viết. Dựa trên số lượng rất đông những người thuộc viên đã thăng quan tiến chức, chúng ta có thể suy diễn rằng thực sự họ làm việc có hiệu

quả. Nhưng số hồ sơ mà chúng tôi đang nghiên cứu hiện nay còn quá ít để có thể đi đến một kết quả có ý nghĩa. Trong trường hợp nhà Minh bên Trung Quốc, Jean de Miribel đưa ra những kết luận ngược lại và nhấn mạnh tính tham quyền và vụ lợi của giới quan lại.

* *
* *

Tính hiệu quả của bộ máy quan lại cũng có được nhờ một chính sách đào tạo, một sự theo dõi sát sao công việc của các viên quan ở từng địa phương. Các nhà sử học đã không đề cập đến vấn đề này. Phương pháp cải thiện đầu tiên chính là tiếp tục chính sách của thời kỳ phong kiến. Đó là lớp hậu bổ, thực tập lúc đầu hay trong quá trình làm việc. Có lẽ việc thành lập thể chế này đã là một sáng kiến của vua Minh Thái tổ năm 1390 (59). Sau đó Minh Mạng đã bắt chước người Trung Hoa (60). Nhưng hiện tượng này có thể bắt đầu sớm hơn. Cần phải phân biệt kiểu thực tập này với việc đào tạo tại trường Hậu bổ. Trong trường hợp thứ nhất, nó có mục đích giúp người làm quan quen dần với các bộ máy hành chính, vì việc đào tạo hoàn toàn có tính chất sách vở và sự thiếu kinh nghiệm không thể nào làm cho họ thích ứng ngay được với nhiệm vụ. Trong quá trình làm việc, nó nâng cao trình độ cho những viên quan yếu kém. Trong trường hợp thứ hai, phân tích kỹ các hồ sơ nhân sự lưu trữ sẽ cho phép chúng ta đánh giá đúng kiểu thực tập này. Biện pháp này được áp dụng thường xuyên hay chỉ nhất thời? Việc đọc lại biên niên sử sẽ giúp chúng ta nắm được ngày tháng cụ thể khi các Hoàng đế Việt Nam du nhập nó từ nước Trung Hoa.

Phương pháp thứ hai là cuộc họp các viên quan mà chúng tôi đã có dịp nói đến ở trên. Các công sứ người Pháp tập họp tất cả các quan làm việc trong tỉnh nhằm cải tiến phương pháp làm việc của họ (61). Phải chăng đây là một thể chế độc đáo và mới mẻ? Trong các châu bản người ta có thể tìm được những cuộc họp cùng dạng như thế? Các biện pháp này chứng tỏ sự mong muốn của các nhà cầm quyền Bảo hộ đáp ứng thực tế xã hội Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ý đồ hiệu chỉnh và đáp ứng của bộ máy hành chính đã không được lưu ý một cách đầy đủ. Trong thực tế nó rất đa dạng. Trước hết nó bộc lộ qua cách tuyển chọn tri phủ và tri huyện tùy theo đặc điểm của từng địa phương.

Nhiều hồ sơ cho thấy rằng một số viên quan buộc phải chuyển đi nơi khác vì không hợp với huyện, như ở Thạch Thất (tỉnh Sơn Tây) chẳng hạn, vì đây là nơi tập trung đông nhất các nhà Nho của tỉnh (62).

Một mong muốn đáp ứng khác của nhà nước Bảo hộ bộc lộ qua chính sách đặc biệt đối với vùng cao. Theo nhiều tác giả, chính sách "sắc tộc" này có lẽ được Pennequin đề ra. Thật đáng ngạc nhiên khi nhiều sử gia đã không quan tâm gì đến chính sách của các Hoàng đế Đại Nam đối với các miền đất này. Chắc hẳn họ sẽ nhận thấy mối tương đồng giữa hai chính sách đó. Nguyễn Thế Anh chứng minh rằng trong các vùng núi cao, việc kiểm tra hành chính là do các tù trưởng đảm nhiệm dưới thời Nguyễn (63). Các Hoàng đế, đứng trước nạn giặc cướp, đã thành lập hai vùng quân sự là Lạng Giang và Đoan Hùng. Việc phân tích kỹ hơn chính sách này cũng cần phải làm. Pennequin cũng dựa vào tù

trưởng và thành lập các khu quân sự. Việc ghi chép lịch sử đã không nhấn mạnh đến tính tiếp nối trong cấu trúc hành chính của các vùng núi cao. Rất có thể các nhà quân sự người Pháp đã chịu ảnh hưởng chính sách của nhà nước phong kiến. Điểm này có thể được sáng tỏ nhờ các bài viết của những người nắm quyền mà chúng ta tìm thấy trong các hồ sơ lưu trữ.

Dưới thời Nguyễn, việc trả lương cho các quan lại địa phương tùy thuộc vào đặc trưng của từng huyện (64). Dưới thời Bảo hộ thì như thế nào? Người ta có thể nghĩ rằng trong những năm đầu của công cuộc chinh phục, chính quyền Bảo hộ đã bắt chước phương pháp chia vùng đã được thiết lập dưới thời Nguyễn, vì trong các hồ sơ có rất nhiều cách gọi trùng nhau như: vùng trộm cướp, vùng ương ngạnh, v.v... Với bản đồ của Pierre Gourou, được Philippe Langlet bổ sung, chúng ta có thể có được một bản đồ địa lý hành chính Bắc Kỳ thực thụ vào những thời điểm khác nhau. Nếu những người cầm quyền Pháp đã nhấn mạnh đến các mặt này, thì hẳn rằng đã tồn tại việc sắp xếp lương bổng theo tính chất của từng vùng như dưới thời Nguyễn. Chỉ có việc nghiên cứu kỹ các hồ sơ về lương bổng mới giải quyết được vấn đề này.

* *
*

Sự năng động và tính hiệu quả của bộ máy quan trường không chỉ phụ thuộc vào những cấu trúc do nhà cầm quyền đề xướng. Nó còn là kết quả của sáng kiến của những người làm quan, điều này chưa được nhấn mạnh trong việc ghi chép lịch sử.

Sự nhận định này, mà chúng tôi có được sau khi tiến hành phân tích một số hồ sơ, dẫn đến sự nghi ngờ cách nhìn nhận về giới quan lại thời thuộc địa. Lẽ nào lại có thể nói đến một "sự bất ổn của giới quan trường" khi người ta công nhận vai trò cực kỳ quan trọng của họ trong hành chính địa phương và thấy được những chiến lược về chức nghiệp do họ và giới thuộc viên tiến hành rất công phu? Nhược điểm của sự giải thích có tính chất tâm lý như vậy là không dựa trên một nguồn tài liệu thực sự có sức thuyết phục. Chúng tôi cũng không tin là vai trò của giới quan trường ngày càng yếu đi, vì phẩm hàm bị giảm giá hay vì đám người cạnh tranh, đám hào mục chẳng hạn, ngày càng đông. Cũng như thế, việc sử dụng thường xuyên những từ ngữ như "quan hợp tác" (65), "hợp tác" (66) hay "quan bán mình cho Pháp" (67) của Charles Fourniau hay Daniel Hémerly có lẽ không có hiệu lực gì để giải thích tính năng động của bộ máy quan lại. Việc dùng từ "hợp tác" bộc lộ điểm yếu là không phù hợp và không hợp thời. Ngoài ra, nó giả định rằng có một dự kiến chính trị chung giữa người Pháp và giới quan lại. Điều này có thể tồn tại thực sự trong tâm thức của quan lại cao cấp. Nhưng còn với những kẻ có thứ bậc thấp hơn, như các tri phủ, tri huyện hay thuộc viên thì ra sao? Chúng tôi nghĩ rằng phải ưu tiên một phương pháp xã hội học hơn là những nghiên cứu về chính trị thì mới có thể thấy được tầm phát triển của giới quan lại cấp tỉnh dưới chế độ Bảo hộ.

Đâu là những yếu tố dẫn đến tính hiệu quả trong những chiến lược chức nghiệp này?

"Việc xây dựng một hệ thống chính trị cho Đông Dương đã diễn ra hoàn toàn ứng phó suốt

quá trình chinh phục", "Các bước tính đều lần lượt làm một cách mò mẫm, do dự, chậm chạp và bề ngoài thiếu chặt chẽ" (68). Chúng tôi nghĩ rằng giới quan lại ở cấp tỉnh, địa phương và những kẻ thuộc viên rất có thể đã lợi dụng tính không ổn định của chính sách thực dân để tính chuyện thăng quan tiến chức. Thực vậy, đã không có một chính sách cụ thể nào được duy trì cả. Có rất nhiều thí dụ chứng tỏ rằng các nhân vật giữ các trọng trách như toàn quyền hay thống sứ lại được thay thế bởi những người có những đường lối khác hẳn với người tiền nhiệm: Ông Constant thi hành một chính sách bảo hộ thực thụ, trong khi người thay thế ông ta, ông Richard lại ủng hộ một chế độ trực trị (69). Việc bất ổn định về chính trị và xã hội ở miền Bắc cũng đã tạo nên tình thế có lợi cho các chiến lược chức nghiệp. D. Hémerly nhấn mạnh rằng việc lựa chọn chính sách diễn ra muộn màng. Quy chế về quan lại cũng vậy. Nghiên cứu các hồ sơ, chúng ta nhận thấy rằng các thủ tục kiểm tra và đánh giá quan lại cũng khá mềm dẻo. Việc sắp đặt quy chế về quan lại đó phải chăng đã là mối ngăn trở cho những chiến lược thăng quan tiến chức? Rất có thể là cơ chế tiến cử sẽ hoạt động kém đi khi có những điều khoản nghiêm ngặt hơn. Phân tích kỹ nhiều hồ sơ chúng ta có thể giải quyết được câu hỏi này.

Một yếu tố nữa rất thuận lợi cho các chiến lược này là những người Pháp nắm quyền không đủ đông để đối mặt với bộ máy quan lại. Phải nhấn mạnh rằng các viên công sứ ít am hiểu hệ thống hành chính địa phương và ngôn ngữ ở xứ Bắc Kỳ. Vì vậy họ thường trao cho những kẻ cấp dưới người Việt Nam, tổng đốc hay tuần phủ,

các việc thuyên chuyển và cất nhắc quan lại. Nhiều hồ sơ mang lời bình sau đây của các công sứ : "Tôi không phản đối gì về việc thăng cấp của ông X do các viên quan lớn trong tỉnh đề nghị". Có thể thống kê nghiên cứu các kiểu nhận xét này. Chúng tôi nghĩ rằng nó sẽ biểu lộ tính tự chủ khá lớn của bộ máy quan lại. Phải tiến hành xem xét lại các hồ sơ của thời kỳ này và hồ sơ của các quan cai trị. Chúng tôi tưởng cũng nên tương đối hoá tầm quan trọng của thành ngữ do D. Hémerly sử dụng : "Các phó sứ và công sứ giữ hồ sơ của từng viên quan" (70). Trong thực tế, các công sứ thường phải thỏa hiệp với các quan lớn cấp tỉnh như tuần phủ, tổng đốc.

Các chiến lược để thăng quan tiến chức dựa trên rất nhiều yếu tố, đứng đầu là việc tiến cử mà chúng tôi sẽ chỉ ra sự đa dạng và tầm quan trọng. Về điểm này cũng không có sự cắt đứt thực sự với quá khứ. Chúng ta biết rằng những quan lớn cấp tỉnh trước đây thường giới thiệu cho Hoàng đế một danh sách các ứng cử viên (71). Dưới thời thuộc địa, rất nhiều người làm quan hay được thăng chức là nhờ thư tiến cử của tuần phủ và tổng đốc cho nhà nắm quyền người Pháp. Tuy nhiên phải lưu ý tới sự khác nhau trong việc tiến cử ở nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Ba dạng mới được xuất hiện : tiến cử có tính chất gia đình, tiến cử nhờ một người theo đạo Thiên chúa, tiến cử nhờ một nhân viên người Pháp. Và lại rất có thể mối quan hệ qua lại giữa tính hiệu quả của sự tiến cử với việc gần gũi các trung tâm quyền lực (văn phòng các quan tỉnh, văn phòng các quan công sứ người Pháp, văn phòng thống sứ Bắc Kỳ) rất lớn. Yếu tố thứ hai của chiến lược thăng chức là sự lựa chọn các khu vực nổi tiếng

là khó khăn, điều đó giúp cho người ta thăng cấp nhanh hơn. Yếu tố thứ ba là việc đầu tư vào trình tự mới trong đào tạo : "Một con đường mới cho việc tăng tiến trong xã hội", theo P. Brocheux (72). Danh sách các thí sinh vào trường hậu bổ ở các trung tâm lưu trữ rất bổ ích cho vấn đề. Ngoài ra, còn có những hồ sơ ghi rõ tên họ con quan được bố đăng ký vào học (73). Sự đầu tư vào các cơ chế học đường không phải là trước đây không có, chỉ có điều nay nó mang những hình thái mới. Dưới thời Nguyễn, đám quan lại và Nho học cố tình ghi tên con mình vào các trường do các quan đã hưu trí nhưng vẫn còn giữ các mối quan hệ với triều đình đảm nhiệm. Vì vậy, qua các tài liệu của làng xã, chúng tôi có thể đánh giá đúng sức mạnh của áp lực "phía dưới" (làng, tổng) như một nhân tố tiến triển công danh. Tất nhiên là các chiến lược thăng chức này thay đổi tùy theo từng loại : quan hay thuộc viên. Việc tiếp cận các trung tâm quyết định của người Pháp, trong trường hợp các thư ký và thông ngôn, chắc chắn rất thuận lợi trong đề bạt cấp nhắc. Tầm quan trọng của việc tiếp cận này đã được Miribel nhấn mạnh ở Trung Quốc thời Minh (74).

Vấn đề tiến cử có tính chất cá nhân dân chúng tôi đến việc nghiên cứu các hạng người được che chở, bảo trợ trong mối liên kết dọc. Vấn đề đã được một số tác giả đề cập đến. Nguyễn Hữu Độ, giữ chức Kinh lược của Bắc Kỳ, có lẽ cũng được sự giúp đỡ của giới giáo dân (75). Tuy nhiên người ta đã không đưa ra ánh sáng tính đa dạng và cách thức hoạt động của hệ thống này, đặc biệt là của những kẻ chủ chốt trong việc bình định như Hoàng Cao Khải và Lê Hoan (76), hay

của những tướng "giặc" như Hoàng Hoa Thám và Đốc Ngữ. Việc nghiên cứu danh sách những kẻ được hưởng phẩm hàm quan lại và những lá đơn xin cấp văn bằng phẩm hàm của một số viên quan chắc chắn sẽ giúp đỡ chúng ta rất nhiều trong công việc này.

Việc ghi chép lịch sử đã xem việc phân phát phẩm hàm một cách đơn phương, nghĩa là theo quan điểm của giới cầm quyền bảo hộ. Người ta có thể đã quá vội vàng khi viết rằng việc phân phẩm hàm cho những người tàm thường đã dẫn đến sự kém kỏi của giới quan lại, càng vội vàng hơn nữa khi không biết những lời khẳng định này dựa trên nguồn tư liệu nào. Chỉ có việc kiểm tra thật kỹ lưỡng các tài liệu lưu trữ mà chúng tôi đã dẫn, mới có được những kết luận đáng tin tưởng hơn. Phải chăng không nên xuất phát từ những sáng kiến của các viên quan, đúng hơn là từ phía giới cầm quyền bảo hộ, để có được một lời giải thích phù hợp với việc thành lập một hệ thống người được bảo trợ, một mối liên kết dọc từ góc nhìn của việc luân chuyển phẩm hàm ?

* *
*

Để kết thúc, chúng tôi xin nhắc lại điều mong muốn và giới hạn của bài viết này chỉ là thử phác ra một vài hướng mới cho việc nghiên cứu về quan lại và hành chính cấp tỉnh ở Bắc Kỳ.

CHÚ THÍCH

(16) Brocheux (Pierre), Hémerly, (Daniel), Sdd, tr. 91.

(17) ANV. RYB. hồ sơ số 751.

(18) Nguyễn Văn Phong trích dẫn trong : La société vietnamienne de 1882 à 1902 d'après les écrits des auteurs français, Paris, PUF, 1971, tr.117

(19) Balazs, (Etienne), Sdd, tr.47-48.

(20) Langlet, (Philippe), L'ancienne historiographie ... Sdd, tr.152.

(21) Như trên, tr. 163.

(22) Như trên, tr. 172.

(23) Balazs (Etienne), Sdd,

(24) Langlet (Philippe). Sdd, tr. 163

(25) ANV. RST : hồ sơ số 20412, 55356, 55373, 73551

(26) Lê Kim Ngân, Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497), Saigon, Tủ sách Viện Khảo cổ, 1963, tr. 115.

(27) ANV. RST : hồ sơ số 46429; RND : hồ sơ số 881.

(28) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel), Sdd, tr. 19.

(29) Nguyễn Q. Thắng, Khoa cử và giáo dục Việt Nam, TPHCM, NXBVHITT, 1993, tr. 273.

(30) ANV. RST : hồ sơ số 55357, 73550.

(31) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel), Sdd, tr. 216.

(32) Nguyễn Thế Anh trích dẫn. Sdd, tr. 188.

(33) ANV. RST : hồ sơ số 46362, 46363, 46335, 46338, 82080, 46350, 46349, 46347.

(34) Như trên.

(35) Cooke (Nola), "Nineteenth-century vietnamese confucianisation in historical perspective : evidence from the palace examinations (1463-1883)", Vấn đề không giáo hóa trong bối cảnh Lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX : Xem xét từ các

- cuộc thi Đình (1463-1883)) JSEAS, tập. 25, số 1, marsh 1994, 270-312
- (36) ANV. RND : hồ sơ số 861, 863, 860.
- (37) Woodside A-B, Sdd, tr. 64.
- (38) Nguyễn Minh Tường, Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh (1820-1840), Hà Nội, 1994, tr. 106.
- (39) Langlet (Philippe), Sdd, tr. 172.
- (40) ANV. RST : hồ sơ số 57379, 57382, 57383, 57386, 76128; RND : hồ sơ số 872.
- (41) Nguyễn Thế Anh, Sdd, tr. 224.
- (42) ANV. RST : hồ sơ số 30018.
- (43) ANV. RST: Hồ sơ số 56548.
- (44) ANV. RST : hồ sơ số 30745.
- (45) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel), Sdd, tr. 81.
- (46) Khâm Định Đại Nam Hội điển Sự lệ, t.1, q. 5, tr. 209.
- (47) Khâm Định..., t.1, q.5, tr. 97-116.
- (48) Nguyễn Thế Anh, Sdd, tr. 20.
- (49) Nguyễn Văn Phong. Trích dẫn trong La société Vietnamenne ... Sdd, tr. 126.
- (50) Nguyễn Thế Anh, Sdd, tr. 35.
- (51) Như trên, tr. 35.
- (52) Dẫn theo Nguyễn Văn Phong, Sdd, tr. 125.
- (53) Như trên, tr. 119; Woodside A.B, Sdd, tr. 79.
- (54) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel), s.d., p.91
- (55) Sách này của Trung Hoa, in vào năm 1655 thời Thanh Thế Tổ, 11 năm sau khi chiếm được Bắc Kinh. Theo Langlet (Philippe), Sdd, tr. 178.
- (56) Miribel (Jean de), Sdd, tập I, tr. 128.
- (57) Balazs (Etienne), Sdd, tr. 267.
- (58) Luận án đang được thực hiện.
- (59) Miribel (Jean de), Sdd, tập I, tr. 171.
- (60) Nguyễn Sĩ Giác, Sdd, tr. 55.
- (61) ANV. RST : hồ sơ số 46588.
- (62) ANV 16940, hồ sơ, Trần Bình.
- (63) Nguyễn Thế Anh, Sdd, tr. 38.
- (64) Woodside A-B, Sdd, tr. 80; Nguyễn Minh Tường, Sdd, tr. 131.
- (65) Fourniau (Charles). Sdd, tr. 88.
- (66) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel). Sdd, tr. 67.
- (67) Fourniau, Charles. Sdd, tr. 81.
- (68) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel). Sdd, tr. 73.
- (69) Nguyễn Thế Anh, Sdd, tr. 145.
- (70) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel). Sdd, tr. 77.
- (71) Biên niên sử cho biết viên đại quan mà tiến cử những người tằm thường thì bị phạt. Như vua Minh Mệnh vào năm 1830 đã giáng Nguyễn Công Trứ làm Tham tri bộ hình và Nguyễn Nhược Sơn làm Hiệp trấn Nam Định vì họ đã đề cử Hà Quý Trại xuất thân hèn mọn làm huyện thừa. *Khâm Định*, Sdd, Q-16, tr. 302-304. Thời thuộc địa thì khác. Nếu người được đề cử kém, quan tỉnh không bị phạt nữa. Lúc đó là quan công sứ chứ không phải các quan tỉnh là người chịu trách nhiệm.
- (72) Brocheux (Pierre), Hémerly (Daniel). Sdd, tr. 216.
- (73) ANV. RST : Hồ sơ số 46307, 46315, 55359, 73602.
- (74) Miribel (Jean de). Sdd, tập I, tr. 118.
- (75) Nguyễn Thế Anh, Sdd, tr. 100.
- (76) ANV. RST : Hồ sơ RST số 8331.

BUNMEI KAIKA VÀ SỰ BIẾN ĐỔI TRONG ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI NHẬT

PHAN HẢI LINH *

Sau Meiji Ishin, theo chủ trương tiếp thu văn minh Phương Tây để "cận đại hoá", tức là "học hỏi Tây phương, bắt kịp Tây phương, đi vượt Tây phương" một phong trào Âu hoá đã lan tràn khắp mọi nơi trên đất nước Nhật Bản. Đặc biệt, trong mười năm đầu tiên đã có rất nhiều sự thay đổi đột ngột trong đời sống tư tưởng cũng như đời sống vật chất của người Nhật Bản. Khoảng thời gian này thường được gọi là Bunmei Kaika, tức là "văn minh khai hoá". Đây là thời kỳ người Nhật Bản yêu chuộng và say mê văn minh Tây phương không khác gì họ đã từng yêu chuộng và say mê văn minh Trung Quốc vào thế kỷ VII, VIII...

Nói đến những biến đổi trong thời kỳ Bunmei Kaika này, người ta thường nhắc đến việc cải cách giáo dục và việc truyền bá tư tưởng Phương Tây do Fukuzawa Yukichi và nhóm trí thức Meirokusha tiến hành ở Nhật Bản. Tuy nhiên trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn đề cập đến một mảng đề tài khác ít được chú ý nghiên cứu trước kia. Đó là những biến đổi trong đời sống vật chất (ăn, ở, mặc) của người Nhật

Bản ở đầu thời kỳ Meiji. Những biến đổi này đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của những biến đổi tinh thần và là sự phản ảnh trung thực, khách quan những biến đổi đó.

Những biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật Bản ở thời kỳ Bunmei Kaika có thể chia thành ba phần chính sau đây :

1. Biến đổi trong trang phục
2. Biến đổi trong cách ăn uống.
3. Biến đổi trong bố trí sinh hoạt, nhà ở.

* *
*

I. BIẾN ĐỔI TRONG TRANG PHỤC

Những cải cách trong thời kỳ Meiji ở Nhật Bản đã được đánh giá là quá trình "cận đại hoá từ trên xuống", bởi nó được tiến hành bằng sự chỉ đạo và sự áp đặt của Chính phủ. Điều đó cũng đúng với nghĩa đen của từ này, vì sự cận đại hoá đó được thể hiện bằng những thay đổi từ đầu đến chân trong trang phục của người Nhật Bản.

* Khoa Đông phương học, ĐHQG Hà Nội.

1. Kiểu tóc và trang điểm

Trước Cải cách, kiểu tóc phổ biến của nam giới Nhật Bản là Chommage, nghĩa là kiểu tóc cao mọc từ trán đến đỉnh đầu, phần tóc ở hai bên và ở sau gáy để dài, dùng một loại dầu thực vật bôi cho trơn và bết lại rồi búi gọn lên đỉnh. (Hình 1).

Kiểu tóc của phụ nữ Nhật Bản là Marumage. Người ta chia tóc làm ba phần : ở trước trán và ở hai bên đầu, chải bằng lược rồi dùng dây vải và trâm gài lại cho ba búi tóc làm thành một vành tóc quanh đầu, phần tóc ở sau gáy được búi vòng lên đỉnh đầu. (Hình 2).

Bước sang thời kỳ Meiji, ở Nhật Bản lại xuất hiện một số người cắt tóc ngắn theo kiểu Phương Tây. Trong dân gian lúc đó có câu hát : "gõ vào đầu cắt tóc ngắn vang lên tiếng văn minh khai hoá".

Lệnh bắt đàn ông phải để tóc ngắn được ban hành vào năm 1871. Để làm gương, Minh Trị Thiên hoàng đã cắt tóc (3/1872). Tiếp đó, một loạt quan chức trong Chính phủ và ở các địa phương đã cắt tóc theo kiểu "văn minh". Tính ra tới năm 1873, ở Tokyo số người cắt tóc chiếm 30%. Đến năm 1877, tại thủ đô Tokyo hầu như không thấy người để tóc kiểu Chommage nữa.

Đồng thời ở thời kỳ này trong nam giới bắt đầu lưu hành "mốt" để ria, còn trong dân gian cũng có câu hát : "Người để ria là ông quan lớn...".

So với nam giới, kiểu tóc Marumage của phụ nữ Nhật Bản ít thay đổi hơn. Đó là do quan niệm kiểu tóc phải phù hợp với thân phận của người phụ nữ được lưu hành từ thời kỳ Edo. Cùng là kiểu Marumage, nhưng qua hình dạng búi tóc ở sau gáy và trang sức sẽ cho chúng ta biết người phụ nữ đó là người buôn bán hay là con nhà

quyền quý. Ngoài ra, theo quan niệm đương thời, người phụ nữ ở tầng lớp trên không nên để lộ da trần nên cách trang điểm của phụ nữ Nhật Bản là bôi một lớp phấn trắng thật dày lên mặt và cổ, cao lông mày tự nhiên đi và vẽ thay bằng mực đen. Những phụ nữ có chồng được phân biệt bằng cách họ nhuộm răng đen bằng một loại nước pha thuốc bắc. Do không ăn trà nên cứ 3-4 hôm họ phải nhuộm lại để giữ cho răng vẫn đen.

Năm 1872, Hoàng hậu Minh Trị đã đi đầu trong việc thay đổi cách trang điểm này bằng việc búi tóc theo kiểu Phương Tây, không nhuộm răng và vẽ lông mày bằng bút lông nữa. Tuy nhiên sự thay đổi trong kiểu tóc của phụ nữ Nhật Bản ở thời kỳ này nói chung còn rất chậm, vì quan niệm bảo thủ về thân phận và địa vị của người phụ nữ vẫn còn tồn tại trong xã hội đương thời (Hình 3).

2. Quần áo

a) Khố và tục xăm mình

Trong các sách viết về trang phục của người Nhật Bản ở cuối thời kỳ Edo, đầu thời kỳ Meiji; nhất là trong các cuốn sách của người nước ngoài, chúng ta bắt gặp nhiều lần chữ "loã". Trên thực tế đó là tình trạng đàn ông Nhật Bản thường chỉ đóng khố khi lao động nặng nhọc. Nhiều người còn xăm mình bằng mực đỏ hay mực xanh (Hình 4). Còn phụ nữ Nhật Bản khi lao động hay nuôi con thường chỉ chú ý quần Kimono che từ hông xuống mà để hở ngực.

Những phong tục này đã bị Chính phủ Meiji nghiêm cấm từ năm 1871 với lý do đó là "điều xấu hổ" dưới con mắt của người nước ngoài, những người đại diện cho "văn minh". Trên thực tế, ở các thành phố lớn việc nghiêm cấm này tiến hành khá nghiêm ngặt, nhưng ở nông thôn phong tục này vẫn còn bảo lưu đến tận ngày nay.



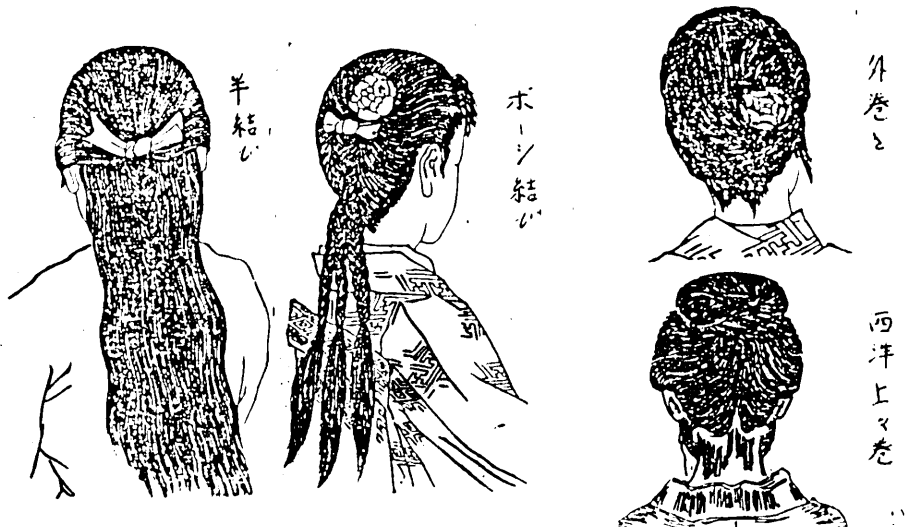
Hình 1 : Đàn ông Nhật Bản với kiểu đầu Chommage.



Hình 2 : Kiểu tóc Marumage của phụ nữ Nhật Bản.



Hình 3 : Kiểu tóc phụ nữ cuối thời Edo (trên) và kiểu tóc phương Tây đầu thời Meiji (dưới).



b. Y phục của nam giới

Trước thời kỳ Minh Trị, nam giới và nữ giới Nhật Bản đều mặc Kimono. Đó là loại áo dài quấn quanh người và được thắt ở bụng bằng dây vải bản rộng. Kimono bằng vải bông hay lụa. Hoa văn trên Kimono của thường dân nam khá đơn giản: nền trắng có hoa hay kẻ sọc màu chàm hoặc nền chàm có sọc màu sẫm. Ngày thường, thường dân nam không mặc quần mà quần khô. Vào các dịp lễ họ mới mặc một loại quần gọi là hakama bó lấy chân hoặc hơi rộng và xếp nếp (Hình 5). Trang phục của võ sĩ là Kimono có in gia hiệu của chủ nhân và quần, khi chạy hay chiến đấu thì họ quấn vạt Kimono vào thắt lưng.

Mùa đông, người ta mặc nhiều lớp Kimono và áo khoác bằng vải thô ra ngoài. Tầng lớp quý tộc và quan lại mặc Kimono bằng lụa, bên ngoài mặc áo choàng qua đầu bằng vải the mỏng, ở dưới mặc quần dài (Nagahakama). Loại quần dài này dài quá gót khoảng 40cm-50cm nên khi di phần ống quần thừa ra được kéo lết theo sau. Tác dụng của nó như nhận xét của sứ giả Nga Erghin là để khi chầu, người ta có cảm giác là người đó luôn quý (!).

Sự xuất hiện của Âu phục ở Nhật Bản không phải từ đầu thời kỳ Meiji mà từ cuối thời kỳ Edo (những năm 60 của thế kỷ XIX). Đó là quân phục kiểu Hà Lan của hải quân và quân phục kiểu Pháp của lục quân. Tuy nhiên do kích cỡ không vừa, lại chưa quen với loại quần áo may sát có nhiều đường may, cũng như do điều kiện quân phục còn ít, nên ở Nhật Bản đã xuất hiện tình trạng mặc hakama thay cho quần tây hay mặc áo khoác Kimono thay cho áo khoác quân đội... (Hình 6).

Sang thời kỳ Meiji, Âu phục được coi là biểu tượng của "văn minh khai hoá" và quá trình phổ biến Âu phục ở Nhật Bản có thể chia làm hai giai đoạn.

1. Âu phục được coi là y phục đặc biệt (cuối thời kỳ Edo đến 1883- năm xuất hiện Rokumeikan, toà nhà tiếp khách nước ngoài của Chính phủ và nơi xã giao của giới thượng lưu). Trong thời kỳ này, những người mặc Âu phục là binh lính, cảnh sát, những người có địa vị xã hội, những người ủng hộ tư tưởng cải cách hay những người muốn ăn mặc khác thường.

2. Âu phục trở thành trang phục phổ biến: đồng phục của viên chức Nhà nước, học sinh, sinh viên; lễ phục trong các nghi lễ chính thức. Cuối thời kỳ Meiji, hai chữ haikara (từ High collar nghĩa là áo cổ cao) đã xuất hiện trong tiếng Nhật với nghĩa là "hợp thời trang".

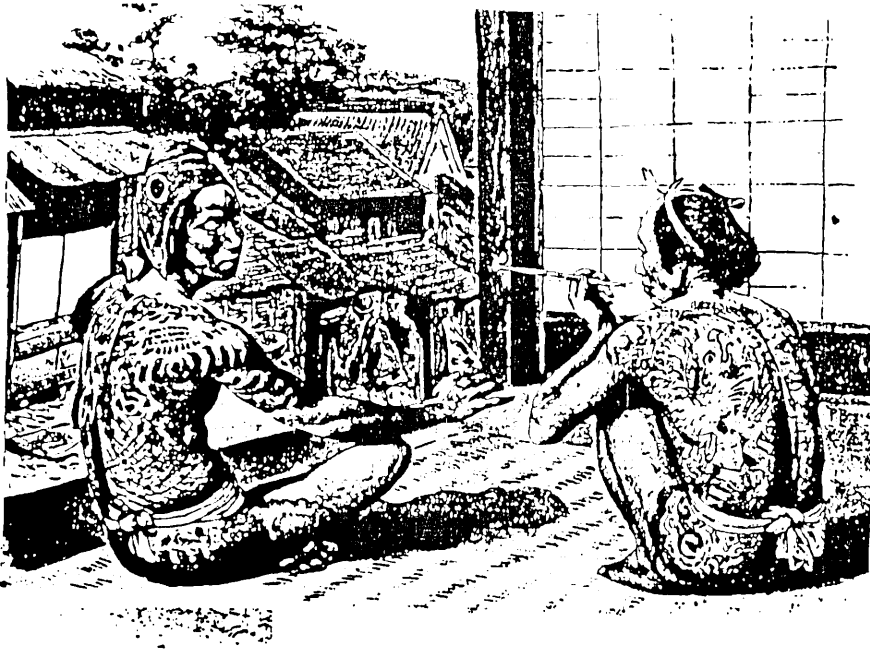
c. Y phục của phụ nữ

So với Kimono của nam giới, Kimono của phụ nữ đa dạng hơn về màu sắc, sinh động hơn về hoa văn, đặc biệt là thắt lưng thắt ở Kimono cho thấy sự khéo léo của chủ nhân. Nhìn Kimono, người ta có thể đoán được thành phần, địa vị của người phụ nữ mặc bộ Kimono đó. Tay áo dài hay ngắn nói lên người phụ nữ có chồng hay chưa (Hình 7). Sang thời kỳ Meiji, trong số các phụ nữ trẻ ở thành thị bắt đầu xuất hiện những nữ sinh mặc sơ mi và hakama như nam giới.

Trong tầng lớp thượng lưu, loại váy dài bằng xa tanh của Phương Tây bắt đầu được lưu hành. Đến đầu thế kỷ XX, áo váy của Phương Tây trở nên khá phổ biến trong phụ nữ thành thị ở Nhật Bản.

3. Mũ, ô, giày dép

Nói đến trang phục, chúng ta không thể quên mũ, ô, nón, giày dép. Trước Cải cách Meiji, người Nhật Bản cả nam và nữ thường dùng ô giấy quét sơn hay đội nón vành rộng, lòng nông để che nắng, mưa (Hình 8 và Hình 9). Võ sĩ hay dùng loại nón thủng ở đỉnh để hớ búi tóc. Về mùa đông, phụ nữ Nhật Bản dùng khăn hay vải thô quấn quanh đầu và mặt (Hình 10).



Hình 4 :
Tục mặc
khô xăm
mình phổ
biến đầu
thời Meiji.

Hình 5 : Kimono nam giới

Hình 6 : Âu phục nam giới đầu
thời Meiji



Hình 7:
Kimono của
phụ nữ Nhật.



Hình 8: Vài hình ảnh về chiếc nón Nhật Bản



Đầu thời kỳ Meiji, cùng với sự xuất hiện của Âu phục, người ta thấy nam giới bắt đầu đội mũ cát két hay mũ phớt, phụ nữ thượng lưu sử dụng mũ rộng vành hay dùng ô vải (Hình 11). Đặc biệt ô vải xuất hiện trong tư liệu khá sớm, từ năm 1867.

Giầy dép của người Nhật Bản cũng có sự thay đổi. Trước Cải cách, người Nhật Bản thường dùng xăng đan bện bằng rơm hay mây tre, hoặc guốc có đế bằng hai thanh gỗ (Hình 12). Khi lao động, họ đi đất. Khi mặc Kimono hay khi trời lạnh, họ đi tất chia 2 ngón (ngón cái và bốn ngón chân còn lại). Vào thời kỳ Bunmei Kaika, các cửa hàng bán giày da đã bắt đầu xuất hiện ở Nhật Bản. Một người Mêhicô là D.Covarubias (1833-1889) trong chuyến du lịch đến Nhật Bản năm 1874 đã viết: "Đối với phụ nữ Nhật Bản, số người đi giày còn rất hiếm, nhưng không ít nam giới Nhật Bản đã bắt đầu sử dụng giày kiểu Tây phương. Mặc dầu vậy, nhìn chung người Nhật Bản vẫn ưa dùng loại guốc gỗ hay xăng đan tre rẻ tiền" ("Nhật Bản du hành ký", tr. 30). Sau Đại chiến thế giới II, việc đi giày da mới trở nên phổ biến ở Nhật Bản.

II. BIẾN ĐỔI TRONG CÁCH ĂN UỐNG

Trước thời kỳ Meiji, người Nhật Bản ít ăn thịt do tình hình sản xuất thấp kém và quan niệm thịt là món ăn như thuốc, ăn thịt không tốt cho sức khoẻ. Thức ăn chủ yếu lúc đó là rau, các sản phẩm đậu tương và cá. Tuy nhiên vào cuối thời kỳ Edo vẫn có những quán bán thịt được che giấu dưới các tên khác như món nấu thịt ngựa gọi là món anh đào (Sakuranabe) hay món nấu thịt lợn rừng gọi là món mẫu đơn (Botannabe). Thịt bò chủ yếu được "ăn để làm thuốc". Sang thời kỳ Meiji, với sự tuyên truyền của các bác sĩ Tây học về dinh dưỡng nên thịt lợn, thịt bò được sử dụng rộng rãi. Thịt bò trở thành biểu tượng của "văn minh", đương thời đã có câu "không ăn món thịt bò nấu thì không văn minh được". Một trong

những món ăn dùng thịt bò được phổ biến từ khoảng năm 1872 là Sukiyaki, ngày nay được coi là món ăn truyền thống của người Nhật Bản.

Các sản phẩm chế biến từ sữa như sữa bò, bơ, pho mát, các loại bia, rượu của Phương Tây đã được sử dụng. Bánh mì, bánh ngọt từ chỗ là thức ăn của quân đội bắt đầu được phổ biến. Chè, cà phê được bán ở nhiều nơi. Việc sử dụng đường tăng lên khi chế biến món ăn. Các quán ăn kiểu Âu xuất hiện ở nhiều thành phố.

III. BIẾN ĐỔI TRONG NHÀ Ở

Nếu trước thời kỳ Meiji, người Nhật Bản quan niệm nhà chủ yếu là nơi sinh hoạt của người đàn ông chủ gia đình và là nơi tiếp khách thì từ sau Cải cách nhà được coi là nơi sinh hoạt chung của cả gia đình.

Sự thay đổi trong quan niệm này đã dẫn đến những sự thay đổi trong bố trí sinh hoạt của ngôi nhà. Trước thời kỳ Meiji, phòng của chủ nhân và phòng khách được bố trí ở chính giữa, phòng bếp và các phòng sinh hoạt khác ở xung quanh. Đôi khi ở cạnh bếp có một phòng trà (Chyanoma) như phòng phụ của bếp (Hình 13).

Sang thời kỳ Meiji, vị trí của Chyanoma có thay đổi đáng kể. Nó được đặt ở trung tâm, thường về phía Nam - nơi có nhiều ánh sáng, thoáng mát và là nơi tập trung cả gia đình trong bữa ăn cũng như lúc chuyện trò (Hình 14).

Bàn ăn của người Nhật Bản cũng thay đổi. Từ loại bàn nhỏ và thấp đặt vừa xuất ăn cho một người ăn riêng, sang thời kỳ Meiji đã phổ biến loại bàn rộng và cảnh cả gia đình ngồi quây quần quanh bàn ăn.

Nếu trước kia người nước ngoài đến Nhật Bản thường ngạc nhiên vì trong nhà của người Nhật Bản hầu như không có đồ gỗ như ghế, giường thì sang thời kỳ Meiji với việc mặc Âu phục và sự phổ biến lối sống Âu hoá, bàn ghế theo kiểu Phương Tây đã dần dần xuất hiện trong



Hình 9 : Phụ nữ với chiếc ô giấy



Hình 10 : Phụ nữ choàng khăn



Hình 11 : Các loại mũ thịnh hành đầu thời Meiji.



a



b

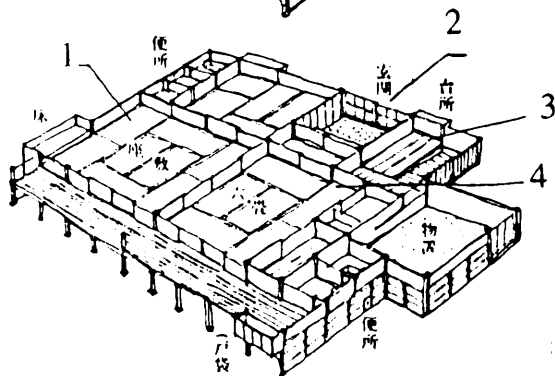
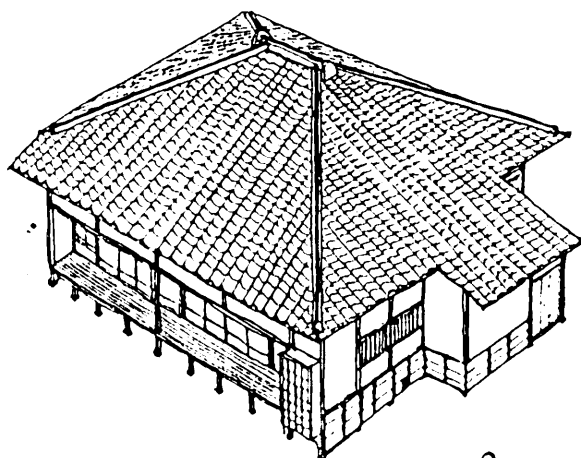


c

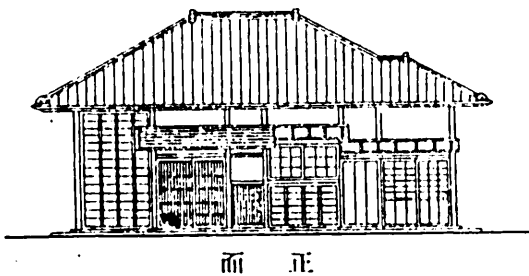


d

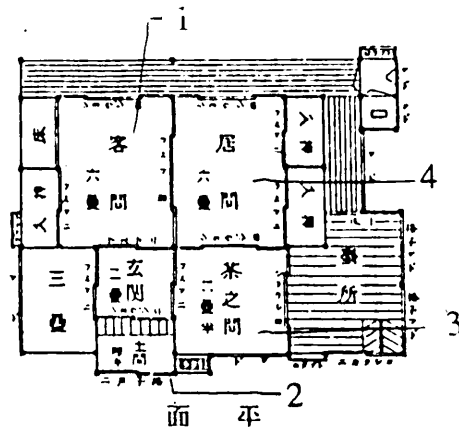
Hình 12 : Những chiếc guốc Nhật Bản
(a - Xăng đan rơm; b - guốc cao; c - dép thấp; d - guốc thấp.)



Hình 13 : Sơ đồ nhà ở cuối thời Edo
(1 - Phòng khách; 2 - Cửa ra vào; 3 - Bếp; 4 - Phòng chủ nhà.)



而正



Hình 14 : Nhà ở đầu thời Meiji

(1 - Phòng khách; 2 - Cửa ra vào; 3 - Phòng trà; 4 - Phòng chủ nhà.)

sinh hoạt hàng ngày ở nước này. Riêng năm 1874, Nhật Bản đã sản xuất 1448 chiếc ghế, 2735 chiếc bàn và 355 chiếc giường (theo "100 năm lịch sử Tokyo").

Cũng trong thời kỳ đó, nguyên liệu xây dựng nhà truyền thống của người Nhật Bản là gỗ, tre và giấy tui vẫn được duy trì, song bên cạnh đó là việc xuất hiện nhà bằng gạch theo kiểu kiến trúc Tây phương như ở Tokyo, Yokohama. Cao điểm của phong trào Âu hoá này là việc Chính phủ Meiji xây dựng Rokumeikan, một toà nhà hai tầng có kiến trúc tráng lệ kiểu Phương Tây làm nơi tiếp khách nước ngoài và nơi xã giao của giới thượng lưu.

Như vậy Cải cách Meiji đã đem lại những thay đổi khá rõ nét trong cách ăn, ở, mặc của người dân Nhật Bản. Tuy nhiên từ năm 1880 trong dân chúng Nhật Bản bắt đầu xuất hiện khuynh hướng phê phán chủ trương Âu hoá của Chính phủ nước này, họ cho rằng việc làm đó không cần thiết và đi quá trớn, đồng thời kêu gọi phục hồi những giá trị cố hữu của văn hoá Nhật Bản. Đáng ngạc nhiên là những người có công thức tỉnh ý thức bảo vệ truyền thống đó không chỉ là các học giả Nhật Bản mà còn có cả các học giả và những người Phương Tây đang sống ở Nhật Bản lúc đó. Nhà chính trị học người Mỹ Feonoroser (1853-1908) lúc bấy giờ là Giảng viên Đại học Đế quốc Tokyo, khi thấy bức tranh lụa Ukiyo E bị sử dụng làm giấy gói kẹo đã thốt lên: "Đây là tuyệt tác, là bảo vật của thế giới" (theo: "Lịch sử mỹ thuật Nhật Bản"). Còn đối với y phục của người Nhật Bản, bà Đại sứ Bỉ A. D' Anethan đã từng viết trong nhật ký ngày 11/11/1893 như sau: "Trong số những người có mặt lần này, số người mặc y phục Nhật Bản nhiều hơn hẳn những lần trước. Tôi vừa bị thu

hút bởi vẻ đẹp của lễ phục Nhật Bản truyền thống vừa không khỏi tiếc cho phong tục mặc Âu phục đang hiện hành ở nước này. Người phụ nữ Nhật Bản trong Âu phục mất đi hoàn toàn sự hấp dẫn và cuốn hút đầy tính nghệ thuật vốn có" ("Nhật ký Meiji của phu nhân Công sứ Bỉ", tr. 19).

Tóm lại, những biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật Bản trong thời kỳ Bunmei Kaika một lần nữa giúp cho chúng ta thấy được thái độ tiếp thu văn minh nước ngoài của nhân dân nước này. Lúc đầu người Nhật Bản chủ động tiếp nhận những cái mới trên mọi lãnh vực khá ồ ạt, nhưng rồi họ sàng lọc dần những ảnh hưởng đó để chọn ra những cái gì phù hợp với họ, đồng thời họ biết giữ gìn những truyền thống văn hoá tốt đẹp của đất nước mình. Phải chăng nhờ đó mà ngày nay đến Nhật Bản người ta vẫn được chiêm ngưỡng áo Kimono, thưởng thức trà đạo và ngủ trên Tatami (chiếu).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Vĩnh Sinh - "Nhật Bản cận đại". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.
- (2) Vĩnh Sinh - "Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á" - Sở Văn hoá - Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
- (3) "Nihon shi shiryō shū". Yamakawa Shuppanshya, 1989 ("Nhật Bản sử sử liệu tập". Nhà xuất bản Yamakawa, 1989).
- (4) Juikatsu shi". Hōsō daigaku kyoiku shinkokai, 1989 ("Lịch sử sinh hoạt cư trú". Hội Chấn hưng giáo dục. Trường Đại học Phát thanh, 1989).
- (5) "Nihon Seikatsu bunkashi jyoron". Tsukubane Shya, 1994 ("Dẫn luận lịch sử văn hóa Nhật Bản". Nhà xuất bản Tsukubane, 1994).

NÊN XÁC ĐỊNH TÊN CHÍNH THỨC : "HỘI VIỆT NAM CÁCH MỆNH THANH NIÊN" HAY "VIỆT NAM THANH NIÊN CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI"

NGUYỄN ĐỨC *

Từ trước đến nay, các sách báo đều dùng cụm từ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội" để chỉ tổ chức cách mạng của Hội Thanh niên ra đời năm 1925, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, tiền thân của các tổ chức cộng sản thành lập năm 1929, sau đó hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Báo "Thanh niên", tờ báo đầu tiên của báo chí cách mạng Việt Nam, tiền thân của báo Đảng ta cũng viết "Thanh niên" là cơ quan ngôn luận của Tổng bộ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Trước đây, chúng tôi đã chủ biên cuốn "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội", Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985 và các bài báo đều đã viết như trên.

Ít lâu nay, chúng tôi được đọc một số tư liệu thấy có khác với cách viết trước đây, xin được giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Cuối năm 1924, Lý Thụy (tức Nguyễn Ái Quốc) đã thảo ra Chương trình và Điều lệ của

Hội, đưa cho ba người người xem góp ý kiến, sửa chữa thành chính thức.

Tháng 2-1925, dựa trên Chương trình và Điều lệ này, Lý Thụy tổ chức ra "Thanh niên Cộng sản đoàn". Số đoàn viên được kết nạp vào "Thanh niên Cộng sản đoàn" lúc đó theo thứ tự như sau: 1. Lâm Đức Thọ; 2. Lê Hồng Sơn; 3. Lê Hồng Phong; 4. Hồ Tùng Mậu; 5. Lê Duy Điểm; 6. Lê Quảng Đạt; 7. Vương Thúc Oánh; 8. Trương Văn Lĩnh; 9. Lương Quốc Long. Đoàn có Ban Chấp hành do Lâm Đức Thọ làm Bí thư.

Trong thư gửi cho Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc viết từ Quảng Châu ngày 19-2-1925, có câu : "Chúng tôi đã thành lập một nhóm bí mật gồm có 9 đoàn viên (1), trong đó có 2 người được phái về nước". Hai người này là Lê Duy Điểm (số 5) và Vương Thúc Oánh (số 7).

Theo hồi ký của Vương Thúc Oánh kể ngày 28-8-1962 được ghi âm lại thì Vương Thúc Oánh

* Hà Nội.

va Lê Duy Điểm đã gặp nhau, hội ý bí mật trên núi Con Mèo, còn gọi là núi Quyết ở Nghệ An, đặt tên cho tổ chức quần chúng này là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên". Lê Duy Điểm mang ý kiến của hai người đã thảo luận nhất trí với nhau vào tháng 11-1925, sang Quảng Châu báo cáo với Đoàn. Đoàn đã thông qua tên gọi của tổ chức này, Chương trình hành động và bổ sung cho bản Điều lệ. Lê Duy Điểm lại mang các văn bản này về truyền đạt cho Vương Thúc Oánh và cùng nhau xây dựng, phát triển tổ chức ở trong nước.

Tên "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" ra đời và tồn tại từ cuối năm 1925 đến cuối năm 1929. Hội ký của Vương Thúc Oánh hoàn toàn thống nhất với các văn bản sau đây :

1. "Án Nghị quyết của Hội Trù bị toàn quốc đại biểu đại hội ngày 23 - Janvier - 1929", "Tuyên ngôn và Án Nghị quyết của Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Hội VN KMTN" (tức "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"), bản gốc viết tay trên giấy sếp còn lưu lại. Rất tiếc là những văn bản chính thức này bị sửa di sửa lại quá nhiều, tôi cho in trong cuốn "Các tổ chức tiền thân của Đảng". Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1977, từ trang 90 đến trang 114; sửa tên tổ chức "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" thành "Hội Việt Nam Thanh niên Cách mệnh Đông chí", thêm bớt nhiều câu chữ, bỏ hẳn đi "Quyết nghị" ở trang 32, bản gốc.

2. Chúng tôi đã được đọc mấy bản chụp từ bản viết tay của Nguyễn Ái Quốc không đề ngày, tháng, năm 1929 bằng chữ Anh, viết : "VN KMTN" (tức "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên", bằng chữ Việt viết tắt); có bản viết : "The

Annam Revolutionary Youth Man Association" và viết tắt trong ngoặc đơn là : " A. R.Y.M.A ".

+ Trong văn bản của Quốc tế Cộng sản nguyên văn bằng chữ Pháp, nêu lên những ý kiến nhận xét, phê bình Hội, tháng 12-1929, có ghi chữ Việt viết tắt là "VNKMTN".

+ Louis Roubaud, nhà văn tiến bộ Pháp sang điều tra tình hình Việt Nam năm 1930, sau những chấn động chính trị lớn, viết cuốn: "Vietnam, la tragédie indochinoise" (Việt Nam, tấn thảm kịch Đông Dương) xuất bản ở Paris năm 1931; sử dụng các tài liệu gốc để trích dẫn, ở trang 45 đã viết : "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội".

+ Trong cuốn sách của Hồng Thế Kông, nguyên văn bằng chữ Pháp : " Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine" (Thử bản về lịch sử phong trào cộng sản ở Đông Dương), viết ở Liên Xô năm 1933, sử dụng các tư liệu lưu trữ của Quốc tế Cộng sản, cũng viết là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"

+ Các tài liệu của mật thám Pháp theo dõi phong trào cách mạng Việt Nam trước đây được dịch ra chữ Pháp cũng viết là "Association de la jeunesse révolutionnaire annamite" hoặc có chỗ để nguyên chữ Việt : "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội" (2).

+ Viện Cơ mật của Triều đình Huế cũng có một số văn bản kết án Hội viên của "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên " trong thời kỳ năm 1929; sau đây là vài thí dụ cụ thể :

a) Văn bản số 115, ngày 10-10-1929 về các Hội viên ở Nghệ An có Trần Văn Cung, Ngô Thiêm, Vương Thúc Oánh, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Điểm, Trần Phú.

b) Văn bản số 157, ngày 4.11.1929 về các Hội viên ở Hà Tĩnh có Phan Trọng Bình, Trần Hậu Toàn, Lê Dung.

c) Văn bản số 403, ngày 2-11-1929 về các Hội viên ở Thanh Hoá có Lê Như Lập (3), Hoàng Khắc Trung, Lê Văn Thanh.

(Không có văn bản nào viết "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội").

+ Biên bản thẩm vấn Ngô Gia Tự ở Toà án Bắc Ninh, ngày 9-1-1931 gồm có Bùi Bằng Đoàn ngồi ghế Chánh án; Chu Toàn Chử, Lục sự, viết biên bản, có chữ ký của cả ba người: Bùi Bằng Đoàn, Chu Toàn Chử và Ngô Gia Tự xác nhận từng trang văn bản; trong bản gốc viết tay ở trang 3 viết: "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội".

Căn cứ vào những tư liệu trên đây, chúng tôi rút ra kết luận:

1. Không có tên "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội" từ năm 1925 đến năm 1929. Tên đó được đặt ra sau này, vào lúc nào, ai đặt ra...; đến nay vẫn chưa biết rõ.

2. Tên chính thức là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"; có văn bản viết chữ Hội đảo xuống dưới: "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội", cũng như nhau, ra đời từ tháng 11-1925, tồn tại đến năm 1929.

3. Báo "Thanh Niên" ra số 1, ngày 21-6-1925, lúc đầu là cơ quan ngôn luận của "Thanh niên Cộng sản Đoàn", sau là cơ quan ngôn luận của Tổng bộ "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên"; không phải là cơ quan ngôn luận của Tổng bộ "Việt Nam Thanh niên Cách

mạng Đồng chí Hội" như các báo, tạp chí, sách vẫn viết (kể cả chúng tôi, nay xin được cải chính).

Sự thật lịch sử là như thế.

Nên chằng từ nay trở đi các sách, báo nên viết đúng như cái tên chính thức của tổ chức này là "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" hoặc "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội".

Còn "Từ điển bách khoa Việt Nam" phải có mục từ "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" với nội dung lịch sử và chính trị của nó, song vẫn phải có mục từ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội", và ghi chú thêm là xem mục từ "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên". Không thể bỏ tên chính, lấy tên phụ thay vào.

Các sách viết về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức tiền thân của Đảng cũng cần được sửa lại cho có căn cứ lịch sử, khoa học.

CHÚ THÍCH

- 1) Trong nguyên bản gốc, Nguyễn Ái Quốc viết bằng chữ Pháp: " 9 membres" dịch ra là "Đoàn viên" đúng nghĩa hơn là "Hội viên" như trong bản dịch của "Hồ Chí Minh - Toàn tập", tập 2. Nxb CTQG, 11, 1995, tr. 141; vì đây là đoàn viên Thanh niên Cộng sản đoàn.
- 2) Louis Marty. "Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française" (Góp phần vào lịch sử các phong trào chính trị ở Đông Pháp). Tập 1, Hà Nội, 1933.
- 3) Trong một số sách, báo thường ghi là Lê Hữu Lập; ở đây chúng tôi ghi theo đúng nguyên bản gốc của bản án là Lê Như Lập.

BỨC THƯ CỦA MỘT SỐ TÙ CHÍNH TRỊ TẠI SÀI GÒN GỬI ỦY BAN ĐIỀU TRA QUỐC HỘI PHÁP

PHẠM QUANG TRUNG *

Trên Tạp chí NCLS, trong những số trước đây (Số 1, tháng I+tháng II, số 5, tháng IX+tháng X; năm 1996), chúng tôi đã có dịp giới thiệu các bức thư của Nguyễn An Ninh và Huỳnh Thúc Kháng gửi Ủy ban Điều tra của Quốc hội Pháp trong thời kỳ Mặt trận Bình dân lên cầm quyền ở nước này; hiện đang lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải ngoại ở Aix-en Provence. Cùng xếp trong tập hồ sơ này -số 104, Phòng Guernut, - còn có bức thư của tập thể tù chính trị, trong đó có người chiến sĩ cộng sản Trần Văn Giàu khi đó đang bị giam cầm tại Khám lớn Sài Gòn gửi cho Ủy ban Điều tra của Quốc hội Pháp (UBĐT). Nội dung của bức thư này tố cáo tội ác của bọn

thực dân Pháp đang cầm quyền ở Đông Dương và đưa ra một số yêu sách đề nghị UBĐT can thiệp, buộc chính quyền thuộc địa Đông Dương phải thi hành. Đây là thời kỳ Mặt trận Bình dân Pháp, trong đó Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt, thẳng cử vào Quốc hội và lên cầm quyền. Bức thư này được viết tay bằng chữ Pháp, có một số chữ rất khó đọc. Theo một số nhà nghiên cứu, đây là tài liệu do chính tay Giáo sư Trần Văn Giàu viết, bởi lẽ về cơ bản nét chữ của Giáo sư cho đến nay không thay đổi. Chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ, chỉ bảo của Giáo sư Đinh Xuân Lâm trong khi dịch và chú thích bức thư. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Giáo sư.

*

*

*

Gửi Ủy ban Điều tra Quốc hội.

Paris

Thưa các Ngài,

Chúng tôi có hân hạnh chuyển đến các Ngài bức thư sau đây, bức thư sẽ cung cấp cho các Ngài một số thông tin bổ sung cho cuộc điều tra của các Ngài về tình hình tù chính trị ở Đông Dương. Chúng tôi hy vọng rằng một ngày nào đó các Ngài sẽ đến xứ thuộc địa này để ghi nhận tại chỗ những sự thực trong các nhà tù mà báo chí ở đây cũng như ở chính quốc (1) thường mô tả. Không bao giờ chúng tôi được biết liệu bức

thư này của chúng tôi, cũng như mọi bức thư khác viết từ Côn Đảo và Khám lớn Sài Gòn, có đến được tay các Ngài hay không? Tuy nhiên chúng tôi có những yêu sách phải trình bày với các Ngài và những khiếu nại trình bày để các Ngài rõ:

1. Về việc ân xá. Như là "một biện pháp xoa dịu xã hội", Chính phủ Mặt trận Bình dân đã phóng thích hàng trăm tù chính trị ở Đông Dương; chúng tôi chỉ có thể cảm ơn về việc làm này. Điều làm cho chúng tôi cần phải suy nghĩ, đó là hàng trăm tù nhân chính trị khác hiện nay

* PTS. Viện Sử học

vẫn còn phải nằm trong các trại giam, nhà tù khác nhau. Vì những nguyên nhân gì vậy?

Phải chăng chúng tôi có một "hạnh kiểm xấu"? Nếu vì "hạnh kiểm xấu", người ta hiểu rằng tham gia các cuộc tuyệt thực là xấu, thì cần phải nói rằng không một tù chính trị nào có hạnh kiểm "tốt", bởi vì tất cả mọi tù nhân đều phải dùng đến biện pháp đấu tranh tuyệt vọng này để yêu cầu những cải thiện các điều kiện sống về tinh thần và vật chất của họ.

Phải chăng chúng tôi là những tù nhân bị kết án những tội không giới hạn? Tuyệt đối không phải như vậy ! Bởi vì chúng tôi chỉ bị án tù từ 5 năm đến 7 năm, trong khi đó có tới hàng trăm người bị án tù chung thân đã được hưởng sự ân xá. Ô! Không, chúng tôi không nói rằng việc phóng thích họ là không đúng - họ hoàn toàn xứng đáng được phóng thích. Chúng tôi chỉ muốn biết vì sao Chính phủ Mặt trận Bình dân đã có thể phóng thích những đồng chí của chúng tôi về với gia đình họ mà lại vẫn còn giữ chúng tôi lại trong các nhà giam? Và nữa, chúng tôi đã làm gì để bị kết án những tội nặng đến như vậy? - Phải, chúng tôi đã đòi lúa gạo cho những ai đang đói, đòi đất đai cho những người không có đất, đòi tự do Nghiệp đoàn cho những người lao động. Phải chăng đó là tội phạm của chúng tôi? Hành động của chúng tôi càng không phải như vậy, khi xét những hành động đó theo góc độ của Mặt trận Bình dân mà những mục đích tức thời là việc bảo vệ và mở rộng những quyền tự do, dân chủ. Người ta có thể nào trách cứ chúng tôi về các vụ đốt nhà, các vụ giết người? Chúng tôi không phạm tội nào như thế. Là những chiến sĩ của nhân dân trong giai đoạn từ 1934 đến 1935, chúng tôi đã vượt qua thời kỳ của những năm 1930-1931 (2), lúc đó quần chúng còn hành động một cách tự phát. Đúng là chúng tôi đã tổ chức các chi bộ cộng sản, nhưng phải chăng là một tội phạm khi tin vào một lý tưởng mà không có gì ở trên đời này sẽ làm cho chúng tôi từ bỏ? Các Sắc lệnh năm 1927 và năm 1935 đã sửa đổi Điều 91 của Bộ Luật Hình sự mới bị bãi bỏ; vậy mà chúng tôi, những nạn nhân của các Sắc lệnh đó vẫn còn phải nằm trong các xà lim (3). Thưa các Ngài, chúng tôi muốn tin rằng các Ngài cũng cảm nhận được sự bất công ấy như chúng tôi. Ngài Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã tuyên bố: "Sẽ

phóng thích toàn bộ". Chúng tôi luôn luôn chờ đợi việc thực hiện một tư tưởng nhân đạo đến như vậy.

2. Về việc cấm lưu trú. Tất cả bốn tù nhân viết thư này cho các Ngài đã từng phải chịu đựng những năm tù đầy, 10 năm quản thúc. Và cần phải nói rằng đại bộ phận tù nhân chính trị ở Đông Dương đều bị kết án quản thúc, bị cầm chân trong làng hay tỉnh của họ; những tù chính trị cũ rất khó làm ăn, hàng ngày họ phải chịu đựng sự bạo ngược của bọn hào lý, còn bảo hoàng hơn cả vua, chúng áp đặt cho họ một cuộc sống không thể nào chịu đựng nổi.

Thưa các Ngài, chúng tôi xin các Ngài can thiệp với Chính phủ để Chính phủ bãi bỏ các bản án quản thúc bắt tù chính trị phải chịu và trả lại cho hàng vạn người quyền tự do được kiếm ăn hàng ngày.

3. Việc tra tấn trong các bốt Mật thám. Bà A. Viollis, ông G. Péri (4), mới chỉ nêu lên những người điều tra nổi tiếng, đã nói tới việc đó, song còn rất thiếu sót. Các bài viết, các công trình của họ chỉ mới miêu tả được một phần mười những cực hình mà chúng tôi, tất cả chúng tôi đã phải chịu đựng qua các buổi thẩm vấn. Đã nhiều năm trôi qua, kể từ ngày chúng tôi bị bắt, mà dấu vết, từ những đêm không thể quên đó vẫn còn lưu lại trên thân thể chúng tôi. Các Ngài có muốn nhìn thấy các dấu vết đó không? Hãy đến đây và chúng tôi sẽ chỉ cho các Ngài thấy. Điều ghê tởm là dưới Chính phủ của Mặt trận Bình dân, mà việc tiến hành tra tấn cực hình, vô nhân đạo vẫn còn tồn tại. Bản án gần đây, năm viên chức của Sở Mật thám đã bị Hội đồng Đê hình Sài Gòn kết án ngày 30.10.1937, đã khẳng định điều đó một cách rõ rệt. Một lần nữa chúng tôi hô vang: "Hãy đình chỉ các cuộc tra tấn cực hình"! Thưa các Ngài, chúng tôi quyết kêu gọi sự hưởng ứng lời khiếu nại của chúng tôi.

4. Về sự đàn áp trong các nhà tù. Chắc hẳn các Ngài không quên rằng vào tháng 6 năm 1936, đúng vào lúc mà "Tập hợp nhân dân" lên cầm quyền, tù chính trị bị nhốt trong các phòng 6,7,8,9 ở banh 1 của Côn Đảo đã bị dùng gậy đánh đập suốt trong hai giờ liền bởi khoảng ba chục tên cai ngục và mã tà dưới sự chỉ huy của tên chỉ huy Istria, tên này thi hành lệnh của Giám

Depuis l'avènement de F.P. quelques améliorations sont
apportées aux conditions de vie des déteus politiques de la Maison
Centrale; il faut ajouter entre parenthèses qu'elles sont pas réalisées
gracieusement. Mais le régime de la Maison Centrale de Saigon est
encore loin du régime politique en vigueur dans les prisons de
la Métropole; la nourriture reste ce qu'elle a été depuis des années
avec le raj cargo exporté en France pour l'élevage du bétail.
Actuellement, le prix de nos deux rations quotidiennes se monte
à 7 cents par tête, alors que la vie est de plus en plus chère.

Nous ne comprenons pas pourquoi la lecture du Temps, journal
qui attaque le Gouvernement nous est permise, alors que celle
du Populaire qui le soutient nous est interdite. Nous avons toujours
prie le Gouvernement local de nous permettre de acheter du
papier et de l'encre pour étudier; nous n'avons pas encore obtenu
satisfaction.

Voilà nos principales revendications; nous vous prions, même
le voudrions bien les prendre en considération:.....

Nous exprimons notre confiance en le Front populaire
du pain, de la liberté et de la paix, en le peuple français démocrate
et progressiste.

Les détenus:

- 1- Nguyen - Hien - Thô', n° 7204, condamné par
la cour constitutionnelle de Saigon en Juin 1935
à 7 ans de prison et 10 ans d'I.S.
- 2- Nguyen - van - Nui n° 6754 condamné par
la cour const. de Saigon en Février 1934
à 5 ans de prison et 10 ans d'I.S.
- 3- Nguyen - Hoang - Duc n° 7330 condamné par
la cour const. de Bante en Septembre 1935
à 5 ans de prison et 10 ans d'I.S.
- 4- Chau - van - Gian n° 6826 condamné par
la C. Cas. de Saigon en Juin 1935 à
5 ans de prison et 10 ans d'I.S.

Saigon le 12 Novembre 1937

S/C de M^{re} le Gouverneur de
la Cochinchine

đốc trại giam Bouvier. Cuộc thanh trừng này xảy ra vì một cuộc tuyệt thực ôn hoà để ủng hộ hai yêu sách chính của chúng tôi là ân xá và cải thiện cuộc sống vật chất của tù chính trị. Ngài Quyền Thống đốc là ông Rivoal đã ra lệnh tiến hành một cuộc điều tra mà kết quả là sự tiếp tục các trận đòn lê tẻ tới tận ngày mà những người bị kết án tù giam từ nhà tù Côn Đảo bị trả về Khám lớn Sài Gòn. Đến bao giờ mới có những cuộc điều tra vô tư và sự nghiêm trị các tên thủ phạm của các vụ đàn áp đẫm máu và vô cớ?

5. Về cuộc sống của chúng tôi trong nhà tù. Cả bốn chúng tôi đều không rõ những lý do đích thực về sự giam giữ cách ly chúng tôi ở nhà "S" (5) của Khám lớn. Nếu không có vài tờ báo mà chúng tôi được phép đọc từ một năm nay thì chúng tôi sẽ tàn tạ rất nhanh chóng, nhất là về tinh thần, bởi vì chúng tôi bị cách ly rất nghiêm ngặt với các đồng chí còn lại của chúng tôi. Phải chăng chúng tôi là những người chuyên tổ chức các vụ tuyệt thực, các vụ phản kháng? Không phải vì thế, chúng tôi là sau vụ cách ly chúng tôi rồi mà các cuộc tuyệt thực và các vụ phản kháng vẫn còn xảy ra trong tù chính trị. Phải chăng chúng tôi là những kẻ gây rối trong số các tù thường phạm? Cũng không phải thế, bởi vì hai tháng trước toàn bộ tù thường phạm mà chúng tôi không thể liên lạc với họ được đã biểu tình một cách âm ỉ, vì những lý do mà chúng tôi không hay biết. Vậy thì tại sao lại cách ly chúng tôi?

Từ ngày Mặt trận Bình dân lên cầm quyền, có một vài cải thiện rõ rệt đã được thực hiện trong các điều kiện sinh hoạt của tù chính trị ở Khám lớn; phải nói thêm trong ngoặc đơn rằng những cải thiện đó không được thực hiện một cách niềm nở, lịch sự. Nhưng chế độ của Khám lớn Sài Gòn còn lâu mới được như chế độ chính trị đang thực thi trong các nhà tù ở bên chính quốc, thực phẩm vẫn như cũ trong nhiều năm với gạo đựng chở trong hầm tàu để xuất sang Pháp nuôi súc vật. Hiện nay giá tiền hai bữa ăn hàng ngày của chúng tôi chỉ có 7 xu/mỗi đầu người, trong khi sinh hoạt mỗi ngày một đắt đỏ hơn. Không hiểu tại sao chúng tôi được đọc báo Temps (Thời đại) là tờ báo công kích Chính phủ, trong khi chúng tôi lại không được đọc tờ Populaire (Dân chúng) là tờ báo ủng hộ Chính phủ.

Chúng tôi đã luôn luôn yêu cầu Chính phủ địa phương (6) cho phép chúng tôi mua giấy và mực để học tập, đến nay vẫn còn chưa được phép.

Đây là những yêu sách chính của chúng tôi, chúng tôi yêu cầu các Ngài vui lòng xem xét tới. Chúng tôi tỏ lòng tin tưởng vào Mặt trận Bình dân với mục tiêu bánh mì, tự do và hoà bình; vào nhân dân Pháp dân chủ và tiến bộ.

Các tù nhân :

1) Nguyễn Thế, số tù 7204, bị kết án 7 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Sài Gòn vào tháng 6 năm 1935.

2) Nguyễn Văn Nữ, số tù 6554, bị kết án 5 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Sài Gòn vào tháng 2 năm 1934.

3) Nguyễn Hoàng Đức, số tù 7330, bị kết án 5 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Bến Tre vào tháng 9 năm 1935.

4) Trần Văn Giàu, số tù 6826, bị kết án 5 năm tù giam và 10 năm quản thúc bởi Toà án Tiểu hình Sài Gòn vào tháng 6 năm 1935.

Sài Gòn ngày 12 tháng 11 năm 1937.

Nhờ Ngài Thống đốc Nam Kỳ chuyển giúp (7).

CHÚ THÍCH

- (1) Chỉ nước Pháp trong mối quan hệ với các xứ thuộc địa.
- (2) Ý muốn phân biệt hai giai đoạn đấu tranh: 1934 - 1935 và 1930 - 1931; trong giai đoạn đầu 1930 - 1931, phong trào đấu tranh của công nông còn tự phát.
- (3) Ý nói các Sắc lệnh quy định việc đàn áp, giam giữ tù chính trị đã bị bãi bỏ dưới thời kỳ Chính phủ Bình dân, nhưng vẫn không được áp dụng.
- (4) Nữ văn sĩ Pháp Andrée Viollis và Nghị sĩ Quốc hội Pháp Gabriel Péri đã sang Đông Dương điều tra ở đây vào những năm đầu thập kỷ 30. Sau khi về Pháp, bà A. Viollis đã viết cuốn "L'Indochine S.O.S" (Đông Dương cấp cứu).
- (5) Có lẽ viết tắt chữ Surveillé (bị giám sát).
- (6) Chỉ chính quyền Đông Dương.
- (7) Đây là ý nói nhờ chuyển tới địa chỉ cần thiết: UBĐT của Quốc hội Pháp.

VỀ HỘI KÍN "THIÊN ĐỊA HỘI" Ở GIA ĐỊNH NĂM 1901

NGUYỄN PHAN QUANG *

Trong "Địa chí Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh", tập I (1), Giáo sư Trần Văn Giàu cho biết: vào khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ có nhiều Hội yêu nước của nhân dân rất bí mật, trên báo chí gọi là "Hội kín", sau đó người ta lại gọi là "Thiên Địa hội", kỳ thật thì các Hội này có nhiều tên gọi khác nhau.

Giáo sư cũng lưu ý đặc điểm của "Thiên Địa hội" ở Gia Định hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX không phải là biến dạng của những tổ chức "Thiên Địa hội" ở miền Nam Trung Quốc, mặc dầu "Thiên Địa hội" ở Gia Định cũng như ở một số tỉnh ở Nam Kỳ, hồi đó có sự tham gia của người Hoa. Tổ chức của Hội kín này thường là những nhóm rời rạc, hình như họ đang chờ đợi một nhân vật có uy tín đứng ra kêu gọi, tập hợp các nhóm lẻ tẻ, tạo thành một lực lượng yêu nước mạnh mẽ. Điều kiện vào Hội kín này chủ yếu là "lấy máu ăn thề", nguyện tuyệt đối trung thành với nhau. Tư tưởng triết lý của Hội không mang tính chất phong kiến hoặc tính chất tôn giáo đậm nét như "Thiên Địa hội" ở Trung Quốc, mà pha lẫn Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo với một ít thần bí, thường dựa vào các chùa làm nơi liên lạc.

Chúng tôi đã tìm thấy tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương II "Bức thư đầu thú và cáo giác"

của một hội viên "Thiên Địa hội" ở Gia Định, do sợ tù, sợ chết nên đã phản bội tổ chức của mình. Nội dung của bức thư này có thể cung cấp một vài thông tin làm rõ thêm tính chất, đặc điểm của Hội kín "Thiên Địa hội" ở Sài Gòn - Gia Định nói riêng và ở Nam Kỳ nói chung hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Bức thư không ghi tên họ người đầu thú và cáo giác, được viên Giám đốc Văn phòng Thông ngôn dịch ra chữ Pháp; xin trích giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

* *
*

"Gia Định, ngày 19 tháng 11 năm 1901.

Kính thưa Quan Thống đốc,

"Từ hai năm nay, người An Nam và một số người Hoa đã thành lập một Hội kín với hai Chi bộ (section) : một Chi bộ ở Đại lộ Charner và ở Chợ Lớn, Chi bộ thứ hai thuộc địa bàn từ Thủ Thiêm và Giồng Ông Tố đến Trương Lộc. Hội kín này mang tên "Thiên - Địa - Hội - Sơn" (Société du Ciel, de la Terre et des Montagnes)(?).

"Sổ đăng tịch của Chi bộ thứ hai được đóng bằng giấy màu vàng, dày 7cm, ngang 3cm (?)

* PGS-PTS. Khoa Lịch sử, ĐHSP. TP. Hồ Chí Minh.

và dài 60cm. Ai gia nhập Hội phải ký tên vào sổ này. Khi người ta đến rủ tôi vào Hội, tôi nhận mặt được một người tên là Đ. (ở làng Bình Trung), Lý trưởng D. (ở làng Long Tân, tổng An Thành). Ngoài ra còn có mấy người Hoa, nhưng tôi không nhận mặt được.

"Những người này rủ tôi gia nhập Hội. Tôi lưỡng lự và từ chối, nhưng rồi lại sợ bị trả thù, tôi buộc phải chấp thuận và đã ký tên vào sổ đăng tịch. Người ta chỉ cho tôi xem 4 con mộc vuông, nói rằng đó là mộc của các quan lớn, nhưng tôi không rõ đó là những quan lớn nào. Trong sổ ghi lần lộn chữ Nho và chữ quốc ngữ.

"Dân ở các tổng An Bình, An Thành và Bình Trị Trung tham gia Hội kín này rất đông, có khi chiếm đến một nửa số hội viên. Tôi không nhớ hết tên những người đã ký trong sổ, chỉ còn nhớ được như sau :

Ở tổng An Bình có Chánh tổng, Phó tổng và 5 thuộc viên.

Ở tổng An Thành :

- Làng Trương Lộc có Chánh tổng, 2 thuộc viên, 1 Hương cả, 1 Hương thân, 1 thầy chùa và 4 người khác.

-Làng Tuy Thành có 1 Hương cả, 1 Hương thân và 1 người khác.

-Làng Long Tân có 1 Hương chức, 1 thầy lang và 1 người khác

- Làng Phước Trương có 1 Hương hội và 1 người khác.

- Làng Tân Điền có 1 Hương cả, 1 Hương sư.

Tôi chỉ nhớ được có như vậy. Các tổng nói trên gồm có hơn 20 làng. Nhiều người Hoa (cả cha lẫn con) đều tham gia Hội kín này.

"Điều lệ của Hội kín quy định :

+ "Dầu sống chết cũng không bỏ Hội. Kẻ nào đàn áp một hội viên sẽ bị Hội trừng trị. Hội

viên bị bắt, bị tù không được khai báo, làm trái sẽ có ngày phải đền tội.

+ Trong tình hình hiện nay, muốn cho Hội tồn tại, phải cùng nhau đóng góp tùy theo hoàn cảnh và khả năng của mỗi người, chia ra làm 3 hạng hội viên đóng góp như sau : hạng giàu có góp 5\$00, hạng trung bình góp 3\$00, hạng nghèo góp 1\$00. Quỹ của Hội được cất giữ bí mật tại các địa điểm ở Đại lộ Charner và ở Chợ Lớn. Quỹ này dành để sắm khí giới cho Hội, không ai được phép sử dụng vào việc khác.

" Ngày 15 tháng 8 âm lịch, các hội viên của Chi bộ thứ nhất đến nhà Cai C ở Giồng Ông Tố. Tại đây người ta tổ chức một tiệc rượu nhân cuộc gặp mặt của cả hai Chi bộ. Lý trưởng D và ông L, ông Đ đề nghị các hội viên ở 3 tổng đóng góp. Khoản tiền thu được lên tới 900\$. Bản thân tôi cũng đóng góp 3\$00.

"Ba ông này cùng mười thuộc hạ trang bị 5 khẩu súng lục. Có hai chiếc xe hơi đến đón họ, một chiếc của Đội K và một chiếc của Cai C. Họ trú lại hai ngày ở làng Trương Lộc. Vì tôi tiễn họ ra tận xe nên tôi nhớ rõ hai xe này.

" Tôi bị ép buộc gia nhập Hội kín, nhưng tôi sợ bị bắt. Tôi viết bức thư mật này để khỏi bị tù. Tôi không dám vi phạm pháp luật Nhà nước nên tôi cáo giác Hội này. Tuy nhiên theo tôi, truy bắt hội viên của họ không dễ dàng, vì họ rất cẩn trọng, nhất là việc bảo mật sổ sách của Hội. Còn các Chánh tổng, Hương chức tham gia Hội kín này thì lại càng khó truy nã và bắt giữ. Khi Quan lớn sai người đi tìm nã thì cần chọn người tin cẩn, lạ mặt, đi đến các tổng An Bình và An Thành, mạo danh là hai hội viên được Hội trưởng cử đi triệu tập hội viên về họp ở Đại lộ Charner vào một ngày nào đó để bàn bạc công việc của Hội. Như vậy có thể có hiệu quả, vì hội viên của Hội kín này rất đông nên họ không nhớ hết mặt nhau.

"Hội viên của Hội kín này thường mặc áo thun cao cổ, bên ngoài khoác áo bà ba đen. Mặt hiệu của họ: bước qua cửa vào nhà thì đưa chân trái đi trước. Có ai đến xin lửa hút thuốc thì người cho lửa phải đưa điếu thuốc đang cháy dở ra, nhưng đầu thuốc đang cháy phải quay vào phía mình, đầu thuốc kia quay về phía người xin lửa. Làm đúng những mặt hiệu đó thì mới được tiếp nhận là hội viên của Hội.

" Xin Quan lớn không nên sử dụng thám tử người Sài Gòn, vì hội viên của Hội kín đã nhận mặt hầu hết những người này.

"Hội kín này còn có hội viên ở Gò Công, Thủ Đức, Trao Trảo, Gò Dầu, Tân Ninh (Gia Định), Bến Gò (Biên Hòa), nhưng số lượng không nhiều (2). Nếu Quan lớn cần sai người theo dõi các nhân vật quan trọng của Hội kín, trước hết xin sai họ đến nhà Hương sư H. và Hương cả Th. ở làng Tân Điền, ông B, và nhà sư T. ở làng Trương Lộc. Ba làng này đều thuộc tổng An Thành (Gia Định). Những người kể trên là những nhân vật có tiếng của Hội kín nên việc theo dõi họ chắc sẽ thu được nhiều thông tin.

"Đây là một vụ rất hệ trọng, nếu không sớm nghiêm trị thì sau này Chính phủ sẽ khó nhọc nhiều để trừ khử Hội kín này."

Dịch y nguyên văn
Giám đốc Văn phòng Thông ngôn
(ký tên không rõ)

CHÚ THÍCH

- 1) Trần Văn Giàu (Chủ biên) - "Địa chí Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh", tập I, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 268-269.
- 2) Những Hội kín mang tên "Thiên Địa hội" ở Nam Kỳ đã xuất hiện từ những năm 80 của thế kỷ XIX. Những người bị tình nghi là hội viên của "Thiên Địa hội" bị chính quyền thực dân trực xuất khỏi Nam Kỳ, bị tịch thu toàn bộ tài sản hoặc bị truy

tố trước pháp luật..., tùy theo từng trường hợp. Điều này được xác định qua một Công văn ngày 1-9-1882 mang tựa đề nguyên văn như sau : "Dépêche ministérielle du 1er Septembre 1882 approuvant les mesures de rigueur contre les agissements de la Société secrète dite "du Ciel et de la Terre".

Theo những tư liệu được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, từ giữa năm 1883 Hội kín "Thiên Địa hội" đã bắt liên lạc với một mưu đồ nổi dậy do một số quan lại, sĩ phu yêu nước vận động và đang nhen nhóm ở nhiều tỉnh Nam Kỳ. Báo cáo của Sở Cảnh sát An ninh Sài Gòn ngày 11-7-1883 cho biết : có một cựu Lãnh binh mang tên Nguyễn Quang Hai từ làng Linh Chiểu Tây đi đến Lãnh sự của Triều đình Huế bàn việc tổ chức nổi loạn. Họ trao đổi với nhau về một thủ lĩnh vừa từ Biên Hoà tới. Nhiều người ở Gò Công đã đi Bà Rịa tham dự các cuộc họp và nhận chỉ thị của viên quan Bố chính tỉnh Bình Thuận tên là Thông. Nhiều người trong Hội kín "Thiên Địa hội" ở Sóc Trăng (trong đó có người Hoa) đều đồng tình với các quan lại cũ và Hương chức ở trong hạt cùng nổi dậy. Chỉ có Hội kín "Thiên Địa hội" đơn độc hành động thì không thể làm gì được, vì họ luôn bị bọn phản bội cáo giác. Họ đang chuẩn bị lương khô, vì theo họ cuộc nổi loạn sẽ bùng lên trong một tương lai không xa.

Lại được tin một Hương hào ở Bãi Xâu (Sóc Trăng) đang chính đón lại Hội kín "Thiên Địa hội". Họ đang tính chuyện mua vũ khí về giấu trong đồng tràm và tính chọn ngày tiêu diệt tất cả người Pháp ở trong tỉnh này. Người ta đồn rằng : khi có hiệu lệnh, bọn lính tập và lính khố đỏ sẽ hỗ trợ tích cực cho Hội kín.

Một Báo cáo khác của Sở Cảnh sát An ninh Sài Gòn đề ngày 23-11-1883 cho biết : có tin đồn rằng người An Nam và người Hoa tham gia Hội kín "Thiên Địa hội" ở Trà Vinh và Sóc Trăng đang tụ họp thành những toán đồng người, có vũ trang, đi lại trên các sông lớn.

Hội thảo quốc tế Euro - Việt lần thứ Ba

Tại thủ đô Amsterdam (Hà Lan) đã diễn ra cuộc Hội thảo Quốc tế về Việt Nam lần thứ ba (Euro - Viet III) từ ngày 2 đến ngày 4 tháng 7 năm 1997. Dự Hội thảo lần này có tới gần 400 nhà khoa học xã hội nhân văn từ khắp nơi trên thế giới (Á, Âu, Mỹ, Úc...). Đây là một cuộc hội thảo Quốc tế về Việt Nam vào hàng lớn nhất. Trong lễ khai mạc, các đại diện những cơ quan thẩm quyền đã đọc diễn văn chào mừng. Về phía Việt Nam, Giáo sư Phan Huy Lê thay mặt cho 17 nhà khoa học đọc lời phát biểu. Giáo sư Tiến sĩ Phạm Minh Hạc đọc tham luận. Sau đó, Hội thảo đã diễn ra sôi nổi trên 14 diễn đàn nhỏ tập hợp theo các chủ đề như : *Lịch sử và Địa lý lịch sử; Lao động và các vấn đề liên quan ; Phụ nữ và mối quan hệ với quốc gia ; Biến chuyển nông thôn ; Kinh tế; Đô thị hoá; Đô thị hoá và khu vực hoá ; Những vấn đề hiện tại của vùng cao ; Quan hệ quốc tế; Tôn giáo và sự phục hồi tôn giáo; Người Việt ngoài nước; Văn học giáo dục và ngôn ngữ ; Những vấn đề môi trường; Những vấn đề y tế.* Đặc biệt là Hội thảo đã giành riêng một diễn đàn cho những vấn đề về Thủ đô Hà Nội với tiêu đề : *Hà Nội những đáp ứng cho sự biến đổi về kinh tế xã hội và không gian xã hội (Hà Nội, Socio - Economic and Social - Spatial Responses to Change)*. 3/4 số thành viên được mời tham dự Hội thảo thuộc Viện Sử học Việt Nam đều tham gia diễn đàn này. Diễn đàn Hà Nội là diễn đàn lớn nhất trong tổng số 14 diễn đàn (gồm 22/162 tham luận), dưới sự chủ tọa chủ yếu của hai Giáo sư Đại học Amsterdam có quan tâm và nghiên cứu Việt Nam khá sâu sắc là Hans Schenk và Raymond Feddema. Các vị chủ tọa đã dành cho các báo cáo viên Việt Nam vị trí tham luận cơ bản làm nền tảng để thảo luận ở từng phiên họp. Đó là các tham luận của các nhà nghiên cứu : Nguyễn Vinh Phúc, Vũ Huy Phúc, Trịnh Duy Luân, Trần Hùng, Hoàng Hữu Phê, Trần Ngọc Ca, Trần Hữu Đính, Nguyễn Minh Tường. Các tham luận và ý kiến thảo luận quan tâm đến : sự phát triển của Thủ đô Hà Nội trong

quá khứ và di sản truyền thống ngày nay; vấn đề bảo tồn khu phố cổ; những biến đổi trong việc sử dụng các biệt thự thời Pháp; mối quan hệ Hà Nội và các vùng nông thôn; đô thị hoá - nông thôn hoá; sự phát triển về dân số nhà ở và cư trú; hiện tượng xóm "liều"; sự di động cư dân và các nguyên nhân lao động du nhập Hà Nội từ nông thôn; vị trí của doanh nghiệp tư nhân trong kinh tế; vấn đề cấp nước ở Hà Nội v.v...

Hội thảo đã nêu ra nhiều ý kiến bổ ích nhằm đẩy mạnh hơn nữa sự nghiên cứu về Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hội thảo đã đạt kết quả tốt đẹp và đã tạo được ấn tượng về Hà Nội, Việt Nam trong mối quan tâm của các nhà khoa học thế giới.

PGS. VŨ HUY PHÚC

*Vô cùng thương tiếc
Nhà Sử học Phan Gia Bền
(1925-1997)*

Nhà Sử học Phan Gia Bền, bí danh là Huỳnh Phú Lê, sinh ngày 30-12-1925, tại thị xã Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trong một gia đình quan lại hưu trí. Mặc dù xuất thân ở gia đình quan lại và được đào tạo trong chế độ cũ, ngay từ cuối năm 1944 đồng chí đã sớm giác ngộ cách mạng, tham gia phong trào thanh niên yêu nước và Truyền bá Quốc ngữ. Sau đó đồng chí thoát ly gia đình và gia nhập Giải phóng quân Việt Nam từ tháng 8 năm 1945. Từ tháng 12 năm 1945 đến tháng 11 năm 1954, đồng chí là sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam, công tác trong Ban Liên lạc Liên quân Việt-Lào, Ban Liên kiểm Việt-Pháp, Bộ Nội vụ...

Năm 1956, đồng chí công tác ở Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, nay là Viện Sử học, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, vừa làm công tác nghiên cứu, vừa làm công tác đối ngoại của Viện.

Năm 1973, do yêu cầu công tác, đồng chí chuyển sang làm phó Trưởng ban Ban Đông

Nam Á, nay là Viện Đông Nam Á, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, đồng chí được cử làm Phó Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Trong hoạt động nghiên cứu khoa học lịch sử, đồng chí đã có những cống hiến nhất định đối với nền sử học của nước nhà, đồng chí là tác giả hoặc là đồng tác giả của một số công trình khoa học đã được xuất bản như: "Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam" (H-1957), "Lịch sử Thủ đô Hà Nội" (H-1960), "Lịch sử nước Lào" (H-1979); hoặc chưa được xuất bản như: "Lịch sử Campuchia" (1962) "Lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Trung Cận Đông" (1966). Đồng chí cũng là tác giả của nhiều luận văn khoa học công bố trên tập san Văn Sử Địa và tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Đặc biệt đồng chí đã góp phần giới thiệu những thành tựu nghiên cứu của giới sử học Việt Nam với giới sử học trên thế giới thông qua những tham luận tại các Hội thảo khoa học quốc tế hoặc những cuốn sách biên soạn bằng ngoại ngữ như cuốn "La Recherche historique en République Démocratique du Vietnam: 1953-1963". Editions Scientifiques. Hanoi, 1965.

Không những gắn bó với công tác nghiên cứu sử học, đồng chí còn là một trong những người luôn luôn quan tâm đến vấn đề tập hợp, đoàn kết tất cả những người nghiên cứu, giảng dạy, yêu thích khoa học Lịch sử trong một tổ chức chung nhằm nâng cao trình độ lý luận nghiệp vụ cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy sử học chuyên nghiệp và nghiệp dư; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến khoa học lịch sử trong quần chúng nhân dân. Đồng chí là người trợ lý đắc lực nhất cho cố Giáo sư-Viện sĩ Trần Huy Liệu trong quá trình vận động thành lập Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và là Phó Tổng Thư ký đầu tiên của Hội (2-1966). Sau này mặc dù tuổi cao, đồng chí vẫn hăng hái tham gia công tác Hội, là Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (cho đến khi qua đời) và Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (Khoá I và khoá II).

Là một nhà hoạt động chính trị xã hội rất tích cực, đồng chí đã có những đóng góp trên nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Đồng chí đã từng giữ các cương vị Ủy viên Trung ương Hội Liên hiệp Khoa học-Kỹ thuật Việt Nam, Trưởng ban đại diện của Hội tại các tỉnh phía Nam: Tổng thư ký rồi; phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Khoa học-Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Hội Hữu nghị Việt-Pháp; Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Lào; Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh; Hội thẩm nhân dân Toà án Nhân dân Tối cao thành phố Hồ Chí Minh; v.v...

Một điều đáng quý nữa là trong những năm qua đồng chí cũng dành nhiều công sức cho công tác đào tạo các thế hệ thầy, cô giáo giảng dạy lịch sử ở các trường học Phổ thông các cấp thông qua những lớp học ở các trường Đại học và ở các lớp chuyên tu.

Tóm lại, trong hơn 50 năm hoạt động cách mạng, từ một thành viên trí thức yêu nước, một sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam, đến một nhà khoa học, một nhà hoạt động chính trị - xã hội, một đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào và ở bất cứ cương vị công tác nào, đồng chí đều đem hết trí tuệ, khả năng, nhiệt tình, sức lực của mình để hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước, Nhân dân giao phó; được đồng nghiệp, đồng chí ở trong nước và bạn bè quốc tế tin yêu, kính trọng.

Do những cống hiến cho cách mạng, đồng chí đã được Đảng, Nhà nước, Quân đội tặng thưởng một số Huân chương cao quý.

Sau hơn nửa thế kỷ sống, học tập, cống hiến cho Cách mạng đồng chí đã vĩnh biệt chúng ta hồi 13 giờ 40 phút ngày 1-8-1997 tại bệnh viện An Bình, thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 73 tuổi.

Trước sự tổn thất lớn lao này, Viện Sử học và Tạp chí nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn chân thành và sâu sắc nhất đến Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Hội Liên hiệp Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam; Hội Khoa học Lịch sử và Hội Liên hiệp Khoa học - Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh cùng gia đình Nhà sử học Phan Gia Bền.

VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N^o 8.212569

4 (293)

(VII - VIII)

1997

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 90 NĂM ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

NGUYỄN VĂN KIÊM	- Góp thêm vào sự đánh giá Đông Kinh Nghĩa thực	1
CHUÔNG THÁU	- Đông Kinh Nghĩa thực (1907) và Phong trào Nghĩa thực ở các địa phương	11
NGUYỄN THÀNH	- Đông Kinh Nghĩa thực và Đại Nam (Đang cổ tùng báo)	17
NGUYỄN TIẾN LỤC	- Nhận thức về Meiji Duy tân của giới trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX (Trường hợp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh)	21
MẠC ĐUỜNG	- Văn đề cộng đồng dân tộc và tín ngưỡng tôn giáo ở thành phố Hồ Chí Minh trước năm 1945	32
ĐINH TRẦN DƯƠNG	- Sự chuyển hoá của các tổ chức yêu nước ở Việt Nam trong những năm 1925-1930	44
NGUYỄN PHÚ LỢI	- Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên chúa giáo Như Tân - Kim Sơn - Ninh Bình cuối thế kỷ XIX	50
EMMANUEL POISSON	- Quan chức, thuộc viên, hành chính cấp tỉnh và địa phương tại Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX)- Những tiếp cận bước đầu (Tiếp theo và hết)	63
PHAN HẢI LINH	- Bunmei Kaika và sự biến đổi trong đời sống vật chất của người Nhật	75

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN ĐỨC	- Nên xác định tên chính thức: "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên" hay "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội"	85
PHẠM QUANG TRUNG	- Bức thư của một số tù chính trị tại Sài Gòn gửi Ủy ban điều tra Quốc hội Pháp	88
NGUYỄN PHAN QUANG	- Về hội kín "Thiên Địa hội" ở Gia Định năm 1901	92

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569

4 (293)

(VII - VIII)

1997

CONTENTS

THE 90TH ANNIVERSARY OF DONG KINH NGHIA THUC

NGUYEN VAN KIEM	- A contribution to the evaluation of Dong Kinh Nghia thuc	1
CHUONG THAU	- Dong Kinh Nghia thuc (1907) and Nghia thuc movement in localities	11
NGUYEN THANH	- Dong Kinh Nghia thuc and Dai Nam (Dang co tung bao)	17
NGUYEN TIEN LUC	- Knowledge about Meiji Duy tan by Vietnamese intellectuals in the early XXth century (Cases of Phan Boi Chau and Phan Chau Trinh)	21
MAC DUONG	- The matter of national community and religious beliefs in Ho Chi Minh city before 1945	32
DINH TRAN DUONG	- The mutation of patriotic organizations in Vietnam during the years 1925-1930	44
NGUYEN PHU LOI	- Some features on the reclamation process to establish Nhu Tan - Kim Son - Ninh Binh Christian village in the late XIXth century	50
IMMANUEL POISSON	- The province-level and local officials, subordinates, administration in Tonkin (in the late XIXth - early XXth centuries) - First approaches. (Continued and end)	63
PHAN HAI LINH	- Bunmei Kaika and the change in Japanese people's material life	75

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN DUC	- How to define the official name : "Hoi Viet Nam Cach menh Thanh nien" or "Vietnam Thanh nien Cach mang Dong chi Hoi"?	85
PHAM QUANG TRUNG	- A letter from several political prisoners in Sai Gon to Investigation committee of French National Assembly	88
NGUYEN PHAN QUANG	- About "Thien Dia hoi" secret organization in Gia Dinh in 1901	92

INFORMATION